

PHỤ LỤC 2: CÁC CHỈ SỐ CẤP TỈNH/THÀNH PHỐ – CÁC BẢNG DỮ LIỆU BỔ SUNG

Biểu A 2.1: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ biết đọc biết viết trong dân số từ 15 tuổi trở lên theo giới và nông thôn/thành thị, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Chung	Nam	Nữ	Thành thị	Nông Thôn
Hà Nội	97,6	99,0	96,3	99,1	96,5
Hà Giang	65,5	76,0	55,1	91,8	61,4
Cao Bằng	82,2	87,2	77,4	95,4	79,3
Bắc Kạn	89,6	92,7	86,5	97,5	88,0
Tuyên Quang	92,2	95,1	89,3	97,8	91,3
Lào Cai	77,5	84,7	70,6	97,1	71,6
Điện Biên	67,6	80,7	54,8	94,5	61,8
Lai Châu	57,4	71,9	42,7	87,4	51,4
Sơn La	75,2	86,7	63,8	96,1	71,4
Yên Bái	86,6	91,4	81,9	96,7	84,0
Hòa Bình	95,0	96,8	93,2	98,5	94,4
Thái Nguyên	96,5	97,9	95,2	98,7	95,8
Lạng Sơn	93,3	95,7	90,9	97,8	92,1
Quảng Ninh	95,3	97,2	93,3	98,6	91,7
Bắc Giang	96,3	98,0	94,6	98,0	96,1
Phú Thọ	96,7	98,2	95,2	98,4	96,3
Vĩnh Phúc	97,1	98,6	95,7	98,0	96,8
Bắc Ninh	96,9	98,7	95,1	98,1	96,5
Hải Dương	97,0	98,8	95,2	98,1	96,7
Hải Phòng	97,6	98,9	96,4	98,6	96,7
Hưng Yên	96,9	98,7	95,2	97,8	96,7
Thái Bình	97,0	98,8	95,4	98,3	96,8
Hà Nam	96,9	98,6	95,3	98,4	96,7
Nam Định	97,0	98,8	95,3	98,1	96,7
Ninh Bình	97,1	98,7	95,6	98,1	96,9
Thanh Hóa	94,8	97,0	92,7	97,8	94,4
Nghệ An	95,2	97,1	93,4	98,7	94,6
Hà Tĩnh	96,7	98,3	95,2	98,1	96,5

Tỉnh/thành phố	Chung	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Quảng Bình	95,7	97,6	94,0	98,0	95,3
Quảng Trị	90,7	95,1	86,5	96,3	88,5
Thừa Thiên Huế	90,5	95,1	86,2	93,9	88,4
Đà Nẵng	97,1	98,7	95,7	97,5	94,6
Quảng Nam	94,1	96,9	91,6	96,4	93,6
Quảng Ngãi	91,8	95,1	88,8	96,5	91,0
Bình Định	95,0	97,6	92,7	97,1	94,2
Phú Yên	93,5	96,1	91,0	96,8	92,5
Khánh Hòa	93,3	95,2	91,5	96,5	91,0
Ninh Thuận	86,0	88,8	83,3	93,3	81,5
Bình Thuận	91,2	92,8	89,7	92,6	90,3
Kon Tum	84,5	90,1	79,0	94,1	79,1
Gia Lai	80,5	86,6	74,5	94,6	74,2
Đắk Lắk	91,4	93,9	88,9	96,8	89,7
Đắk Nông	90,8	93,5	87,9	97,1	89,6
Lâm Đồng	93,6	95,8	91,4	97,5	91,0
Bình Phước	91,9	94,2	89,6	97,2	90,8
Tây Ninh	92,3	93,9	90,7	95,9	91,6
Bình Dương	96,7	97,4	96,1	96,8	96,6
Đồng Nai	96,0	97,3	94,7	97,2	95,4
Bà Rịa Vũng Tàu	95,4	96,7	94,2	96,1	94,7
Tp Hồ Chí Minh	97,6	98,3	96,9	97,8	96,4
Long An	94,9	96,7	93,1	97,0	94,4
Tiền Giang	94,1	96,2	92,1	96,2	93,7
Bến Tre	93,6	95,8	91,5	95,3	93,4
Trà Vinh	86,4	90,5	82,6	92,1	85,4
Vĩnh Long	93,9	95,9	92,0	96,1	93,5
Đồng Tháp	90,8	93,1	88,4	93,5	90,2
An Giang	88,2	90,7	85,7	91,8	86,7
Kiên Giang	91,4	93,6	89,3	94,2	90,4
Cần Thơ	93,5	95,2	91,9	94,7	91,2
Hậu Giang	91,9	94,3	89,5	93,0	91,6
Sóc Trăng	86,5	89,5	83,7	91,7	85,2
Bạc Liêu	92,3	93,9	90,8	92,7	92,2
Cà Mau	95,1	96,3	93,9	96,0	94,9

Biểu A 2.2: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hà Nội	99,6	99,6	99,6	99,4	99,4	99,4	99,4	99,3	98,9	98,4	85,3
Hà Giang	86,9	79,4	70,3	61,1	56,6	59,2	59,8	61,3	57,5	49,0	37,8
Cao Bằng	94,0	89,7	84,1	81,3	82,3	84,3	85,9	85,3	82,0	77,2	61,6
Bắc Kạn	97,6	94,9	92,0	90,5	91,4	91,9	92,1	91,6	91,3	85,7	69,5
Tuyên Quang	98,8	97,5	95,3	93,1	93,2	93,8	94,6	94,1	92,0	87,9	71,9
Lào Cai	92,7	85,1	79,5	73,2	73,2	73,0	75,4	77,7	76,7	68,7	58,3
Điện Biên	83,0	73,2	67,2	61,7	64,0	65,9	69,4	67,5	66,9	60,8	44,3
Lai Châu	79,1	69,8	61,2	52,6	49,2	49,9	52,1	52,0	49,9	45,3	29,2
Sơn La	88,6	82,6	75,8	69,6	73,1	76,8	77,0	74,1	71,2	68,7	48,6
Yên Bái	94,5	90,7	87,4	85,3	86,7	87,8	89,5	90,2	89,0	87,6	73,7
Hòa Bình	99,3	98,6	98,5	97,7	97,7	98,4	98,4	98,3	96,7	94,9	79,8
Thái Nguyên	99,5	99,1	98,8	98,5	98,4	98,8	98,6	98,4	97,8	96,4	83,5
Lạng Sơn	99,2	98,5	97,2	96,4	96,6	97,1	96,7	95,9	94,1	90,4	70,9
Quảng Ninh	98,8	97,7	97,2	96,7	96,9	97,1	97,6	97,3	96,3	95,0	80,8
Bắc Giang	99,2	99,0	98,9	98,5	98,0	98,4	98,3	98,5	97,7	95,8	81,3
Phú Thọ	99,5	98,9	98,8	98,6	98,5	99,0	99,2	98,9	98,8	98,0	86,5
Vĩnh Phúc	99,5	99,4	99,3	98,9	99,2	99,3	99,3	99,0	98,6	97,8	86,0
Bắc Ninh	99,5	99,5	99,3	99,3	99,2	99,4	99,3	98,9	98,7	97,2	80,4
Hải Dương	99,6	99,4	99,5	99,3	99,3	99,5	99,5	99,3	98,9	98,2	84,1
Hải Phòng	99,5	99,4	99,4	99,4	99,3	99,5	99,4	99,3	99,2	98,5	84,8

Tỉnh/thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hưng Yên	99,5	99,4	99,2	99,3	99,2	99,4	99,2	99,1	99,0	98,1	84,8
Thái Bình	99,5	99,3	99,4	99,4	99,4	99,3	99,4	99,3	98,9	98,6	89,8
Hà Nam	99,4	99,2	99,0	99,0	99,0	99,4	99,2	99,2	99,2	98,2	86,0
Nam Định	99,5	99,2	99,3	99,3	99,1	99,3	99,4	99,5	98,8	98,4	86,8
Ninh Bình	99,5	99,3	99,1	99,2	99,0	99,3	99,2	99,2	98,7	98,2	87,9
Thanh Hóa	98,9	98,0	97,6	96,8	97,2	97,7	97,8	97,8	97,4	96,1	81,0
Nghệ An	98,9	97,8	97,2	96,4	96,6	97,3	98,0	98,1	97,8	96,8	87,0
Hà Tĩnh	99,4	98,8	98,9	98,7	98,8	98,9	99,1	99,1	98,9	98,2	88,9
Quảng Bình	99,1	97,9	97,6	97,1	97,7	97,9	98,4	98,2	97,9	97,1	84,6
Quảng Trị	97,8	94,0	93,3	92,7	93,8	96,5	95,5	94,6	90,5	86,5	76,8
Thừa Thiên Huế	98,8	97,8	96,0	94,1	93,4	95,3	94,4	90,6	85,8	83,2	67,4
Đà Nẵng	99,5	99,6	99,3	99,0	98,3	98,6	98,6	97,5	97,1	95,7	88,1
Quảng Nam	99,2	98,5	97,5	97,2	97,7	98,2	97,4	96,5	95,0	92,6	87,8
Quảng Ngãi	98,8	96,4	94,1	93,8	95,4	95,7	93,3	91,6	90,5	89,7	84,7
Bình Định	99,1	98,6	98,4	98,1	98,2	98,2	97,4	96,4	95,0	93,3	87,1
Phú Yên	98,2	96,9	95,6	95,9	95,8	96,4	95,1	94,0	93,0	91,9	86,4
Khánh Hoà	97,7	96,7	95,4	94,9	94,5	94,9	95,6	94,2	93,2	91,4	84,3
Ninh Thuận	93,4	88,5	89,2	86,6	87,2	89,1	89,2	88,0	85,1	84,7	73,5
Bình Thuận	96,9	94,4	93,1	91,6	90,9	92,7	93,6	93,3	91,8	90,6	83,5
Kon Tum	97,3	94,5	90,2	85,9	85,8	86,0	84,5	78,2	72,6	64,7	56,5
Gia Lai	93,1	88,0	84,0	81,2	82,8	83,4	79,1	75,5	67,8	61,8	52,5
Đắk Lắk	97,5	95,2	92,7	92,0	93,5	95,1	94,5	92,1	88,4	84,0	70,4

Tỉnh/thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Đắk Nông	97,0	94,3	92,6	91,5	92,2	93,0	92,3	90,9	85,7	78,7	63,8
Lâm Đồng	98,5	97,2	95,5	94,7	94,7	95,2	95,2	94,7	91,9	89,1	76,0
Bình Phước	97,4	95,7	94,1	93,3	92,4	93,6	94,4	92,9	90,1	85,7	74,1
Tây Ninh	97,7	96,5	95,4	94,6	93,7	94,3	94,9	94,3	92,3	88,9	77,8
Bình Dương	99,1	99,1	98,6	98,1	97,2	97,3	97,3	96,4	96,1	93,6	83,7
Đồng Nai	99,0	98,8	98,4	97,6	96,5	96,9	97,2	96,6	95,4	94,1	79,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,7	98,2	97,5	96,8	96,3	96,9	97,4	96,6	96,2	94,6	85,0
TP HCM	99,3	99,4	99,2	98,8	98,3	98,5	98,5	98,1	97,4	95,4	87,7
Long An	98,9	98,3	97,5	97,4	97,0	97,3	97,3	96,1	95,7	94,3	83,2
Tiền Giang	98,7	98,0	97,5	97,3	97,0	96,9	97,2	95,5	94,8	93,9	81,2
Bến Tre	98,4	97,4	96,8	96,8	96,4	96,9	96,6	95,9	95,6	94,3	81,5
Trà Vinh	96,6	95,0	91,6	90,2	88,6	88,8	88,6	84,7	83,1	82,0	67,2
Vĩnh Long	98,6	98,1	97,2	96,7	96,2	96,4	96,8	95,2	95,1	93,8	82,6
Đồng Tháp	97,3	95,4	93,9	93,1	92,7	92,7	93,4	91,4	91,2	89,3	79,8
An Giang	95,4	92,7	90,6	88,8	88,9	90,2	91,6	90,0	88,8	88,1	75,8
Kiên Giang	97,2	96,5	94,5	93,2	92,7	92,7	92,5	90,4	88,6	87,6	75,5
Cần Thơ	98,1	97,6	96,2	95,5	95,2	95,9	96,9	94,9	95,1	93,4	81,2
Hậu Giang	97,7	96,5	95,2	94,6	95,0	94,9	93,9	91,5	91,3	88,2	79,8
Sóc Trăng	95,1	93,4	91,5	89,4	89,2	88,3	88,8	85,0	84,3	82,5	69,1
Bạc Liêu	97,2	96,6	95,1	94,2	93,5	93,7	93,5	91,5	91,2	89,2	75,5
Cà Mau	98,1	97,5	96,7	96,0	96,3	96,1	95,8	94,8	94,6	93,9	88,6

Biểu A 2.3: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tình hình đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên theo giới tính, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học		Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học		Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Hà Nội	28,7	26,1	70,3	71,0	1,0	3,0
Hà Giang	26,8	22,7	53,2	40,4	19,9	36,9
Cao Bằng	25,6	23,8	63,9	57,3	10,5	18,8
Bắc Kạn	23,1	23,2	71,4	66,3	5,5	10,6
Tuyên Quang	23,7	22,9	72,7	69,0	3,6	8,1
Lào Cai	28,8	25,3	58,9	51,1	12,3	23,5
Điện Biên	32,1	25,0	51,5	37,8	16,4	37,3
Lai Châu	30,2	24,0	47,9	30,7	21,9	45,3
Sơn La	29,1	23,9	59,6	46,0	11,3	30,1
Yên Bái	25,1	22,4	68,0	62,9	6,9	14,7
Hòa Bình	23,8	22,5	74,5	73,6	1,7	3,9
Thái Nguyên	26,6	24,5	72,0	72,0	1,4	3,5
Lạng Sơn	24,7	24,1	72,8	69,7	2,5	6,2
Quảng Ninh	25,2	24,0	72,5	70,6	2,4	5,4
Bắc Giang	25,9	24,0	72,8	72,1	1,3	3,9
Phú Thọ	24,5	21,9	74,4	75,0	1,1	3,2
Vĩnh Phúc	27,5	24,5	71,4	72,6	1,0	2,9
Bắc Ninh	28,0	25,5	71,1	70,8	0,9	3,7
Hải Dương	25,4	22,0	73,6	74,5	1,0	3,6
Hải Phòng	26,2	22,7	72,6	74,3	1,1	3,0
Hưng Yên	25,8	23,3	73,1	73,1	1,1	3,6
Thái Bình	24,7	21,1	74,4	76,1	0,9	2,8
Hà Nam	25,1	22,7	73,7	73,8	1,1	3,6
Nam Định	26,5	23,3	72,5	73,6	1,0	3,2
Ninh Bình	26,8	23,8	72,2	73,2	1,0	3,0
Thanh Hóa	26,4	23,5	71,5	71,4	2,1	5,1
Nghệ An	28,9	26,9	69,1	68,7	1,9	4,3
Hà Tĩnh	30,8	27,8	68,0	69,1	1,2	3,1
Quảng Bình	29,1	27,9	69,1	68,0	1,8	4,1
Quảng Trị	31,8	29,2	64,3	61,3	3,9	9,5

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học		Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học		Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Thừa Thiên - Huế	32,0	30,2	64,0	59,4	3,9	10,4
Đà Nẵng	33,4	30,2	65,5	66,9	1,1	2,9
Quảng Nam	28,9	25,8	69,2	69,7	2,0	4,5
Quảng Ngãi	28,4	25,8	67,9	66,8	3,6	7,4
Bình Định	29,8	26,5	68,5	69,2	1,7	4,3
Phú Yên	27,4	25,5	69,6	68,4	3,0	6,1
Khánh Hòa	26,8	26,0	69,4	67,8	3,7	6,2
Ninh Thuận	26,5	25,9	64,1	61,4	9,3	12,7
Bình Thuận	26,0	26,2	68,3	66,2	5,7	7,6
Kon Tum	30,7	30,4	62,1	54,9	7,2	14,8
Gia Lai	28,1	27,4	60,2	52,6	11,8	20,0
Đắk Lắk	31,4	31,1	63,7	60,6	5,0	8,3
Đắk Nông	30,3	30,1	64,0	60,3	5,7	9,6
Lâm Đồng	29,3	29,4	67,3	64,2	3,4	6,4
Bình Phước	26,2	25,5	68,7	66,1	5,1	8,4
Tây Ninh	20,5	19,2	74,5	73,5	5,0	7,3
Bình Dương	18,1	16,0	79,8	80,9	2,1	3,1
Đồng Nai	25,9	24,2	71,7	71,5	2,4	4,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,9	25,0	71,0	70,6	3,1	4,5
TP, HCM	24,8	21,6	73,6	75,8	1,6	2,6
Long An	22,6	21,5	74,8	73,6	2,6	4,9
Tiền Giang	21,7	20,3	75,5	74,2	2,7	5,5
Bến Tre	21,6	20,6	75,5	73,6	2,9	5,8
Trà Vinh	21,2	19,2	71,6	67,8	7,2	13,1
Vĩnh Long	22,8	21,0	74,3	73,7	2,9	5,3
Đồng Tháp	21,5	20,5	73,1	71,1	5,4	8,4
An Giang	19,5	18,5	72,6	70,2	7,9	11,3
Kiên Giang	21,7	20,5	72,0	70,2	6,3	9,3
Cần Thơ	22,9	21,5	73,3	72,5	3,8	6,0
Hậu Giang	21,0	19,9	74,3	72,3	4,7	7,8
Sóc Trăng	20,3	19,1	71,0	68,2	8,8	12,8
Bạc Liêu	20,8	19,0	73,3	73,1	5,9	7,9
Cà Mau	21,4	19,4	74,3	74,8	4,3	5,8

Biểu A 2.4: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tình hình đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên theo thành thị/nông thôn, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học		Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học		Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Hà Nội	28,0	26,9	71,1	70,4	1,0	2,7
Hà Giang	27,1	24,5	66,2	44,1	6,7	31,5
Cao Bằng	24,0	24,8	72,3	58,1	3,7	17,0
Bắc Kạn	23,8	23,0	74,3	67,8	1,9	9,2
Tuyên Quang	23,2	23,3	75,3	70,2	1,5	6,5
Lào Cai	26,9	27,1	70,6	50,7	2,5	22,2
Điện Biên	28,9	28,5	66,9	40,5	4,2	31,0
Lai Châu	26,4	27,3	63,3	35,4	10,3	37,3
Sơn La	26,5	26,5	70,3	49,9	3,2	23,6
Yên Bái	22,8	24,0	74,5	63,3	2,7	12,7
Hòa Bình	26,2	22,6	72,8	74,3	1,0	3,2
Thái Nguyên	30,1	24,0	68,6	73,2	1,3	2,9
Lạng Sơn	24,3	24,4	74,1	70,5	1,6	5,1
Quảng Ninh	23,5	25,7	75,0	68,0	1,4	6,3
Bắc Giang	25,4	24,8	73,1	72,4	1,5	2,8
Phú Thọ	24,7	22,9	74,3	74,8	1,1	2,4
Vĩnh Phúc	28,8	25,2	69,8	72,7	1,4	2,1
Bắc Ninh	27,2	26,6	71,1	70,9	1,8	2,5
Hải Dương	27,5	22,7	70,9	74,8	1,6	2,5
Hải Phòng	25,6	23,4	73,0	73,9	1,4	2,7
Hưng Yên	26,6	24,2	71,6	73,3	1,8	2,5
Thái Bình	24,4	22,6	74,2	75,4	1,4	1,9
Hà Nam	26,4	23,6	72,3	73,9	1,3	2,5
Nam Định	26,5	24,5	72,0	73,2	1,5	2,2
Ninh Bình	28,2	24,6	70,1	73,3	1,7	2,1
Thanh Hóa	26,0	24,8	72,2	71,3	1,8	3,9
Nghệ An	32,0	27,3	67,0	69,2	1,0	3,4
Hà Tĩnh	29,0	29,3	69,8	68,4	1,3	2,3
Quảng Bình	29,6	28,3	68,8	68,5	1,5	3,2
Quảng Trị	30,6	30,5	66,8	61,3	2,7	8,3

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học		Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học		Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Thừa Thiên - Huế	32,3	30,4	62,2	61,4	5,5	8,2
Đà Nẵng	32,2	28,9	65,9	68,4	1,9	2,7
Quảng Nam	27,6	27,2	70,3	69,3	2,1	3,5
Quảng Ngãi	28,0	26,9	69,5	67,0	2,5	6,1
Bình Định	28,3	28,0	69,7	68,5	1,9	3,5
Phú Yên	28,4	25,9	69,5	68,8	2,1	5,3
Khánh Hòa	27,1	26,0	70,2	67,5	2,7	6,6
Ninh Thuận	26,5	26,0	68,6	59,4	4,9	14,6
Bình Thuận	24,6	27,1	69,6	65,8	5,8	7,1
Kon Tum	31,3	30,1	64,4	55,4	4,3	14,5
Gia Lai	29,5	27,0	65,8	52,5	4,7	20,4
Đắk Lắk	32,3	31,0	65,2	61,3	2,5	7,8
Đắk Nông	30,8	30,1	66,5	61,5	2,7	8,4
Lâm Đồng	30,5	28,6	67,7	64,5	1,8	6,8
Bình Phước	26,7	25,7	70,7	66,8	2,6	7,5
Tây Ninh	21,4	19,6	74,9	73,9	3,8	6,6
Bình Dương	22,2	14,8	75,4	82,5	2,4	2,7
Đồng Nai	25,5	24,8	71,9	71,4	2,6	3,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	23,5	27,3	73,0	68,6	3,5	4,1
TP, HCM	23,7	20,2	74,4	76,8	2,0	3,0
Long An	23,5	21,7	74,0	74,3	2,5	4,0
Tiền Giang	22,3	20,8	75,2	74,8	2,5	4,4
Bến Tre	20,9	21,1	75,5	74,4	3,6	4,5
Trà Vinh	23,6	19,5	70,7	69,5	5,7	11,0
Vĩnh Long	25,2	21,3	72,2	74,3	2,6	4,4
Đồng Tháp	23,7	20,5	71,3	72,2	5,0	7,3
An Giang	20,1	18,6	73,2	70,7	6,7	10,8
Kiên Giang	21,9	20,8	72,3	70,7	5,8	8,5
Cần Thơ	23,5	19,7	72,5	73,8	4,0	6,6
Hậu Giang	22,3	20,0	72,1	73,6	5,6	6,4
Sóc Trăng	21,2	19,3	72,3	68,9	6,5	11,9
Bạc Liêu	21,6	19,3	71,7	73,7	6,8	7,0
Cà Mau	23,3	19,6	72,9	75,0	3,8	5,4

Biểu A 2.5: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tình hình đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên theo dân tộc, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học		Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học		Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường	
	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác
Hà Nội	27,3	28,1	70,7	69,9	2,0	2,0
Hà Giang	25,6	24,7	73,1	43,0	1,2	32,4
Cao Bằng	14,7	25,2	83,6	59,3	1,6	15,4
Bắc Kạn	18,3	23,9	79,7	67,2	2,0	9,0
Tuyên Quang	21,9	24,5	75,9	66,7	2,2	8,8
Lào Cai	24,6	28,5	73,9	43,9	1,5	27,6
Điện Biên	25,8	29,2	72,9	37,8	1,3	33,0
Lai Châu	22,4	28,0	76,2	33,3	1,5	38,7
Sơn La	25,7	26,7	72,9	48,7	1,5	24,7
Yên Bái	23,1	24,4	74,9	57,3	2,0	18,3
Hòa Bình	24,3	22,7	74,3	73,9	1,4	3,4
Thái Nguyên	25,0	27,2	73,0	69,3	2,1	3,6
Lạng Sơn	21,3	25,0	77,0	70,0	1,7	5,0
Quảng Ninh	24,3	26,7	73,4	58,4	2,3	14,9
Bắc Giang	24,4	28,1	73,4	65,8	2,2	6,0
Phú Thọ	23,3	22,4	74,8	73,9	1,9	3,7
Vĩnh Phúc	25,9	30,1	72,2	67,4	2,0	2,5
Bắc Ninh	26,7	36,8	71,0	62,4	2,3	0,8
Hải Dương	23,6	25,6	74,1	72,4	2,3	2,0
Hải Phòng	24,4	33,6	73,5	64,8	2,1	1,6
Hưng Yên	24,5	28,4	73,1	70,7	2,4	0,9
Thái Bình	22,8	15,4	75,3	83,2	1,9	1,5
Hà Nam	23,9	26,3	73,7	73,7	2,4	0,0
Nam Định	24,9	30,5	73,0	65,6	2,1	3,9
Ninh Bình	25,3	23,9	72,7	74,1	2,0	2,0
Thanh Hóa	25,0	24,5	72,1	68,3	2,9	7,2
Nghệ An	28,5	24,8	69,8	64,0	1,7	11,1
Hà Tĩnh	29,3	28,3	68,6	69,2	2,2	2,5
Quảng Bình	28,4	31,8	69,4	45,0	2,2	23,1
Quảng Trị	30,6	29,8	66,0	38,9	3,4	31,4

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học		Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học		Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường	
	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác
Thừa Thiên - Huế	31,1	30,8	62,1	52,5	6,8	16,7
Đà Nẵng	31,7	34,9	66,3	62,3	2,0	2,6
Quảng Nam	26,8	33,2	70,9	51,6	2,3	15,2
Quảng Ngãi	27,5	24,5	70,3	46,8	2,2	28,8
Bình Định	28,3	23,9	69,2	55,8	2,5	20,3
Phú Yên	26,6	24,2	70,6	42,7	2,9	33,1
Khánh Hòa	26,4	26,2	69,9	46,0	3,6	27,8
Ninh Thuận	26,1	26,5	67,3	45,4	6,5	28,2
Bình Thuận	26,2	25,7	68,5	53,1	5,3	21,2
Kon Tum	30,0	31,1	68,8	48,6	1,3	20,3
Gia Lai	30,1	24,9	68,3	41,9	1,6	33,2
Đắk Lắk	32,0	29,6	66,3	52,3	1,7	18,1
Đắk Nông	30,2	30,1	68,2	49,8	1,5	20,1
Lâm Đồng	29,4	29,1	68,9	53,0	1,7	17,8
Bình Phước	26,1	24,7	70,9	51,6	3,1	23,7
Tây Ninh	19,9	19,4	74,4	47,8	5,7	32,8
Bình Dương	17,5	7,5	80,0	87,7	2,5	4,8
Đồng Nai	25,0	25,2	72,2	63,8	2,8	11,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,4	26,5	71,1	60,4	3,4	13,1
TP, HCM	23,3	20,9	74,9	72,0	1,8	7,2
Long An	22,1	11,5	74,2	83,0	3,8	5,6
Tiền Giang	21,0	16,3	74,8	78,5	4,2	5,2
Bến Tre	21,1	16,5	74,5	78,3	4,4	5,2
Trà Vinh	21,3	17,6	73,1	62,1	5,7	20,3
Vĩnh Long	22,0	18,4	74,1	67,9	3,8	13,7
Đồng Tháp	21,0	15,6	72,1	76,8	6,9	7,6
An Giang	19,0	19,7	72,6	46,8	8,4	33,5
Kiên Giang	21,3	20,2	72,4	63,2	6,3	16,6
Cần Thơ	22,2	22,5	73,1	69,0	4,8	8,5
Hậu Giang	20,5	19,8	73,6	64,9	6,0	15,3
Sóc Trăng	20,7	17,7	73,0	63,1	6,3	19,2
Bạc Liêu	20,2	17,2	74,2	65,0	5,6	17,9
Cà Mau	20,4	19,4	74,9	66,2	4,7	14,4

Biểu A 2.6: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tình hình đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng di cư, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học			Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học			Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học		
	Không đi cư	Di cư nội tỉnh	Di cư liên tỉnh	Không đi cư	Di cư nội tỉnh	Di cư liên tỉnh	Không đi cư	Di cư nội tỉnh	Di cư liên tỉnh
Hà Nội	26,1	23,8	47,1	71,7	75,7	52,7	2,2	0,5	0,3
Hà Giang	25,1	17,6	12,1	45,8	67,5	82,3	29,1	14,9	5,6
Cao Bằng	25,3	16,0	9,4	59,4	77,4	87,9	15,3	6,5	2,7
Bắc Kạn	23,7	17,1	12,1	68,2	77,6	78,9	8,1	5,3	9,0
Tuyên Quang	23,7	15,8	16,5	70,5	77,9	78,3	5,8	6,3	5,3
Lào Cai	27,6	19,4	14,5	53,8	70,0	82,8	18,6	10,6	2,7
Điện Biên	28,9	23,7	17,8	43,7	58,2	65,9	27,3	18,1	16,3
Lai Châu	28,2	18,2	12,9	36,6	54,9	85,4	35,2	26,9	1,7
Sơn La	26,7	21,3	34,9	52,3	61,1	62,9	21,0	17,5	2,3
Yên Bái	24,2	15,6	13,9	64,9	76,8	80,9	10,9	7,6	5,2
Hòa Bình	23,3	15,9	23,0	73,7	83,4	75,9	2,9	0,7	1,0
Thái Nguyên	24,4	25,5	62,4	73,1	73,8	36,6	2,6	0,7	1,0
Lạng Sơn	25,0	13,0	8,5	70,5	85,2	90,3	4,5	1,8	1,1
Quảng Ninh	25,3	15,9	11,0	70,7	82,3	88,3	4,0	1,8	0,7
Bắc Giang	25,3	16,1	14,3	72,1	81,3	83,6	2,7	2,6	2,1
Phú Thọ	23,4	14,4	25,8	74,4	84,9	73,6	2,2	0,7	0,7
Vĩnh Phúc	25,6	23,2	48,0	72,4	76,5	51,6	2,1	0,3	0,4
Bắc Ninh	26,8	20,7	30,1	70,8	79,1	69,7	2,5	0,2	0,2
Hải Dương	23,3	22,7	42,2	74,3	77,0	57,5	2,5	0,3	0,3
Hải Phòng	24,4	20,9	33,3	73,4	78,5	65,8	2,2	0,6	0,9
Hưng Yên	24,1	17,4	43,8	73,4	82,2	55,8	2,5	0,3	0,4

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học			Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học			Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học		
	Không đi cư	Di cư nội tỉnh	Di cư liên tỉnh	Không đi cư	Di cư nội tỉnh	Di cư liên tỉnh	Không đi cư	Di cư nội tỉnh	Di cư liên tỉnh
Thái Bình	22,9	19,1	18,1	75,1	80,4	81,4	1,9	0,5	0,5
Hà Nam	24,0	15,1	25,8	73,6	84,8	73,9	2,4	0,2	0,3
Nam Định	24,7	25,7	43,6	73,2	73,9	55,6	2,2	0,4	0,9
Ninh Bình	25,1	23,8	37,3	72,8	75,5	62,2	2,1	0,7	0,5
Thanh Hóa	25,1	24,2	10,3	71,2	74,3	89,0	3,7	1,6	0,7
Nghệ An	27,4	35,1	48,1	69,3	63,0	51,2	3,2	1,9	0,5
Hà Tĩnh	29,6	26,3	15,3	68,2	73,1	84,0	2,2	0,5	0,6
Quảng Bình	28,7	27,0	11,4	68,2	72,4	88,0	3,0	0,6	0,6
Quảng Trị	31,0	21,8	14,9	62,2	74,5	83,2	6,9	3,7	1,9
Thừa Thiên Huế	30,6	24,2	59,5	61,9	69,9	39,1	7,5	5,9	1,3
Đà Nẵng	29,5	27,3	54,1	68,3	70,7	45,5	2,2	2,0	0,3
Quảng Nam	27,5	19,3	28,1	69,1	79,7	71,1	3,4	1,0	0,8
Quảng Ngãi	27,3	16,8	30,8	67,1	81,1	68,1	5,6	2,1	1,2
Bình Định	28,1	25,9	36,3	68,8	72,0	62,9	3,1	2,1	0,8
Phú Yên	26,3	26,9	37,3	69,0	71,3	59,3	4,7	1,9	3,4
Khánh Hòa	26,1	25,4	40,2	68,6	72,7	58,9	5,3	1,9	0,9
Ninh Thuận	26,6	19,1	14,7	62,0	76,5	82,7	11,4	4,4	2,7
Bình Thuận	26,6	17,0	12,1	66,7	77,6	83,7	6,7	5,4	4,2
Kon Tum	31,5	24,6	18,7	56,9	68,3	79,9	11,6	7,1	1,4
Gia Lai	28,2	23,3	18,1	55,3	68,2	76,1	16,4	8,5	5,8
Đắk Lắk	31,7	28,2	21,8	61,8	63,2	72,3	6,5	8,6	5,9
Đắk Nông	31,9	23,3	17,1	60,7	69,6	74,6	7,5	7,1	8,4
Lâm Đồng	29,6	28,0	25,6	65,3	69,4	71,8	5,2	2,6	2,6

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học			Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học			Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đã thôi học		
	Không đi cư	Đi cư nội tỉnh	Đi cư liên tỉnh	Không đi cư	Đi cư nội tỉnh	Đi cư liên tỉnh	Không đi cư	Đi cư nội tỉnh	Đi cư liên tỉnh
Bình Phước	26,5	23,4	15,1	66,6	73,3	81,0	6,9	3,3	3,9
Tây Ninh	20,3	12,6	8,9	73,5	82,4	84,9	6,1	5,0	6,2
Bình Dương	22,1	21,9	8,2	75,0	76,5	89,7	2,9	1,6	2,1
Đồng Nai	26,8	20,3	12,8	69,5	78,1	85,3	3,7	1,6	1,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,4	21,4	14,1	69,7	76,1	82,6	3,9	2,5	3,4
TP. HCM	23,9	19,8	21,9	73,7	78,6	77,2	2,5	1,6	0,9
Long An	22,6	18,7	6,9	73,6	79,6	89,8	3,9	1,8	3,3
Tiền Giang	21,3	17,1	9,9	74,4	81,0	86,7	4,3	1,9	3,4
Bến Tre	21,4	15,0	9,4	74,1	82,7	87,3	4,5	2,3	3,3
Trà Vinh	20,2	20,6	15,5	69,4	73,7	78,2	10,4	5,7	6,3
Vĩnh Long	21,5	22,2	38,6	74,3	75,7	58,8	4,2	2,1	2,6
Đồng Tháp	21,1	20,4	16,2	71,9	75,4	78,3	7,0	4,3	5,6
An Giang	19,2	15,8	11,6	71,1	77,2	81,0	9,7	7,0	7,4
Kiên Giang	21,4	14,9	12,1	70,8	79,6	81,3	7,8	5,5	6,6
Cần Thơ	20,9	22,3	45,1	73,9	75,5	53,4	5,2	2,3	1,5
Hậu Giang	20,6	18,4	13,6	73,1	77,2	80,9	6,3	4,4	5,5
Sóc Trăng	19,8	17,3	10,6	69,2	76,7	84,5	11,0	6,1	4,9
Bạc Liêu	19,9	21,6	18,6	73,2	74,1	77,2	7,0	4,3	4,2
Cà Mau	20,6	16,8	11,7	74,3	79,4	83,8	5,1	3,8	4,5

Biểu A 2.7: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	5-9	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55+
Hà Nội	96,0	97,7	74,6	33,7	6,6	2,1	1,1	0,5	0,3	0,1	0,0
Hà Giang	84,2	75,8	35,3	4,7	2,1	2,2	1,4	0,7	0,3	0,1	0,0
Cao Bằng	88,0	87,7	53,6	6,9	2,1	1,6	1,0	0,7	0,2	0,0	0,0
Bắc Kạn	94,9	90,4	47,9	4,0	2,5	1,8	1,0	0,7	0,4	0,1	0,0
Tuyên Quang	97,7	91,0	43,7	3,4	1,3	0,8	0,4	0,4	0,2	0,0	0,0
Lào Cai	91,4	85,5	38,7	5,7	2,7	2,5	1,5	0,7	0,4	0,0	0,0
Điện Biên	83,2	78,3	44,3	8,3	2,3	1,2	0,9	0,5	0,4	0,1	0,0
Lai Châu	84,7	74,4	32,7	5,0	2,9	2,1	1,3	0,7	0,4	0,1	0,0
Sơn La	87,9	82,5	43,9	6,5	1,9	1,0	0,7	0,4	0,3	0,1	0,0
Yên Bái	92,2	87,8	41,2	3,7	1,8	1,3	0,7	0,5	0,3	0,1	0,0
Hòa Bình	97,9	94,0	48,1	6,8	3,5	2,1	1,5	0,7	0,4	0,1	0,0
Thái Nguyên	97,2	96,1	61,7	20,5	4,7	1,7	1,1	0,6	0,2	0,2	0,0
Lạng Sơn	97,2	93,6	50,2	3,6	1,9	1,2	0,7	0,4	0,2	0,1	0,1
Quảng Ninh	95,6	95,2	63,6	9,5	3,9	1,6	1,0	0,6	0,2	0,1	0,1
Bắc Giang	98,5	96,5	55,4	3,9	1,9	1,2	0,7	0,4	0,3	0,1	0,0
Phú Thọ	98,5	95,8	54,4	7,6	2,5	1,3	1,1	0,5	0,4	0,2	0,0
Vĩnh Phúc	97,9	97,7	65,9	13,1	2,7	1,1	0,6	0,3	0,2	0,0	0,0
Bắc Ninh	98,8	97,7	67,0	11,1	3,1	1,1	0,8	0,5	0,3	0,1	0,0
Hải Dương	97,2	98,5	66,5	10,8	1,9	1,0	0,5	0,3	0,2	0,1	0,0
Hải Phòng	96,5	97,7	70,9	22,9	4,5	1,8	0,9	0,5	0,2	0,0	0,0
Hưng Yên	96,1	97,3	63,8	13,6	2,2	1,0	0,4	0,3	0,2	0,1	0,1

Tỉnh/thành phố	5-9	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55+
Thái Bình	97,4	98,4	69,3	8,7	1,8	0,8	0,7	0,3	0,3	0,1	0,1
Hà Nam	97,3	97,6	62,0	7,3	1,9	1,0	0,5	0,3	0,2	0,0	0,0
Nam Định	97,2	98,0	64,6	10,9	2,0	0,7	0,4	0,2	0,1	0,1	0,0
Ninh Bình	97,1	97,3	64,4	12,1	3,5	1,7	1,1	0,6	0,4	0,0	0,0
Thanh Hóa	97,1	94,5	57,9	7,9	2,2	1,3	0,9	0,5	0,3	0,1	0,0
Nghệ An	97,0	94,3	58,5	15,0	2,9	1,2	0,6	0,3	0,3	0,1	0,0
Hà Tĩnh	98,2	97,1	71,0	9,0	2,9	1,3	0,9	0,5	0,3	0,0	0,0
Quảng Bình	97,2	94,2	54,8	8,0	3,2	1,6	1,0	0,5	0,4	0,2	0,0
Quảng Trị	94,7	92,8	66,3	9,7	3,2	1,8	0,9	0,7	0,5	0,2	0,0
Thừa Thiên Huế	95,4	91,7	62,0	27,0	5,9	1,6	0,8	0,6	0,3	0,1	0,0
Đà Nẵng	97,4	97,0	77,6	44,4	7,2	1,9	0,7	0,5	0,2	0,1	0,1
Quảng Nam	96,7	95,8	62,3	9,5	2,3	0,8	0,3	0,3	0,1	0,0	0,0
Quảng Ngãi	96,3	94,3	62,0	10,4	1,9	0,8	0,3	0,3	0,2	0,1	0,0
Bình Định	97,3	95,4	64,5	14,1	2,6	0,8	0,4	0,4	0,3	0,1	0,0
Phú Yên	95,0	90,9	51,5	11,2	2,0	0,8	0,4	0,6	0,4	0,1	0,0
Khánh Hoà	95,4	88,7	54,4	16,5	2,5	0,7	0,6	0,4	0,4	0,1	0,0
Ninh Thuận	89,7	80,1	45,0	4,4	1,9	1,0	0,7	0,5	0,3	0,1	0,0
Bình Thuận	93,7	85,1	45,4	5,2	2,0	0,9	0,7	0,6	0,3	0,1	0,0
Kon Tum	94,6	87,4	43,2	6,5	2,6	2,5	1,6	0,7	0,4	0,1	0,0
Gia Lai	87,0	80,7	40,6	3,1	1,5	0,9	0,5	0,5	0,2	0,0	0,0
Đắk Lắk	93,7	90,9	55,7	10,4	2,4	1,1	0,8	0,8	0,4	0,2	0,0
Đắk Nông	91,3	90,4	50,3	3,6	1,0	0,6	0,6	0,4	0,2	0,0	0,0
Lâm Đồng	96,0	92,3	56,0	14,1	2,6	1,0	0,8	0,6	0,4	0,1	0,1

Tỉnh/thành phố	5-9	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55+
Bình Phước	90,5	87,6	45,6	5,1	2,7	1,9	1,3	0,9	0,4	0,3	0,0
Tây Ninh	89,8	85,7	36,2	4,0	1,4	0,8	0,4	0,3	0,2	0,1	0,0
Bình Dương	92,7	84,8	31,7	11,1	2,4	0,7	0,4	0,3	0,1	0,1	0,1
Đồng Nai	94,7	92,5	52,0	12,4	2,9	1,1	0,8	0,4	0,2	0,1	0,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	91,4	91,4	57,4	12,5	2,6	0,9	0,5	0,4	0,2	0,1	0,0
TP. HCM	94,1	92,0	59,3	28,1	5,4	1,3	0,6	0,5	0,2	0,1	0,0
Long An	93,8	89,7	46,9	7,3	1,6	0,7	0,5	0,5	0,3	0,1	0,0
Tiền Giang	94,7	90,3	45,7	5,7	1,3	0,5	0,3	0,3	0,1	0,1	0,0
Bến Tre	96,2	91,1	54,5	5,3	1,6	0,8	0,5	0,4	0,3	0,0	0,0
Trà Vinh	92,8	81,1	36,7	7,9	2,0	1,0	0,8	0,8	0,5	0,1	0,0
Vĩnh Long	96,0	92,8	55,6	14,8	1,9	0,5	0,2	0,3	0,2	0,1	0,0
Đồng Tháp	92,1	84,3	40,3	7,7	1,3	0,7	0,4	0,4	0,2	0,1	0,0
An Giang	88,3	77,9	32,4	6,1	1,3	0,4	0,3	0,3	0,2	0,1	0,0
Kiên Giang	83,0	81,8	36,2	6,0	1,2	0,6	0,3	0,3	0,1	0,0	0,0
Cần Thơ	91,3	85,2	46,9	21,2	4,4	1,7	1,0	0,7	0,6	0,1	0,0
Hậu Giang	90,0	84,2	37,5	8,0	2,2	0,9	0,6	0,5	0,4	0,2	0,0
Sóc Trăng	86,5	77,9	32,7	6,1	1,3	0,7	0,6	0,4	0,3	0,0	0,0
Bạc Liêu	86,1	80,2	32,4	6,4	1,4	0,6	0,3	0,2	0,1	0,0	0,1
Cà Mau	83,3	79,6	33,8	6,9	1,9	1,2	0,8	0,4	0,3	0,0	0,0

Biểu A 2.8: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ nhập học đúng tuổi các cấp theo nông thôn/ thành thị, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tiểu học		THCS		THPT		Cao đẳng/Đại học	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Hà Nội	98,2	97,7	96,0	93,1	85,0	74,5	64,8	29,6
Hà Giang	95,9	82,8	83,1	48,8	67,7	21,1	11,1	0,3
Cao Bằng	97,3	88,7	91,5	67,4	79,2	46,6	3,5	0,9
Bắc Kạn	98,0	94,8	90,7	77,3	77,6	45,1	8,7	0,6
Tuyên Quang	98,3	96,5	93,5	80,8	85,7	47,9	5,9	1,6
Lào Cai	96,8	88,0	90,9	69,1	72,9	27,3	7,1	0,5
Điện Biên	97,4	81,3	91,1	56,3	76,2	26,9	16,3	1,5
Lai Châu	92,5	80,6	80,6	47,6	61,6	13,5	7,4	0,2
Sơn La	95,7	84,9	91,8	58,7	80,0	27,0	23,4	2,5
Yên Bái	97,5	91,7	93,2	74,2	75,8	36,5	11,5	1,0
Hòa Bình	98,6	95,8	95,8	85,2	85,5	48,3	27,6	1,9
Thái Nguyên	98,8	97,3	97,0	90,1	84,3	57,6	61,5	12,4
Lạng Sơn	97,8	96,3	93,9	83,0	80,7	45,2	5,3	0,6
Quảng Ninh	98,0	96,7	96,1	85,7	86,5	58,3	16,5	4,9
Bắc Giang	98,2	97,6	95,0	91,4	80,6	62,5	6,4	1,8
Phú Thọ	98,5	97,0	94,6	90,8	83,3	57,8	28,2	4,2
Vĩnh Phúc	97,5	97,3	94,6	92,2	81,1	71,8	36,4	5,5
Bắc Ninh	98,9	98,5	94,3	94,4	77,1	76,2	27,6	11,8
Hải Dương	98,0	98,1	95,9	94,8	82,4	74,8	42,0	5,0
Hải Phòng	97,8	98,0	94,3	93,8	80,8	75,7	45,8	13,3
Hưng Yên	97,8	97,6	94,2	92,2	79,3	68,7	42,1	17,2
Thái Bình	97,5	97,9	96,5	94,7	91,3	78,1	39,7	7,9
Hà Nam	98,6	97,9	94,9	94,2	82,8	68,0	28,2	6,8
Nam Định	98,4	97,9	97,0	94,5	81,4	68,1	47,0	5,7
Ninh Bình	98,0	97,2	97,1	92,5	80,2	65,8	21,9	6,5
Thanh Hóa	97,1	95,3	93,4	87,0	84,0	61,8	26,8	5,0
Nghệ An	97,3	95,5	92,9	87,8	80,0	57,8	54,4	5,6
Hà Tĩnh	97,9	97,6	95,7	92,9	83,1	74,0	23,9	2,2
Quảng Bình	98,4	96,5	94,7	87,6	82,6	56,0	25,4	2,6
Quảng Trị	97,8	93,5	91,7	83,7	77,9	66,1	13,6	1,4

Tỉnh/thành phố	Tiểu học		THCS		THPT		Cao đẳng/Đại học	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Thừa Thiên - Huế	97,2	97,0	87,1	83,3	67,3	55,9	49,6	9,3
Đà Nẵng	98,5	98,7	93,8	94,4	76,1	69,3	53,4	17,5
Quảng Nam	98,0	97,7	93,7	91,1	76,1	64,5	25,0	4,9
Quảng Ngãi	97,9	96,9	93,1	87,6	78,0	60,9	38,5	6,6
Bình Định	98,1	97,8	92,5	89,2	73,4	62,2	41,6	1,6
Phú Yên	98,3	96,2	91,5	82,3	67,2	50,3	30,0	5,3
Khánh Hòa	98,2	96,2	90,1	77,9	70,7	46,8	35,9	10,1
Ninh Thuận	96,1	89,4	78,7	62,5	58,7	37,6	3,8	0,8
Bình Thuận	95,9	96,7	77,6	77,1	53,3	45,2	4,4	1,7
Kon Tum	96,8	92,9	84,8	68,7	64,0	23,1	18,8	1,1
Gia Lai	95,4	85,0	85,2	54,8	64,2	28,2	6,1	0,3
Đắk Lắk	97,5	94,2	89,5	75,8	71,5	48,7	27,7	1,1
Đắk Nông	96,4	93,2	88,0	69,1	65,4	39,9	3,4	0,7
Lâm Đồng	98,6	96,4	92,7	80,8	71,9	48,2	33,8	0,8
Bình Phước	97,6	94,6	87,4	71,3	62,8	41,3	5,2	1,2
Tây Ninh	96,8	96,1	86,9	74,0	62,5	36,9	4,7	1,8
Bình Dương	96,1	94,9	84,9	73,5	45,4	29,2	33,1	4,8
Đồng Nai	97,9	96,7	90,4	83,8	62,9	52,2	27,0	5,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	96,5	97,0	83,8	84,2	60,8	56,5	19,7	6,3
TP. HCM	97,7	96,8	88,3	82,5	60,6	49,3	38,4	14,6
Long An	97,7	96,9	90,0	80,9	67,8	45,9	24,5	5,1
Tiền Giang	98,1	97,4	92,4	83,1	67,8	47,1	21,4	4,1
Bến Tre	97,6	97,4	87,2	84,6	69,0	57,9	7,5	3,1
Trà Vinh	96,4	93,7	81,3	68,4	55,2	37,3	28,2	4,2
Vĩnh Long	98,3	97,5	90,2	85,7	72,8	57,7	39,9	12,1
Đồng Tháp	96,0	95,3	83,1	71,7	58,3	40,6	27,1	3,2
An Giang	93,7	91,7	73,5	61,2	45,5	28,4	14,4	2,8
Kiên Giang	94,3	91,9	75,1	61,2	48,7	27,4	10,1	2,3
Cần Thơ	96,5	93,9	79,5	67,2	51,2	34,4	35,0	2,9
Hậu Giang	93,9	94,9	73,9	67,4	49,0	32,0	17,3	4,1

Biểu A 2.9: Chỉ tiêu cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ nhập học đúng tuổi các cấp theo giới tính, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tiểu học		THCS		THPT		Cao đẳng/Đại học	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Hà Nội	97,8	97,9	93,4	94,9	75,1	81,3	42,9	44,1
Hà Giang	86,6	81,3	55,4	47,9	24,4	27,1	1,0	1,7
Cao Bằng	90,9	88,5	70,0	71,3	46,1	57,1	0,8	1,8
Bắc Kạn	95,4	94,9	77,4	80,7	41,1	58,3	0,8	2,5
Tuyên Quang	96,5	96,9	80,8	83,2	45,1	59,3	1,5	2,5
Lào Cai	90,9	87,7	75,4	69,4	34,7	36,8	1,1	1,9
Điện Biên	85,5	80,0	66,6	52,7	34,5	32,0	2,4	3,8
Lai Châu	84,2	78,9	58,2	42,7	21,5	18,3	0,9	1,2
Sơn La	88,9	82,9	65,2	58,9	34,1	32,4	3,9	5,2
Yên Bái	93,8	91,3	77,6	76,1	39,3	45,2	1,8	2,5
Hòa Bình	96,2	96,2	84,7	88,5	48,2	57,7	3,7	5,1
Thái Nguyên	97,4	97,8	90,2	93,0	57,6	69,4	26,4	28,6
Lạng Sơn	96,7	96,3	82,3	87,3	43,0	59,5	0,8	1,7
Quảng Ninh	97,3	97,3	89,2	91,2	67,1	73,9	8,1	11,2
Bắc Giang	97,6	97,7	90,7	92,7	58,6	69,7	1,9	2,4
Phú Thọ	97,3	97,2	90,7	91,9	57,9	64,4	6,7	8,5
Vĩnh Phúc	97,6	97,1	92,2	93,3	71,1	76,2	14,1	15,2
Bắc Ninh	98,5	98,7	93,8	95,0	72,7	80,1	13,1	18,4
Hải Dương	98,2	98,1	94,7	95,3	74,8	77,3	13,4	18,5
Hải Phòng	97,9	98,0	93,1	95,0	76,3	79,2	29,0	28,7
Hưng Yên	97,7	97,4	91,5	93,4	66,7	73,3	17,8	23,3
Thái Bình	97,6	98,2	94,3	95,5	77,9	80,6	9,7	12,3
Hà Nam	98,1	97,8	93,4	95,2	65,1	73,6	7,3	11,0
Nam Định	98,0	98,1	94,2	95,6	68,6	71,6	13,8	16,3
Ninh Bình	97,5	97,3	92,7	93,7	61,8	75,0	9,4	8,9
Thanh Hóa	95,6	95,4	86,8	88,3	60,2	67,4	6,2	7,7
Nghệ An	95,8	95,6	87,5	89,0	56,0	64,5	12,5	17,8
Hà Tĩnh	97,5	97,8	92,9	93,6	71,1	79,6	5,0	7,3
Quảng Bình	96,7	96,7	88,1	88,9	54,8	64,4	4,1	7,9
Quảng Trị	94,7	94,4	84,7	86,7	65,4	73,8	3,8	6,6
Thừa Thiên - Huế	96,9	97,1	83,2	85,9	54,7	65,2	25,0	31,5

Tỉnh/thành phố	Tiểu học		THCS		THPT		Cao đẳng/Đại học	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Đà Nẵng	98,5	98,5	92,3	95,7	70,3	80,4	50,3	50,8
Quảng Nam	97,6	98,0	90,0	93,2	60,7	72,6	6,8	10,8
Quảng Ngãi	96,9	97,2	87,2	89,5	58,7	68,0	8,8	13,9
Bình Định	97,8	98,0	88,8	91,2	60,2	70,0	14,2	18,4
Phú Yên	96,4	96,8	82,6	85,7	47,9	59,8	11,7	10,7
Khánh Hòa	96,6	97,2	79,7	84,8	48,9	62,5	15,9	24,2
Ninh Thuận	90,5	92,8	63,7	72,3	38,7	52,6	0,9	2,7
Bình Thuận	96,0	96,9	73,3	81,6	41,7	55,6	1,9	3,7
Kon Tum	93,6	94,4	70,4	77,5	33,4	42,6	5,6	8,2
Gia Lai	86,3	88,8	60,1	65,7	34,7	43,5	1,0	2,4
Đắk Lắk	94,3	95,4	75,3	81,9	46,8	60,6	6,1	8,8
Đắk Nông	93,4	93,7	69,2	74,5	39,3	49,4	0,8	1,4
Lâm Đồng	96,9	97,4	81,5	88,2	49,9	63,5	11,7	17,5
Bình Phước	94,8	95,3	70,8	76,7	38,7	51,0	1,6	2,0
Tây Ninh	96,0	96,4	74,1	77,9	36,7	45,1	1,7	2,6
Bình Dương	95,1	95,5	76,7	77,3	33,5	33,3	14,2	12,1
Đồng Nai	97,0	97,1	83,2	88,1	50,9	59,5	12,6	14,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	96,7	96,8	82,1	86,2	52,9	64,4	11,0	15,4
TP. HCM	97,5	97,6	86,4	88,2	57,9	59,3	35,7	34,4
Long An	96,9	97,1	80,3	84,6	43,7	55,7	7,2	9,8
Tiền Giang	97,5	97,5	81,7	87,1	43,2	56,8	5,5	7,7
Bến Tre	97,5	97,3	82,0	87,9	51,3	67,2	3,2	3,9
Trà Vinh	93,3	94,8	68,1	72,6	37,6	41,7	7,2	9,1
Vĩnh Long	97,4	97,7	84,4	88,4	55,1	65,3	18,6	15,7
Đồng Tháp	95,1	95,8	71,1	76,1	39,6	47,6	7,3	8,5
An Giang	91,7	92,9	62,6	66,3	29,9	36,3	5,6	6,4
Kiên Giang	92,2	92,9	63,1	66,3	30,8	35,0	3,8	4,7
Cần Thơ	95,1	96,0	72,2	77,2	41,0	48,8	24,1	26,6
Hậu Giang	94,6	94,8	65,1	72,3	32,1	39,1	6,0	7,4
Sóc Trăng	90,1	91,2	55,3	59,9	25,3	31,0	4,2	5,0
Bạc Liêu	91,6	92,0	61,0	61,9	28,4	28,9	4,5	5,5
Cà Mau	91,3	90,7	59,5	60,0	27,0	28,0	3,9	4,1

Biểu A 2.10: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số 5-18 tuổi bỏ học theo nông thôn/thành thị, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Chung	Thành thị	Nông thôn
Hà Nội	7,8	4,6	9,6
Hà Giang	20,1	10,2	21,1
Cao Bằng	14,6	7,7	15,7
Bắc Kạn	17,8	7,8	19,3
Tuyên Quang	19,6	6,1	21,1
Lào Cai	18,9	8,4	20,9
Điện Biên	14,1	5,6	15,1
Lai Châu	16,5	10,7	17,2
Sơn La	16,3	7,3	17,4
Yên Bái	18,6	8,5	20,3
Hoà Bình	17,3	5,1	19,2
Thái Nguyên	12,9	4,6	15,2
Lạng Sơn	17,1	7,5	19,0
Quảng Ninh	10,7	4,9	15,1
Bắc Giang	13,5	6,7	14,2
Phú Thọ	14,9	5,7	16,3
Vĩnh Phúc	10,0	6,4	10,9
Bắc Ninh	9,5	8,4	9,8
Hải Dương	9,5	6,8	10,1
Hải Phòng	8,9	6,9	10,5
Hưng Yên	11,3	8,1	11,7
Thái Bình	8,1	3,3	8,6
Hà Nam	11,5	6,8	12,0
Nam Định	10,3	6,2	11,1
Ninh Bình	11,8	4,8	13,2
Thanh Hoá	14,7	6,3	15,5
Nghệ An	14,4	7,5	15,2
Hà Tĩnh	8,9	6,1	9,3
Quảng Bình	15,5	6,8	16,7
Quảng Trị	10,5	8,1	11,3

Tỉnh/thành phố	Chung	Thành thị	Nông thôn
Thừa Thiên Huế	13,4	11,7	14,2
Đà Nẵng	7,9	7,6	9,6
Quảng Nam	11,8	7,9	12,5
Quảng Ngãi	12,9	6,6	13,9
Bình Định	11,6	9,0	12,4
Phú Yên	16,5	10,4	18,0
Khánh Hòa	16,7	10,3	20,1
Ninh Thuận	19,5	16,0	21,3
Bình Thuận	20,1	18,9	20,8
Kon Tum	17,6	12,9	19,8
Gia Lai	18,4	11,3	20,9
Đắk Lắk	14,3	9,7	15,4
Đắk Nông	14,5	10,0	15,2
Lâm Đồng	13,9	9,1	16,4
Bình Phước	17,9	11,9	18,9
Tây Ninh	23,5	14,4	25,1
Bình Dương	30,8	20,5	35,1
Đồng Nai	15,9	12,8	17,1
Bà Rịa Vũng Tàu	14,3	14,2	14,4
Tp Hồ Chí Minh	15,4	14,5	19,5
Long An	18,0	11,1	19,3
Tiền Giang	17,2	11,0	18,1
Bến Tre	14,5	11,5	14,8
Trà Vinh	24,0	16,5	25,2
Vĩnh Long	14,4	9,6	15,2
Đồng Tháp	22,0	15,2	23,3
An Giang	25,9	21,0	27,7
Kiên Giang	24,1	18,3	26,0
Cần Thơ	21,1	18,3	25,7
Hậu Giang	23,0	18,3	24,1
Sóc Trăng	25,8	18,3	27,3
Bạc Liêu	26,2	19,9	28,2
Cà Mau	25,7	16,2	27,9

Biểu A 2.11: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở , 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ phần trăm dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	Tỷ lệ phần trăm dân số đã tốt nghiệp tiểu học	Tỷ lệ phần trăm dân số đã tốt nghiệp THCS	Tỷ lệ phần trăm dân số đã tốt nghiệp PTTH và các bậc học cao hơn
Hà Nội	14,3	18,3	23,8	41,6
Hà Giang	27,3	20,2	13,3	10,7
Cao Bằng	23,7	24,0	17,5	20,1
Bắc Kạn	22,8	28,4	22,6	18,2
Tuyên Quang	22,3	27,5	23,7	20,7
Lào Cai	25,5	23,1	18,4	15,0
Điện Biên	27,4	21,3	13,4	11,1
Lai Châu	31,3	17,6	9,3	8,5
Sơn La	28,2	23,9	14,6	12,7
Yên Bái	22,3	25,6	23,7	17,7
Hòa Bình	21,5	29,6	25,4	20,7
Thái Nguyên	17,8	26,8	27,1	25,9
Lạng Sơn	25,7	30,9	21,3	17,8
Quảng Ninh	18,6	20,8	22,8	33,9
Bắc Giang	19,8	29,4	30,4	17,8
Phú Thọ	17,5	22,4	33,8	24,2
Vĩnh Phúc	17,5	24,8	32,1	23,7
Bắc Ninh	18,0	25,0	31,7	23,0
Hải Dương	15,4	14,8	43,3	24,2
Hải Phòng	13,9	18,1	32,5	33,3
Hưng Yên	16,1	18,2	38,5	24,7
Thái Bình	16,8	15,5	45,8	20,0
Hà Nam	17,3	19,3	42,5	18,6
Nam Định	17,5	20,8	41,1	18,5
Ninh Bình	16,2	19,1	38,7	23,9
Thanh Hóa	18,6	25,3	31,6	20,8
Nghệ An	17,9	23,5	32,5	23,0
Hà Tĩnh	18,2	22,3	35,8	21,6
Quảng Bình	20,0	26,2	30,6	20,2
Quảng Trị	23,6	27,8	24,6	17,4

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ phần trăm dân số chưa tốt nghiệp tiểu học	Tỷ lệ phần trăm dân số đã tốt nghiệp tiểu học	Tỷ lệ phần trăm dân số đã tốt nghiệp THCS	Tỷ lệ phần trăm dân số đã tốt nghiệp PTTH và các bậc học cao hơn
Thừa Thiên - Huế	26,1	31,7	16,6	18,3
Đà Nẵng	16,1	22,2	21,4	38,4
Quảng Nam	25,6	32,2	23,8	15,1
Quảng Ngãi	24,5	32,7	23,5	13,8
Bình Định	25,1	35,2	22,3	14,5
Phú Yên	26,4	34,3	20,2	14,5
Khánh Hòa	24,2	32,0	20,1	18,8
Ninh Thuận	30,8	31,2	14,1	12,9
Bình Thuận	29,9	36,3	16,3	11,0
Kon Tum	29,1	28,9	17,4	13,6
Gia Lai	28,3	28,3	16,9	10,6
Đắk Lắk	24,7	31,6	22,7	14,4
Đắk Nông	27,3	32,6	21,8	10,8
Lâm Đồng	22,6	32,8	22,9	16,9
Bình Phước	27,0	34,0	19,0	13,3
Tây Ninh	29,4	36,8	16,3	11,3
Bình Dương	18,7	30,5	24,5	23,8
Đồng Nai	21,6	31,0	22,6	21,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	23,8	32,6	19,2	20,6
TP, HCM	16,3	26,0	20,9	34,7
Long An	30,6	37,7	16,5	11,4
Tiền Giang	30,8	36,8	16,3	11,9
Bến Tre	33,8	36,0	15,6	10,2
Trà Vinh	32,3	33,6	13,7	10,2
Vĩnh Long	29,3	35,7	16,7	14,2
Đồng Tháp	33,1	36,4	14,1	9,5
An Giang	37,0	32,2	11,8	9,5
Kiên Giang	34,0	35,3	13,8	9,2
Cần Thơ	28,7	32,8	14,9	18,7
Hậu Giang	33,0	38,0	14,0	8,8
Sóc Trăng	34,8	34,1	12,2	8,1
Bạc Liêu	32,7	37,4	13,2	9,8
Cà Mau	33,3	39,2	14,3	8,2

Biểu A 2.12: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ học vấn cao nhất theo giới tính

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Hà Nội	13,2	15,3	18,0	18,7	23,5	24,0	44,4	39,0
Hà Giang	30,5	24,2	23,1	17,4	15,2	11,4	11,3	10,1
Cao Bằng	25,1	22,4	26,3	21,8	18,3	16,7	19,9	20,4
Bắc Kạn	23,4	22,3	29,6	27,1	22,8	22,4	18,7	17,7
Tuyên Quang	22,0	22,6	28,2	26,9	24,5	23,0	21,8	19,5
Lào Cai	26,6	24,5	24,6	21,6	20,0	16,9	16,5	13,5
Điện Biên	28,8	25,9	25,6	17,1	16,6	10,2	12,6	9,6
Lai Châu	35,1	27,3	21,8	13,3	11,5	7,0	9,7	7,2
Sơn La	28,7	27,6	27,5	20,2	17,8	11,5	14,8	10,6
Yên Bái	22,5	22,1	26,5	24,7	24,9	22,5	19,3	16,0
Hòa Bình	20,4	22,6	29,1	30,1	26,7	24,1	22,2	19,2
Thái Nguyên	16,9	18,6	26,4	27,2	26,9	27,3	28,3	23,5
Lạng Sơn	26,1	25,3	31,8	30,0	21,5	21,1	18,2	17,4
Quảng Ninh	17,9	19,4	20,3	21,4	21,3	24,4	38,2	29,5
Bắc Giang	18,3	21,3	28,7	30,0	31,2	29,7	20,5	15,1
Phú Thọ	16,1	18,8	22,2	22,5	33,1	34,4	27,4	21,2
Vĩnh Phúc	15,5	19,4	23,7	25,8	31,7	32,4	28,0	19,6
Bắc Ninh	16,3	19,5	23,8	26,1	31,4	32,0	27,6	18,7
Hải Dương	13,8	16,9	15,0	14,6	41,7	44,7	28,5	20,1

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Hải Phòng	12,7	15,2	17,9	18,4	31,4	33,7	37,0	29,8
Hưng Yên	14,5	17,7	18,5	18,0	38,2	38,8	27,6	22,0
Thái Bình	14,7	18,7	15,3	15,7	45,8	45,8	23,4	17,0
Hà Nam	15,2	19,4	19,2	19,3	42,5	42,4	22,0	15,4
Nam Định	15,3	19,5	20,4	21,2	41,7	40,6	21,6	15,6
Ninh Bình	14,4	18,0	19,0	19,2	38,0	39,5	27,6	20,4
Thanh Hóa	17,1	20,0	25,5	25,2	32,4	30,9	23,0	18,8
Nghệ An	16,5	19,2	23,6	23,4	32,4	32,6	25,6	20,5
Hà Tĩnh	16,4	20,0	22,0	22,5	35,5	36,1	24,9	18,3
Quảng Bình	18,6	21,4	26,2	26,3	30,4	30,8	23,1	17,4
Quảng Trị	20,7	26,4	27,8	27,8	27,1	22,1	20,6	14,2
Thừa Thiên Huế	23,4	28,8	33,1	30,4	19,1	14,2	20,5	16,2
Đà Nẵng	14,2	17,9	21,7	22,7	21,5	21,2	41,5	35,3
Quảng Nam	21,2	29,8	33,0	31,5	26,2	21,5	17,6	12,8
Quảng Ngãi	21,1	27,8	33,4	32,0	25,5	21,6	16,4	11,2
Bình Định	20,9	29,1	35,3	35,1	24,2	20,5	18,0	11,1
Phú Yên	23,3	29,5	35,0	33,6	22,1	18,4	16,6	12,5
Khánh Hoà	22,3	25,9	32,4	31,6	21,1	19,1	20,4	17,2
Ninh Thuận	29,0	32,5	31,9	30,6	14,8	13,4	15,0	10,9
Bình Thuận	27,6	32,2	37,1	35,5	17,4	15,2	12,3	9,6
Kon Tum	29,2	29,1	30,1	27,7	18,6	16,2	14,9	12,3
Gia Lai	28,8	27,8	29,5	27,1	17,8	16,1	12,1	9,0

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Đắk Lắk	24,2	25,3	31,7	31,6	23,2	22,1	16,0	12,9
Đắk Nông	26,9	27,8	32,4	32,8	22,9	20,5	12,2	9,3
Lâm Đồng	21,6	23,5	33,2	32,3	23,6	22,1	18,2	15,7
Bình Phước	26,4	27,7	33,9	34,0	19,6	18,5	15,1	11,5
Tây Ninh	27,8	31,1	37,3	36,3	17,2	15,5	12,8	9,9
Bình Dương	17,9	19,4	30,1	30,8	23,3	25,7	26,8	21,1
Đồng Nai	20,4	22,8	30,7	31,4	22,5	22,6	24,1	18,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	21,8	25,8	31,9	33,2	19,8	18,6	23,4	17,9
TP HCM	15,3	17,3	24,6	27,3	20,5	21,2	38,1	31,6
Long An	27,9	33,3	39,2	36,3	17,6	15,5	12,7	10,0
Tiền Giang	27,6	33,8	37,8	35,9	18,2	14,6	13,7	10,3
Bến Tre	30,8	36,8	37,5	34,6	17,5	13,7	11,3	9,1
Trà Vinh	30,1	34,5	34,7	32,6	16,0	11,6	12,1	8,3
Vĩnh Long	26,4	32,1	35,9	35,4	18,5	15,0	16,3	12,2
Đồng Tháp	30,5	35,7	37,5	35,4	15,6	12,7	11,1	7,8
An Giang	34,8	39,2	33,4	31,0	12,8	10,7	11,2	7,8
Kiên Giang	31,3	36,7	35,6	34,9	15,6	12,0	11,2	7,2
Cần Thơ	27,3	30,1	32,7	32,8	15,4	14,4	20,8	16,7
Hậu Giang	30,1	35,9	38,4	37,6	16,1	11,8	10,7	6,9
Sóc Trăng	33,0	36,7	34,8	33,5	13,9	10,5	9,6	6,5
Bạc Liêu	29,9	35,5	37,1	37,8	15,1	11,3	12,0	7,6
Cà Mau	30,4	36,3	38,5	39,9	16,8	11,7	10,1	6,3

Biểu A 2.13: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo khu vực thành thị/nông thôn, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trở lên	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Hà Nội	10,5	16,9	11,6	23,0	15,7	29,4	61,2	28,0
Hà Giang	17,4	28,7	17,8	20,6	18,6	12,6	39,5	6,6
Cao Bằng	14,1	25,8	19,1	25,0	18,2	17,3	44,8	14,9
Bắc Kạn	13,8	24,6	19,7	30,0	21,5	22,8	43,1	13,4
Tuyên Quang	13,6	23,6	13,9	29,6	20,7	24,2	50,3	16,3
Lào Cai	16,1	28,2	17,4	24,7	22,2	17,4	41,8	7,6
Điện Biên	17,0	29,3	17,8	22,0	19,7	12,2	41,3	5,4
Lai Châu	19,6	33,3	19,6	17,3	19,7	7,5	30,9	4,6
Sơn La	16,3	30,1	18,4	24,8	18,8	13,9	43,3	7,5
Yên Bái	14,9	24,1	18,7	27,2	19,7	24,6	44,1	11,4
Hòa Bình	13,5	22,9	15,0	32,2	17,6	26,8	53,0	14,9
Thái Nguyên	11,4	20,0	13,2	31,5	19,0	29,9	55,2	15,8
Lạng Sơn	14,2	28,5	20,6	33,3	21,2	21,3	42,5	11,9
Quảng Ninh	12,8	24,5	14,7	27,1	20,1	25,5	50,9	16,8
Bắc Giang	14,5	20,4	18,9	30,5	22,0	31,3	43,3	15,1
Phú Thọ	12,8	18,4	12,9	24,1	21,9	36,0	51,4	19,1
Vĩnh Phúc	14,3	18,4	17,6	26,8	25,2	34,1	41,4	18,6
Bắc Ninh	16,1	18,6	20,8	26,3	26,4	33,3	35,0	19,4
Hải Dương	12,4	16,2	12,4	15,4	28,0	46,8	45,6	19,2
Hải Phòng	11,8	15,8	15,5	20,4	24,9	39,1	46,6	22,1

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Hưng Yên	14,3	16,4	14,9	18,7	28,1	39,9	40,9	22,5
Thái Bình	12,0	17,3	11,9	15,9	27,4	47,8	47,3	17,1
Hà Nam	13,8	17,7	14,9	19,7	27,1	44,1	42,9	16,0
Nam Định	13,5	18,3	15,4	22,0	29,5	43,6	40,1	13,9
Ninh Bình	12,6	17,0	13,4	20,4	25,9	41,5	46,5	19,1
Thanh Hóa	13,1	19,3	16,3	26,4	20,7	32,9	48,2	17,7
Nghệ An	11,1	18,9	13,4	25,0	21,3	34,1	53,3	18,6
Hà Tĩnh	14,9	18,8	16,5	23,3	25,4	37,6	42,0	18,0
Quảng Bình	13,2	21,2	15,2	28,2	25,4	31,5	44,7	15,9
Quảng Trị	18,0	25,7	24,3	29,1	23,7	24,9	31,4	12,0
Thừa Thiên Huế	18,7	30,4	26,7	34,6	17,0	16,4	32,2	10,4
Đà Nẵng	15,0	23,5	20,9	30,5	20,8	25,5	41,5	17,8
Quảng Nam	19,5	27,0	27,2	33,3	23,1	24,0	28,2	12,1
Quảng Ngãi	17,2	25,7	25,2	34,0	23,6	23,5	31,5	10,7
Bình Định	18,0	27,8	26,8	38,4	22,8	22,0	30,4	8,3
Phú Yên	19,5	28,3	28,8	35,9	19,8	20,3	29,8	10,3
Khánh Hoà	18,4	28,0	27,1	35,2	21,7	19,0	30,2	11,2
Ninh Thuận	25,3	33,9	32,2	30,7	17,7	12,0	20,1	8,8
Bình Thuận	27,4	31,5	34,5	37,5	16,9	15,9	15,5	7,9
Kon Tum	21,0	33,4	27,7	29,5	22,8	14,5	24,2	8,0
Gia Lai	20,5	31,5	28,6	28,2	23,4	14,3	22,9	5,5
Đắk Lắk	17,4	26,8	26,4	33,2	23,2	22,5	30,5	9,7

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Đắk Nông	18,6	28,9	25,6	33,8	27,2	20,8	26,0	8,1
Lâm Đồng	17,4	25,8	27,9	35,8	24,0	22,2	29,0	9,4
Bình Phước	19,7	28,5	31,6	34,5	21,8	18,5	24,3	11,0
Tây Ninh	21,9	30,8	32,7	37,6	19,0	15,8	22,6	9,2
Bình Dương	17,7	19,1	27,5	31,7	21,7	25,7	30,7	20,8
Đồng Nai	15,3	24,7	23,4	34,8	24,4	21,7	34,4	15,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	21,4	26,2	28,5	36,6	18,0	20,4	28,6	12,7
TP HCM	15,0	23,1	24,6	33,2	20,8	21,2	37,7	19,4
Long An	20,4	32,8	31,8	39,0	20,8	15,6	24,5	8,5
Tiền Giang	19,8	32,5	29,7	38,0	20,1	15,7	27,9	9,4
Bến Tre	23,0	35,1	30,5	36,6	19,4	15,1	23,5	8,7
Trà Vinh	22,8	34,0	31,3	34,0	17,0	13,1	23,2	7,8
Vĩnh Long	19,5	31,1	27,7	37,1	17,6	16,5	32,5	10,9
Đồng Tháp	24,3	34,9	32,9	37,2	17,2	13,5	20,7	7,1
An Giang	29,0	40,2	32,2	32,2	15,0	10,4	17,1	6,4
Kiên Giang	26,8	36,6	33,1	36,1	16,1	12,9	18,3	5,9
Cần Thơ	24,3	37,3	31,0	36,3	15,8	13,2	25,0	6,7
Hậu Giang	27,3	34,4	35,1	38,7	15,7	13,5	16,4	7,0
Sóc Trăng	25,8	37,0	32,4	34,6	16,6	11,1	18,8	5,5
Bạc Liêu	26,1	35,1	31,6	39,5	14,7	12,6	20,8	5,9
Cà Mau	23,6	35,8	34,3	40,4	17,9	13,3	20,5	5,1

Biểu A 2.14: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo dân tộc, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trở lên	
	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác
Hà Nội	14,3	14,2	18,3	24,4	23,8	25,2	41,7	34,1
Hà Giang	15,1	29,1	20,8	20,1	23,4	11,9	39,4	6,5
Cao Bằng	10,5	24,5	20,2	24,2	23,0	17,2	44,6	18,8
Bắc Kạn	14,4	24,1	26,0	28,7	25,1	22,2	32,6	16,0
Tuyên Quang	17,4	26,3	25,0	29,6	27,3	20,8	28,1	14,5
Lào Cai	16,5	30,8	23,1	23,1	26,4	13,8	32,5	4,8
Điện Biên	15,1	30,3	19,3	21,8	25,9	10,4	38,5	4,4
Lai Châu	13,2	34,3	20,0	17,2	24,5	6,7	40,8	3,1
Sơn La	15,6	30,8	20,0	24,7	22,9	12,9	40,1	7,0
Yên Bái	16,2	27,5	24,3	26,7	29,2	19,0	28,4	8,4
Hòa Bình	15,1	24,1	20,2	33,4	23,5	26,1	39,7	13,0
Thái Nguyên	16,0	22,6	25,4	30,6	27,8	25,1	28,8	18,2
Lạng Sơn	16,4	27,6	25,6	32,0	24,5	20,6	31,8	14,9
Quảng Ninh	16,8	31,7	20,2	25,5	23,7	16,5	37,1	11,5
Bắc Giang	18,3	30,8	28,7	34,1	31,8	20,5	19,1	8,7
Phú Thọ	16,4	23,5	20,5	33,1	34,6	28,9	26,6	10,8
Vĩnh Phúc	17,2	26,7	24,3	39,3	32,6	17,9	24,1	13,6
Bắc Ninh	18,0	9,8	25,0	13,2	31,7	18,9	22,9	57,3
Hải Dương	15,4	18,5	14,8	26,6	43,3	31,7	24,2	21,2
Hải Phòng	13,9	9,2	18,2	13,7	32,6	22,6	33,3	53,0

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trở lên	
	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác
Hưng Yên	16,1	8,7	18,2	10,7	38,5	26,2	24,7	53,6
Thái Bình	16,8	14,1	15,5	15,1	45,8	41,4	20,0	27,9
Hà Nam	17,3	8,4	19,3	17,1	42,5	37,4	18,6	37,2
Nam Định	17,5	14,2	20,8	24,3	41,1	27,3	18,5	30,3
Ninh Bình	16,0	22,3	18,8	28,2	38,8	35,3	24,3	12,2
Thanh Hóa	17,2	25,3	23,3	34,9	33,5	22,8	23,2	9,7
Nghệ An	16,1	28,3	21,6	34,6	35,0	18,0	25,7	8,0
Hà Tĩnh	18,2	15,3	22,3	31,4	35,8	34,0	21,6	16,8
Quảng Bình	19,1	45,4	26,4	22,3	31,5	6,1	20,8	3,2
Quảng Trị	21,8	37,1	29,0	18,9	26,6	9,0	19,2	3,7
Thừa Thiên Huế	25,8	33,6	32,0	26,3	16,7	14,3	18,8	9,1
Đà Nẵng	16,1	10,3	22,2	20,5	21,4	23,6	38,3	43,0
Quảng Nam	24,4	41,0	32,5	28,2	24,9	10,8	16,0	4,8
Quảng Ngãi	23,0	34,7	33,8	25,0	25,7	8,5	15,3	3,0
Bình Định	24,7	37,3	35,4	27,8	22,6	9,8	14,7	4,7
Phú Yên	26,1	31,7	35,0	22,8	20,9	8,6	15,2	3,8
Khánh Hoà	23,3	39,2	32,6	21,8	20,9	7,1	19,7	4,0
Ninh Thuận	29,5	35,7	33,8	21,6	15,5	8,5	14,7	6,1
Bình Thuận	29,2	36,9	37,0	28,7	17,0	8,6	11,5	4,7
Kon Tum	18,9	39,0	30,3	27,6	25,7	9,4	23,9	3,7
Gia Lai	21,6	36,6	33,8	21,6	25,5	6,5	17,5	2,1
Đắk Lắk	20,5	34,7	32,3	30,1	27,2	12,0	18,4	5,1

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trở lên	
	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác
Đắk Nông	21,4	39,5	35,1	27,4	27,6	9,5	14,3	3,5
Lâm Đồng	19,7	34,3	33,2	31,0	25,6	11,6	19,8	5,2
Bình Phước	24,5	38,9	35,6	26,5	21,5	7,6	15,4	3,3
Tây Ninh	29,4	30,7	37,0	22,3	16,4	9,9	11,5	4,3
Bình Dương	18,9	14,8	30,6	27,5	24,3	29,4	23,8	23,7
Đồng Nai	20,8	32,0	30,9	32,3	23,1	15,9	22,4	8,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	23,5	32,8	32,5	33,2	19,4	12,8	21,1	8,1
TP HCM	15,7	25,5	25,5	33,5	21,2	15,8	35,8	18,1
Long An	30,6	25,9	37,7	38,1	16,5	18,7	11,4	11,7
Tiền Giang	30,8	23,4	36,8	34,5	16,3	20,8	11,9	16,1
Bến Tre	33,9	23,2	36,0	33,8	15,5	22,5	10,2	15,3
Trà Vinh	31,5	34,1	35,1	30,3	15,4	10,1	12,4	5,2
Vĩnh Long	29,0	39,3	35,9	28,1	16,8	11,3	14,5	7,6
Đồng Tháp	33,1	23,8	36,4	36,6	14,1	14,7	9,4	17,4
An Giang	37,3	29,8	32,6	23,8	12,0	7,7	9,7	5,2
Kiên Giang	33,5	37,0	36,1	30,5	14,4	10,2	9,8	5,7
Cần Thơ	28,8	25,7	32,9	29,1	14,9	14,2	18,6	22,6
Hậu Giang	32,9	36,1	38,2	32,1	14,1	9,8	8,9	6,7
Sóc Trăng	34,1	36,1	36,0	30,7	13,8	9,2	9,8	4,8
Bạc Liêu	32,6	33,9	38,1	31,6	13,6	9,7	10,1	6,9
Cà Mau	33,3	35,1	39,4	32,6	14,4	10,7	8,3	7,1

Biểu A 2.15: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng di cư, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên		
	Không đi cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh
Hà Nội	33,9	21,5	21,6	39,2	39,0	36,9	14,1	16,4	18,9	7,7	19,4	18,2
Hà Giang	15,6	7,2	2,4	20,1	6,8	4,6	25,5	11,8	11,5	36,6	73,8	81,2
Cao Bằng	28,0	11,8	10,2	20,6	11,8	13,0	13,2	14,2	21,5	9,2	47,3	49,8
Bắc Kạn	24,6	10,8	6,5	24,5	12,8	18,0	17,4	14,2	25,2	18,2	55,7	47,7
Tuyên Quang	23,5	12,7	17,4	29,2	16,7	18,1	22,8	19,9	19,2	16,4	45,4	36,4
Lào Cai	22,8	13,9	11,8	28,1	17,6	15,1	23,9	19,9	23,3	19,4	42,3	44,5
Điện Biên	26,4	13,1	8,2	23,6	14,1	15,4	18,3	19,8	24,6	13,2	42,5	49,2
Lai Châu	28,1	14,1	13,3	21,8	12,6	12,3	13,3	11,2	22,6	9,4	44,0	35,5
Sơn La	33,0	17,4	6,5	18,1	15,1	10,5	8,6	11,3	20,9	5,1	29,3	60,5
Yên Bái	28,7	24,5	7,3	24,2	21,2	10,7	14,6	15,9	16,8	11,5	20,8	62,9
Hòa Bình	22,8	10,9	9,5	26,0	15,4	16,5	23,7	22,8	22,9	16,5	43,3	46,0
Thái Nguyên	22,1	8,7	6,4	30,3	16,0	12,3	25,4	26,8	21,5	19,3	47,8	58,8
Lạng Sơn	18,7	6,5	3,6	27,9	14,4	7,1	27,8	22,4	11,7	23,1	56,0	76,7
Quảng Ninh	26,4	11,0	10,1	31,3	20,0	22,9	21,1	23,8	27,8	16,7	43,4	38,2
Bắc Giang	19,3	9,3	5,8	21,5	12,1	9,7	22,9	17,5	25,1	32,3	59,4	58,7
Phú Thọ	20,1	12,8	8,7	29,8	17,5	17,9	30,6	25,4	23,3	16,8	41,7	48,2
Vĩnh Phúc	17,9	6,5	6,4	22,8	11,4	9,2	34,0	27,5	24,9	23,0	54,0	58,8
Bắc Ninh	18,2	3,8	2,5	25,7	8,5	4,7	32,8	22,0	11,9	21,2	65,4	80,5
Hải Dương	18,8	5,4	3,0	26,0	10,5	7,5	32,3	21,5	20,1	20,5	62,4	69,2
Hải Phòng	16,2	3,6	3,2	15,4	4,9	4,8	44,3	29,2	20,1	21,6	62,0	71,5

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên		
	Không đi cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh
Hưng Yên	14,7	6,6	3,9	19,1	8,6	6,6	33,5	23,5	20,7	30,5	60,6	68,0
Thái Bình	16,8	4,0	2,8	18,9	6,1	4,3	39,5	27,6	15,2	22,3	62,0	77,3
Hà Nam	17,1	6,0	7,1	15,8	5,3	6,7	46,2	29,8	35,7	19,0	58,5	50,0
Nam Định	17,7	7,1	4,6	19,6	8,7	6,0	42,7	35,2	28,7	17,6	48,8	60,4
Ninh Bình	17,9	6,5	6,2	21,3	7,5	7,4	41,6	31,3	19,9	17,0	54,4	65,7
Thanh Hóa	16,6	7,1	5,4	19,6	9,9	7,0	39,4	26,8	22,5	22,3	55,5	64,6
Nghệ An	19,0	7,8	6,7	25,8	11,7	15,8	32,0	20,3	25,9	19,5	58,7	50,8
Hà Tĩnh	18,4	9,9	4,6	24,2	11,5	7,2	33,2	18,1	17,9	21,0	58,6	70,0
Quảng Bình	18,7	6,4	8,2	22,8	7,9	13,0	36,2	22,4	28,0	20,1	62,7	50,2
Quảng Trị	20,5	7,5	6,6	26,7	10,6	15,2	30,9	18,3	30,2	18,8	63,0	47,4
Thừa Thiên Huế	24,2	9,6	11,8	28,3	14,2	18,8	24,6	20,7	27,6	16,1	51,9	39,9
Đà Nẵng	27,2	17,0	6,2	32,7	24,7	11,5	16,9	13,4	11,0	15,8	39,1	69,9
Quảng Nam	18,0	14,4	3,4	24,4	19,2	7,9	22,7	19,4	13,1	32,7	45,0	75,3
Quảng Ngãi	26,3	8,5	8,1	32,8	16,3	18,4	23,7	28,5	24,0	13,8	45,8	48,8
Bình Định	24,9	8,6	9,4	33,1	21,2	19,0	23,5	26,5	20,9	12,9	41,7	49,5
Phú Yên	25,9	10,8	8,6	36,0	22,6	17,0	22,4	21,5	17,4	12,6	43,0	56,2
Khánh Hoà	27,0	10,8	13,1	34,7	24,3	22,7	20,3	19,5	17,3	13,3	43,6	43,7
Ninh Thuận	25,1	13,3	8,0	32,8	23,0	17,1	20,2	20,3	15,7	16,7	41,4	58,3
Bình Thuận	31,4	18,5	14,5	31,4	27,7	25,8	13,9	17,3	20,7	12,0	32,2	36,3
Kon Tum	30,2	22,3	20,7	36,5	31,3	31,6	16,2	17,0	19,5	10,4	23,9	24,1
Gia Lai	30,4	19,9	13,5	29,3	22,8	26,3	17,1	15,7	24,5	11,5	34,5	34,3
Đắk Lắk	29,1	15,8	17,6	28,4	24,0	28,0	16,5	19,2	27,7	9,6	32,5	20,9

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên		
	Không đi cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh
Đăk Nông	25,3	17,2	15,9	32,3	21,3	23,8	22,8	18,7	24,2	13,1	34,3	30,2
Lâm Đồng	28,1	24,8	20,4	33,1	32,0	28,4	21,7	19,5	23,0	9,6	16,7	19,9
Bình Phước	23,6	14,8	10,7	33,7	23,9	23,8	22,8	21,8	26,0	14,8	37,0	36,9
Tây Ninh	27,7	19,2	17,7	34,3	28,9	31,7	18,8	20,1	23,6	12,3	28,4	23,1
Bình Dương	29,9	22,2	19,4	36,9	34,9	35,4	16,1	18,8	22,9	11,0	19,1	16,1
Đồng Nai	23,6	14,8	11,0	32,3	24,2	28,1	19,8	22,3	32,4	21,4	37,2	26,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	23,5	13,4	10,6	32,4	21,0	24,7	21,5	22,7	31,0	18,9	41,3	31,7
TP HCM	24,8	16,1	15,9	33,5	23,2	25,2	19,2	17,0	21,7	18,7	41,3	33,8
Long An	18,6	13,5	7,4	27,3	21,7	22,7	20,2	18,9	25,6	31,5	44,3	43,3
Tiền Giang	31,5	16,5	17,5	37,8	34,6	39,6	16,2	20,6	22,4	10,7	26,6	17,1
Bến Tre	31,5	17,1	19,9	36,9	34,7	35,7	16,2	18,5	19,3	11,2	27,8	21,7
Trà Vinh	34,5	19,1	21,9	36,1	34,0	35,9	15,5	17,4	18,5	9,5	27,2	20,4
Vĩnh Long	33,0	17,2	18,3	33,8	29,4	34,0	13,6	16,9	17,8	9,2	30,8	23,5
Đồng Tháp	30,2	14,7	13,3	36,3	26,7	23,0	16,7	18,7	13,7	12,6	37,8	47,5
An Giang	33,7	19,9	19,9	36,6	32,5	33,8	14,0	15,6	17,7	8,6	27,8	23,0
Kiên Giang	37,5	27,0	24,4	32,3	30,2	34,7	11,7	12,9	13,5	8,9	22,9	20,0
Cần Thơ	34,3	24,0	30,5	35,3	33,0	37,2	13,7	17,6	13,7	8,9	19,9	12,0
Hậu Giang	30,5	15,0	8,9	34,0	26,1	17,9	15,0	16,7	12,1	15,4	39,9	59,8
Sóc Trăng	33,6	18,0	20,6	38,1	36,4	35,1	13,9	15,1	14,9	8,2	26,1	24,0
Bạc Liêu	35,4	20,3	22,2	34,2	32,9	36,3	12,1	15,7	15,6	7,5	25,1	21,0
Cà Mau	33,1	19,6	17,3	37,6	30,8	37,8	13,1	16,5	16,8	9,3	28,7	23,8

Biểu A 2.16: Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ học vấn cao nhất đã đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên		
	Chưa vợ/chồng	Đang có vợ/chồng	Góa/Ly hôn/Ly thân	Chưa vợ/chồng	Đang có vợ/chồng	Góa/Ly hôn/Ly thân	Chưa vợ/chồng	Đang có vợ/chồng	Góa/Ly hôn/Ly thân	Chưa vợ/chồng	Đang có vợ/chồng	Góa/Ly hôn/Ly thân
Hà Nội	12,5	29,9	59,5	42,5	42,8	21,6	28,6	14,0	3,7	13,2	9,5	1,8
Hà Giang	1,7	5,6	32,2	8,1	17,5	19,0	30,9	28,0	14,5	58,1	48,1	16,5
Cao Bằng	9,9	17,4	17,2	26,9	17,6	8,5	32,8	14,1	4,4	17,2	14,0	4,6
Bắc Kạn	6,6	16,6	26,1	19,5	23,8	15,5	42,3	16,2	7,2	25,3	26,2	12,8
Tuyên Quang	5,8	16,6	31,3	19,6	29,6	18,3	45,4	22,6	9,5	25,8	22,0	9,0
Lào Cai	4,2	15,4	33,7	16,9	28,9	18,1	44,4	24,9	10,0	31,6	24,4	9,1
Điện Biên	5,7	16,4	24,9	20,4	20,8	14,1	45,6	18,2	8,0	21,5	20,0	7,2
Lai Châu	8,6	17,8	19,1	24,0	18,8	10,1	34,8	13,3	6,5	17,3	15,0	5,7
Sơn La	11,8	20,1	15,5	25,6	14,4	6,0	28,3	9,0	2,2	15,6	11,2	3,4
Yên Bái	7,6	20,7	20,6	25,7	22,8	11,7	35,3	14,7	5,1	19,8	16,0	7,4
Hòa Bình	5,3	13,9	29,2	19,8	25,1	19,9	46,7	25,3	10,7	22,8	22,9	9,9
Thái Nguyên	4,6	14,7	37,6	17,8	32,0	23,5	48,4	25,8	10,2	26,8	25,6	9,1
Lạng Sơn	3,3	9,7	34,1	14,6	28,5	21,3	40,8	30,7	14,9	39,5	29,5	11,6
Quảng Ninh	5,8	21,3	34,4	22,7	32,3	19,9	45,5	20,3	9,3	23,7	22,1	11,0
Bắc Giang	3,7	10,5	31,3	13,9	18,2	17,8	40,5	24,1	14,3	39,8	43,7	17,2
Phú Thọ	3,4	11,1	40,1	16,2	31,2	20,6	50,5	34,9	11,9	27,8	21,2	5,9
Vĩnh Phúc	3,1	8,3	41,2	13,9	20,7	18,0	49,2	39,8	15,3	31,7	30,1	9,2
Bắc Ninh	2,5	8,0	43,0	12,6	25,2	20,3	45,0	38,7	13,9	38,1	27,2	6,8
Hải Dương	2,5	8,1	37,9	12,0	25,5	19,1	46,3	38,4	13,1	37,4	26,9	7,0
Hải Phòng	1,8	6,0	38,6	7,4	10,7	15,0	50,1	55,0	19,1	39,0	27,4	7,0

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên		
	Chưa vợ/chồng	Đang có vợ/chồng	Góa/Ly hôn/Ly thân	Chưa vợ/chồng	Đang có vợ/chồng	Góa/Ly hôn/Ly thân	Chưa vợ/chồng	Đang có vợ/chồng	Góa/Ly hôn/Ly thân	Chưa vợ/chồng	Đang có vợ/chồng	Góa/Ly hôn/Ly thân
Hưng Yên	1,9	5,2	34,2	8,6	16,2	20,5	40,6	39,2	17,6	47,4	38,6	11,1
Thái Bình	2,2	6,5	40,0	9,6	15,3	16,8	46,7	48,8	17,3	39,6	28,5	7,1
Hà Nam	2,6	6,4	41,4	8,3	11,4	18,0	56,1	57,9	21,2	30,9	23,8	5,9
Nam Định	2,8	7,6	42,5	11,6	15,7	17,8	55,5	53,4	16,3	27,8	22,3	6,1
Ninh Bình	2,7	7,5	41,2	11,0	18,2	19,4	56,7	51,1	16,4	27,5	22,5	6,9
Thanh Hóa	2,2	7,4	38,1	10,6	16,3	18,6	50,9	47,2	19,4	34,5	28,3	9,0
Nghệ An	3,1	10,6	35,5	15,6	24,8	20,3	50,3	36,0	14,9	28,3	25,9	8,2
Hà Tĩnh	2,6	9,0	36,0	14,2	20,5	20,9	48,9	38,8	17,8	32,1	29,0	10,0
Quảng Bình	2,2	7,9	37,9	13,1	18,2	19,9	55,0	43,8	19,7	27,7	29,1	8,8
Quảng Trị	3,5	11,0	36,1	17,9	24,3	20,0	48,8	35,9	17,7	27,7	26,4	8,8
Thừa Thiên Huế	4,5	13,3	40,9	16,9	28,3	19,8	50,0	27,5	8,5	25,1	23,7	5,6
Đà Nẵng	5,5	21,1	37,0	22,8	34,6	16,2	35,1	16,0	4,1	33,5	20,5	5,0
Quảng Nam	2,0	7,6	36,6	11,3	22,1	27,7	29,5	25,0	10,2	55,8	44,0	11,8
Quảng Ngãi	5,3	18,2	55,9	20,1	35,9	22,9	45,7	25,6	5,5	26,6	17,6	2,5
Bình Định	4,6	17,5	51,3	22,1	35,5	22,5	46,1	24,9	5,2	24,4	15,8	2,6
Phú Yên	4,6	16,9	53,7	25,1	39,0	22,6	45,8	23,5	5,0	22,0	18,4	3,9
Khánh Hoà	5,3	19,2	52,0	24,8	38,7	22,2	42,2	20,4	5,4	24,5	17,3	3,6
Ninh Thuận	6,6	16,8	41,1	25,7	33,8	26,2	36,9	20,9	8,0	27,2	23,4	6,5
Bình Thuận	12,8	24,3	41,1	30,7	31,7	19,4	31,5	13,6	4,6	16,7	18,3	4,0
Kon Tum	10,6	24,7	47,9	32,1	38,7	23,6	36,3	15,2	5,4	16,1	14,2	3,7
Gia Lai	7,8	18,5	27,5	28,9	28,3	18,6	39,1	19,2	7,0	20,3	19,1	4,7
Đắk Lắk	10,2	16,4	26,3	30,8	29,0	16,6	36,9	19,4	6,5	13,4	15,7	3,9

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số chưa tốt nghiệp tiểu học			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp tiểu học			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên		
	Chưa vợ/ chồng	Đang có vợ/ chồng	Góa/ Ly hôn/ Ly thân	Chưa vợ/ chồng	Đang có vợ/ chồng	Góa/ Ly hôn/ Ly thân	Chưa vợ/ chồng	Đang có vợ/ chồng	Góa/ Ly hôn/ Ly thân	Chưa vợ/ chồng	Đang có vợ/ chồng	Góa/ Ly hôn/ Ly thân
Đắk Nông	6,1	14,5	33,8	25,9	32,7	23,6	43,7	25,7	10,2	20,2	19,7	6,2
Lâm Đồng	7,7	15,5	28,6	31,1	35,2	25,1	41,9	25,8	10,5	15,5	14,8	4,5
Bình Phước	5,6	12,6	33,6	26,3	34,2	24,6	41,0	25,9	11,1	24,2	21,9	6,5
Tây Ninh	9,9	18,3	36,1	31,8	36,3	24,8	36,3	20,9	10,0	17,5	17,8	5,1
Bình Dương	12,4	25,7	45,8	36,1	38,9	23,0	32,1	15,6	5,8	15,4	14,1	4,1
Đồng Nai	6,0	14,9	46,2	24,4	34,1	25,0	34,7	24,7	7,7	33,6	24,1	6,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,7	14,9	36,7	23,3	33,3	28,1	37,0	24,0	9,7	32,0	24,9	5,9
TP HCM	7,8	16,8	42,5	26,6	34,4	26,9	34,7	19,9	7,9	28,5	25,8	6,9
Long An	4,9	9,9	34,7	18,8	28,2	30,2	27,7	22,7	10,8	47,2	37,7	12,1
Tiền Giang	10,3	26,4	54,2	32,9	41,8	21,1	34,9	15,9	4,6	19,2	12,9	3,0
Bến Tre	10,7	26,6	51,2	31,6	40,6	20,4	35,1	15,8	4,7	19,3	13,9	3,4
Trà Vinh	12,6	30,6	55,6	30,2	39,6	18,4	35,6	14,8	3,8	17,6	11,6	2,7
Vĩnh Long	12,2	30,0	43,5	32,1	36,1	17,5	30,1	12,2	3,0	19,5	10,3	2,1
Đồng Tháp	9,6	25,7	51,2	26,8	40,4	23,4	33,0	16,1	4,7	27,4	14,2	3,0
An Giang	12,5	30,9	51,2	34,5	39,0	20,8	31,6	12,6	3,4	16,4	10,3	2,5
Kiên Giang	17,3	36,2	48,3	33,4	33,0	18,4	25,8	10,5	4,0	16,3	10,4	2,8
Cần Thơ	14,4	31,9	48,0	37,6	37,1	20,0	29,2	12,7	4,1	14,5	10,8	2,6
Hậu Giang	11,1	26,3	43,6	28,4	35,3	25,4	26,0	14,7	6,1	31,5	19,3	5,1
Sóc Trăng	12,7	29,7	52,8	39,0	41,4	20,0	28,1	13,7	3,0	15,9	9,4	1,7
Bạc Liêu	16,0	32,3	44,0	38,2	35,9	17,8	25,4	11,2	3,7	13,5	8,9	2,1
Cà Mau	13,4	30,3	49,1	40,1	40,3	19,8	26,6	12,0	2,9	15,6	10,9	2,9

Biểu A 2.17. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chưa tốt nghiệp tiểu học theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	5-9	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hà Nội	96,2	23,1	0,5	0,9	1,7	2,7	2,8	3,0	3,9	5,7	8,1	12,4	33,4
Hà Giang	85,4	42,7	10,9	11,8	16,2	18,3	16,3	16,5	16,7	18,5	20,3	21,1	21,3
Cao Bằng	88,6	35,5	6,4	10,9	17,1	20,6	13,4	11,7	10,5	12,7	17,2	24,6	31,9
Bắc Kạn	95,5	30,1	4,2	8,1	15,2	18,8	14,6	12,8	11,7	14,7	17,8	26,6	38,9
Tuyên Quang	98,1	27,4	1,9	4,8	10,8	18,1	15,9	12,8	13,0	14,8	17,3	25,5	40,1
Lào Cai	92,3	31,5	5,1	10,0	15,0	16,7	14,7	14,6	16,2	16,9	18,2	24,4	31,1
Điện Biên	84,1	35,2	8,1	12,1	16,6	18,7	19,3	18,1	17,2	18,1	16,4	21,7	22,9
Lai Châu	86,1	42,3	13,4	15,6	18,5	21,3	21,2	20,0	19,1	20,9	21,1	21,4	18,0
Sơn La	88,9	37,2	7,7	11,7	17,7	23,7	22,8	21,3	20,7	22,2	21,8	26,6	25,3
Yên Bái	92,9	29,4	4,0	7,6	12,9	14,8	11,9	10,5	10,8	12,9	16,1	19,7	35,1
Hòa Bình	98,3	25,1	1,9	4,3	9,2	16,4	15,4	12,5	13,2	15,3	20,5	29,6	41,8
Thái Nguyên	97,4	24,0	1,4	2,6	6,5	9,2	7,2	6,2	7,5	8,9	12,8	21,3	39,9
Lạng Sơn	97,7	26,8	2,8	7,7	18,9	25,9	20,5	17,3	18,4	20,3	22,8	30,8	41,7
Quảng Ninh	96,0	25,0	2,3	4,7	6,9	8,5	7,6	7,3	6,9	10,3	13,5	20,1	37,3
Bắc Giang	98,8	24,3	1,2	3,0	6,4	9,4	8,0	6,8	7,9	11,5	16,1	25,6	47,5
Phú Thọ	98,7	22,8	0,8	2,6	5,4	6,4	6,3	4,4	4,8	6,1	8,2	16,2	45,1
Vĩnh Phúc	98,1	23,6	0,6	1,8	3,9	5,5	5,7	4,1	5,2	7,7	11,6	18,2	46,8
Bắc Ninh	99,0	23,6	0,7	1,4	3,8	5,0	4,5	3,7	5,4	8,3	13,9	21,4	42,5
Hải Dương	97,3	23,9	0,4	0,7	1,5	1,8	1,7	1,5	1,8	3,4	6,5	14,8	44,3
Hải Phòng	96,7	22,5	0,6	0,9	1,4	2,3	2,4	2,4	2,9	4,8	7,0	12,4	38,2

Tỉnh/thành phố	5-9	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hưng Yên	96,5	24,3	0,6	1,0	2,0	3,2	2,8	2,5	3,1	4,7	7,9	14,7	43,2
Thái Bình	97,6	25,2	0,3	0,6	1,0	1,5	1,7	1,8	2,8	4,5	7,7	13,7	44,2
Hà Nam	97,5	22,8	0,6	1,3	2,2	3,1	3,2	3,0	3,8	6,3	10,0	16,6	44,5
Nam Định	97,4	23,4	0,5	0,9	1,5	2,7	3,1	2,8	4,2	6,5	10,6	16,8	45,3
Ninh Bình	97,2	22,4	0,5	1,4	2,8	4,8	5,4	3,9	4,2	5,6	7,9	12,9	40,8
Thanh Hóa	97,5	24,2	1,5	3,4	6,6	10,1	9,2	7,8	7,1	8,3	10,7	17,7	39,9
Nghệ An	97,6	22,9	1,5	3,0	5,6	7,8	7,5	6,4	5,8	6,1	7,3	14,2	40,0
Hà Tĩnh	98,4	22,8	0,5	1,6	3,7	5,1	4,6	3,8	3,6	4,4	6,3	12,8	40,9
Quảng Bình	97,5	23,9	1,7	4,9	8,3	9,2	7,4	6,0	5,4	5,8	9,6	19,9	45,3
Quảng Trị	95,3	27,3	2,8	5,2	6,6	7,6	7,3	7,5	8,7	15,5	24,5	30,9	43,8
Thừa Thiên Huế	95,7	26,0	2,9	5,6	9,8	15,9	19,2	18,5	18,9	24,0	27,2	32,3	40,1
Đà Nẵng	97,7	21,3	0,5	1,0	1,9	3,5	5,6	6,3	7,5	10,9	17,0	21,2	36,5
Quảng Nam	97,1	24,0	1,3	4,3	7,3	9,0	8,3	10,9	17,4	27,3	36,7	43,5	58,7
Quảng Ngãi	96,8	23,9	2,2	6,2	9,1	8,5	8,0	10,1	15,7	22,9	32,1	39,2	55,2
Bình Định	97,5	24,7	1,5	4,3	6,6	7,8	8,0	10,6	16,7	27,6	35,3	42,8	55,1
Phú Yên	95,5	25,7	2,8	5,7	9,4	11,3	12,0	15,1	20,7	28,5	36,3	41,9	56,4
Khánh Hoà	95,9	26,1	4,9	8,4	10,8	12,5	13,8	15,3	15,2	18,1	24,4	28,6	43,5
Ninh Thuận	91,1	32,1	10,3	17,7	20,6	20,0	22,1	23,1	22,9	26,5	30,0	36,4	43,7
Bình Thuận	94,4	26,9	7,6	14,1	18,2	20,4	21,1	24,3	24,7	26,2	33,9	38,9	51,9
Kon Tum	95,5	34,3	6,9	12,6	17,2	17,2	16,2	16,4	19,1	19,8	23,1	26,2	30,5
Gia Lai	88,2	39,7	10,8	14,0	16,3	15,7	12,7	13,4	15,0	15,9	20,3	22,4	30,1
Đắk Lắk	94,2	32,4	4,7	8,8	13,0	14,7	12,4	11,3	11,5	15,3	20,7	27,4	37,5

Tỉnh/thành phố	5-9	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Đắk Nông	91,9	39,0	7,1	11,8	14,1	15,4	13,7	13,3	13,8	15,9	20,4	26,7	34,2
Lâm Đồng	96,5	27,6	3,9	7,7	10,8	11,7	10,4	10,5	10,4	12,1	17,2	24,3	37,5
Bình Phước	91,2	34,1	8,2	12,3	15,7	16,7	16,1	17,7	18,4	20,5	25,2	29,0	39,9
Tây Ninh	90,6	28,3	7,7	14,1	19,4	21,9	21,5	26,2	26,0	29,9	36,8	40,5	48,8
Bình Dương	93,9	27,3	4,4	4,8	8,7	10,7	14,9	18,5	19,3	25,3	31,2	37,1	50,1
Đồng Nai	95,2	26,2	3,1	5,2	7,8	11,2	14,3	17,0	15,6	16,8	21,5	28,4	38,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	92,1	26,6	5,4	7,9	10,8	13,5	15,7	17,0	17,0	18,1	23,2	28,6	43,7
TP HCM	94,7	24,5	3,3	3,5	5,2	6,7	8,1	10,3	10,8	12,8	15,8	21,3	34,0
Long An	94,4	26,9	5,3	11,0	17,5	19,6	19,7	23,5	27,9	35,4	42,6	48,4	57,1
Tiền Giang	95,2	25,1	4,7	10,7	17,3	19,2	19,1	24,1	28,0	34,5	42,5	47,3	54,0
Bến Tre	96,8	24,7	4,8	13,9	20,8	23,1	21,3	27,2	32,1	40,7	45,9	51,2	56,7
Trà Vinh	94,0	30,3	7,4	13,0	20,5	25,1	23,5	28,5	36,0	39,2	42,7	47,0	45,0
Vĩnh Long	96,5	25,3	4,5	8,7	14,9	18,3	18,8	23,9	26,8	35,0	39,6	42,5	53,9
Đồng Tháp	93,0	29,4	7,4	15,3	22,4	24,9	24,8	29,3	33,6	37,5	42,4	46,6	53,7
An Giang	89,7	33,4	11,6	19,5	28,7	32,4	32,6	39,3	37,5	38,7	44,9	47,9	50,0
Kiên Giang	84,1	36,0	10,8	16,9	23,0	27,0	26,5	31,4	35,4	41,0	44,9	48,7	50,7
Cần Thơ	92,1	29,8	7,9	11,9	19,2	21,9	21,7	25,0	26,2	30,0	34,7	38,1	45,1
Hậu Giang	90,9	34,5	8,2	13,0	19,8	23,9	20,9	26,7	34,5	40,5	46,7	49,3	56,0
Sóc Trăng	88,3	39,3	13,1	16,5	23,2	27,9	26,6	31,0	36,3	40,3	44,2	44,8	46,5
Bạc Liêu	87,4	36,9	10,1	14,0	19,2	22,1	22,6	29,2	34,4	42,8	46,4	50,7	51,8
Cà Mau	84,4	38,0	9,9	13,3	18,2	21,3	20,7	26,3	34,1	47,1	52,6	54,1	61,9

Biểu A 2.18. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên tốt nghiệp tiểu học theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	5-9	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hà Nội	0,0	75,9	9,1	6,7	11,0	18,3	17,8	18,9	18,1	20,0	18,5	18,6	18,8
Hà Giang	0,1	47,6	33,4	17,6	17,8	17,3	17,1	17,7	14,9	14,7	14,7	13,1	8,9
Cao Bằng	0,0	58,9	24,0	18,8	19,9	28,5	25,5	22,3	22,4	23,3	23,0	22,0	14,2
Bắc Kạn	0,1	67,5	23,4	15,0	22,8	37,8	34,2	30,7	28,6	30,5	29,0	27,7	16,2
Tuyên Quang	0,0	70,7	19,0	14,7	25,4	38,6	33,9	30,5	24,9	26,1	26,2	24,7	16,5
Lào Cai	0,2	62,9	24,3	19,9	21,3	21,8	20,2	19,2	18,4	18,9	19,4	17,8	13,4
Điện Biên	0,1	52,8	29,3	20,1	18,7	18,3	17,5	18,9	17,2	15,0	15,3	15,4	10,7
Lai Châu	0,1	45,1	31,3	19,6	14,8	11,5	11,0	11,1	11,8	12,8	11,5	12,4	6,7
Sơn La	0,1	53,9	33,0	21,3	21,6	20,7	22,7	24,3	21,9	20,1	19,6	19,2	12,3
Yên Bái	0,1	65,8	21,4	17,4	24,9	31,1	26,0	25,0	21,6	23,7	24,3	26,3	19,8
Hòa Bình	0,2	73,1	19,7	15,0	26,9	37,5	35,9	35,8	32,6	32,0	29,1	28,9	21,4
Thái Nguyên	0,0	75,1	14,5	16,2	27,9	39,0	30,3	27,1	23,3	25,3	24,1	26,1	19,8
Lạng Sơn	0,0	72,0	25,4	22,4	28,0	38,7	35,9	34,9	31,3	31,4	28,7	25,5	15,3
Quảng Ninh	0,0	73,9	16,1	12,3	15,6	20,7	18,5	16,8	15,7	18,9	20,2	21,1	17,6
Bắc Giang	0,0	74,6	15,8	17,4	29,7	40,0	33,4	30,0	28,3	31,2	30,2	30,6	19,1
Phú Thọ	0,1	75,8	13,7	13,6	23,1	28,5	20,6	17,4	15,9	17,8	18,4	22,5	19,9
Vĩnh Phúc	0,0	75,2	12,9	13,5	22,2	29,8	27,4	23,3	23,3	25,3	25,4	27,9	21,5
Bắc Ninh	0,0	75,7	11,8	13,1	23,7	34,4	28,0	22,2	21,0	25,2	25,6	26,9	19,5
Hải Dương	0,0	75,1	8,0	4,0	8,2	12,1	8,4	7,6	7,8	10,7	15,0	19,8	18,8
Hải Phòng	0,0	76,4	9,5	5,4	8,9	16,3	15,4	15,7	16,2	19,8	21,4	23,6	20,6

Tỉnh/thành phố	5-9	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hưng Yên	0,1	74,3	10,6	6,6	11,7	17,1	13,7	13,1	13,4	16,6	18,5	23,6	19,6
Thái Bình	0,0	73,9	8,4	3,6	6,3	9,4	7,9	7,8	8,8	13,0	16,7	21,0	22,2
Hà Nam	0,1	76,1	11,5	7,7	10,2	16,1	14,0	13,3	13,9	18,4	21,5	22,9	20,9
Nam Định	0,0	75,7	10,9	7,0	12,0	18,8	17,0	16,4	17,0	20,8	24,0	26,3	21,0
Ninh Bình	0,1	76,3	11,2	9,1	13,1	20,0	16,4	14,3	13,4	14,2	16,3	19,8	21,8
Thanh Hóa	0,1	73,8	17,0	15,0	22,0	29,9	26,1	24,8	22,1	22,6	23,0	26,5	21,4
Nghệ An	0,1	75,2	17,0	12,1	18,2	25,3	20,6	19,6	16,9	17,4	17,9	20,8	22,9
Hà Tĩnh	0,0	76,1	13,5	11,1	18,2	23,9	17,2	15,1	12,8	14,6	16,3	20,7	23,2
Quảng Bình	0,1	74,9	18,6	17,8	26,0	32,9	25,8	20,1	18,2	19,5	19,7	25,1	20,4
Quảng Trị	0,0	70,5	17,2	14,9	22,1	32,8	28,5	30,3	27,1	27,9	28,5	27,5	21,0
Thừa Thiên Huế	0,0	73,0	25,5	20,4	29,8	41,1	38,9	37,7	33,8	28,6	28,2	25,7	17,4
Đà Nẵng	0,0	78,0	12,0	7,5	12,5	21,2	21,5	23,8	22,6	25,2	27,5	28,2	28,5
Quảng Nam	0,0	74,9	18,3	19,2	27,1	40,3	37,0	36,4	37,4	37,6	36,5	33,7	23,4
Quảng Ngãi	0,0	74,9	22,5	22,8	27,8	36,5	36,6	36,1	38,0	37,1	36,1	35,4	23,6
Bình Định	0,0	74,4	24,7	28,7	37,1	44,5	38,2	37,9	39,7	36,6	35,8	32,9	23,1
Phú Yên	0,0	72,3	25,0	27,3	36,7	44,6	39,8	37,6	36,5	33,9	34,4	33,3	23,4
Khánh Hòa	0,0	72,3	25,1	26,4	32,7	38,8	31,8	32,7	33,6	29,9	31,5	33,1	25,6
Ninh Thuận	0,1	62,2	33,7	31,2	30,2	33,5	29,5	33,5	31,4	26,3	29,5	28,6	19,9
Bình Thuận	0,0	70,9	32,9	35,3	37,1	43,5	38,6	37,6	36,7	34,7	32,9	33,5	23,6
Kon Tum	0,0	63,5	34,7	26,8	29,2	30,0	28,6	26,6	26,9	24,1	22,0	20,3	16,9
Gia Lai	0,0	54,7	34,3	30,3	30,4	32,5	29,2	28,1	25,0	24,1	23,3	20,9	14,8
Đắk Lắk	0,0	65,3	28,9	26,4	31,2	38,1	34,9	32,0	29,1	28,2	28,7	26,6	20,5
Đắk Nông	0,0	58,7	34,6	30,5	34,1	39,6	35,6	33,9	33,0	34,0	30,8	28,9	20,0

Tỉnh/thành phố	5-9	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Lâm Đồng	0,0	71,2	28,0	27,9	34,0	39,3	34,6	32,4	31,2	30,5	30,3	29,8	23,9
Bình Phước	0,0	63,8	34,7	32,7	33,3	39,9	36,9	36,5	36,3	33,7	33,0	31,2	21,3
Tây Ninh	0,0	70,1	35,7	39,9	41,5	44,9	37,5	37,5	38,5	33,6	31,7	29,4	21,4
Bình Dương	0,0	70,9	27,1	23,0	28,0	37,0	34,8	38,6	39,5	33,6	33,0	29,1	22,5
Đồng Nai	0,0	72,8	25,0	20,9	25,6	34,1	33,0	37,1	38,2	32,6	33,3	33,9	26,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,0	72,1	27,6	26,8	30,6	37,6	32,6	35,9	35,4	31,7	32,5	33,4	25,7
TP HCM	0,0	74,4	19,6	16,9	21,9	28,0	26,4	29,4	30,0	28,3	29,5	28,1	28,1
Long An	0,0	72,0	32,1	38,6	44,3	50,1	42,4	41,2	39,9	33,8	33,2	29,6	20,0
Tiền Giang	0,0	73,8	30,6	38,2	44,4	49,3	41,5	39,0	38,9	31,4	29,8	28,5	20,1
Bến Tre	0,0	74,3	28,4	36,1	41,5	48,6	42,0	41,1	37,4	30,9	29,6	28,0	18,4
Trà Vinh	0,0	67,0	34,2	35,1	37,5	41,9	38,2	35,0	33,8	28,4	27,2	24,8	18,0
Vĩnh Long	0,0	73,8	25,2	28,1	39,3	48,3	40,3	39,5	41,0	34,8	35,7	34,2	22,1
Đồng Tháp	0,0	68,9	34,3	37,7	42,3	44,9	38,4	37,9	37,3	33,3	34,0	30,6	21,4
An Giang	0,0	63,7	37,1	33,8	34,1	38,0	33,1	31,1	32,5	27,8	26,7	26,6	19,4
Kiên Giang	0,0	61,7	41,0	38,4	40,3	41,2	38,8	36,5	35,0	28,9	28,3	27,3	19,5
Cần Thơ	0,0	68,5	31,1	28,6	34,7	38,6	35,1	33,8	34,9	30,2	31,5	32,5	24,9
Hậu Giang	0,0	63,9	42,4	41,3	44,2	47,8	43,1	40,6	39,7	33,8	31,4	28,4	20,2
Sóc Trăng	0,0	56,8	42,5	38,8	38,8	41,5	38,6	35,6	33,2	27,7	26,8	26,6	17,7
Bạc Liêu	0,0	60,9	43,6	40,8	44,0	46,3	43,1	39,8	38,5	31,8	30,5	28,2	18,0
Cà Mau	0,0	60,0	46,7	43,7	45,7	49,9	46,3	42,8	40,9	30,9	30,4	30,6	21,7

Biểu A 2.19. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học cơ sở theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hà Nội	0,6	55,5	15,5	18,5	23,9	28,0	37,4	36,8	34,6	26,4	20,3	9,8
Hà Giang	0,5	37,6	27,7	14,2	9,0	9,7	12,5	14,0	13,1	8,7	5,0	2,5
Cao Bằng	0,9	55,9	22,3	11,7	10,3	16,8	19,4	23,5	19,3	14,4	8,6	3,8
Bắc Kạn	0,5	60,4	31,4	19,3	14,9	24,0	28,9	28,9	23,4	20,4	13,0	4,4
Tuyên Quang	0,8	63,9	22,9	22,0	17,4	25,8	31,9	33,2	26,9	21,2	15,1	5,3
Lào Cai	1,1	56,6	29,6	15,8	13,0	15,9	18,5	19,7	19,2	15,5	10,2	4,6
Điện Biên	0,7	41,1	21,2	11,4	9,4	11,9	13,8	15,4	13,8	13,4	8,1	3,4
Lai Châu	0,5	32,3	17,1	7,7	6,2	7,0	9,3	8,5	7,7	6,5	3,7	1,3
Sơn La	0,7	41,6	25,2	14,8	9,5	10,9	14,0	14,3	12,9	12,0	8,7	3,6
Yên Bái	0,6	59,5	35,2	21,0	19,3	25,5	30,8	31,5	26,9	20,7	15,0	6,3
Hòa Bình	1,0	65,6	40,5	27,4	18,6	21,2	27,2	28,4	24,8	20,6	15,0	6,6
Thái Nguyên	0,5	60,0	29,0	26,9	25,4	31,5	38,3	37,8	32,8	26,2	17,3	7,8
Lạng Sơn	0,6	61,5	33,2	19,6	13,3	18,1	22,4	24,0	20,1	19,3	12,1	4,1
Quảng Ninh	0,4	64,8	21,7	18,8	23,2	25,6	29,2	28,8	27,8	22,2	15,7	7,7
Bắc Giang	0,6	67,9	34,7	29,9	31,4	36,7	42,8	43,3	37,5	30,1	18,9	6,0
Phú Thọ	0,8	68,5	35,0	31,7	37,5	40,7	48,9	48,9	45,2	38,5	27,3	9,2
Vĩnh Phúc	0,7	64,7	29,0	31,8	38,4	40,2	48,2	47,4	43,5	34,0	25,4	8,5
Bắc Ninh	0,4	66,3	26,1	28,0	36,5	41,7	50,9	51,2	45,3	31,9	22,5	7,5
Hải Dương	0,5	68,7	37,9	45,7	57,1	60,0	66,5	66,8	63,5	51,9	34,9	10,6
Hải Phòng	0,6	63,6	26,4	30,1	36,7	39,1	46,9	47,2	45,2	37,0	27,1	11,3

Tỉnh/thành phố	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hưng Yên	0,9	64,2	30,8	38,7	50,1	52,9	59,6	58,6	58,8	48,7	33,0	11,6
Thái Bình	0,5	75,0	42,8	51,4	62,0	62,1	70,0	70,4	65,2	52,8	38,7	12,9
Hà Nam	0,6	72,4	45,5	50,0	55,9	59,5	63,8	62,9	56,8	45,3	33,3	11,1
Nam Định	0,6	74,4	48,0	52,0	55,0	55,3	59,2	57,7	53,9	42,4	29,6	10,1
Ninh Bình	0,8	68,4	36,2	39,6	45,4	50,1	58,2	58,9	53,7	43,2	33,6	12,6
Thanh Hóa	1,0	67,5	33,6	30,8	33,3	36,3	40,4	42,2	42,2	36,4	27,3	9,8
Nghệ An	0,8	66,0	31,3	31,5	37,8	38,9	43,1	45,7	47,4	41,8	29,4	11,2
Hà Tĩnh	0,5	73,8	32,4	34,9	43,3	45,3	49,0	53,7	55,4	48,3	34,9	12,9
Quảng Bình	0,6	67,4	29,8	24,9	33,2	39,3	44,1	46,2	46,2	38,0	24,0	9,0
Quảng Trị	0,3	69,5	27,0	22,1	28,2	35,5	35,4	35,0	25,7	16,8	12,6	6,2
Thừa Thiên Huế	0,2	54,9	19,3	14,7	14,4	18,3	21,0	18,8	14,5	11,4	10,3	4,4
Đà Nẵng	0,2	52,0	14,1	18,5	26,3	31,4	31,2	23,2	20,3	16,4	16,1	9,1
Quảng Nam	0,3	67,2	29,8	25,6	29,2	37,0	32,1	24,1	16,8	11,9	8,4	3,6
Quảng Ngãi	0,3	63,8	29,7	26,1	30,4	35,6	32,6	23,0	15,2	11,4	8,5	3,4
Bình Định	0,2	64,9	28,1	24,0	27,6	33,9	29,3	19,8	13,3	10,2	7,5	4,4
Phú Yên	0,4	59,7	27,8	20,4	22,7	27,8	23,3	18,1	13,6	10,0	8,2	3,7
Khánh Hoà	0,2	55,8	22,2	17,9	21,5	26,5	23,3	21,7	18,2	15,7	13,6	6,8
Ninh Thuận	0,3	44,2	15,6	11,4	12,1	16,8	14,9	15,7	14,2	11,6	8,5	5,2
Bình Thuận	0,1	51,7	20,5	13,4	13,9	18,5	16,5	16,5	16,2	12,3	9,3	4,4
Kon Tum	0,3	49,3	28,1	17,1	15,6	20,4	21,2	19,6	17,6	15,8	9,8	4,7
Gia Lai	0,2	44,2	25,0	17,9	18,1	23,5	22,5	20,2	17,1	12,9	9,7	4,0
Đắk Lắk	0,3	57,4	27,1	21,0	21,9	27,7	29,1	30,2	27,8	22,2	15,8	6,4

Tỉnh/thành phố	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Đắk Nông	0,2	50,6	28,4	23,0	23,2	27,6	29,0	30,7	26,9	22,5	15,0	6,0
Lâm Đồng	0,2	56,9	27,1	21,9	23,0	28,1	28,6	29,9	26,6	22,3	18,0	7,7
Bình Phước	0,2	48,8	25,0	17,4	17,6	21,5	21,8	23,7	23,9	18,6	15,2	7,5
Tây Ninh	0,3	48,6	22,4	14,4	15,0	19,9	14,7	15,9	14,5	12,0	10,3	4,2
Bình Dương	0,4	47,0	31,9	28,2	25,6	23,9	19,8	18,4	16,3	14,7	14,2	5,6
Đồng Nai	0,2	56,4	27,8	24,1	24,3	24,9	21,6	23,5	24,8	20,7	15,5	8,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,2	54,7	22,6	17,7	18,6	22,2	19,7	20,3	20,3	18,6	15,0	7,5
TP HCM	0,4	48,7	21,1	20,3	22,4	25,7	24,2	23,0	18,7	17,2	15,8	9,5
Long An	0,2	52,4	23,4	16,0	15,5	21,9	17,4	15,3	12,8	10,3	8,6	3,3
Tiền Giang	0,3	54,9	24,9	16,2	15,8	21,7	16,2	15,5	13,2	10,2	8,4	3,5
Bến Tre	0,2	58,6	22,2	14,4	13,8	21,4	15,7	14,5	11,6	10,8	8,3	3,5
Trà Vinh	0,3	45,5	22,0	13,6	11,3	15,9	13,7	10,9	8,8	7,4	5,7	2,4
Vĩnh Long	0,1	55,4	21,3	16,2	16,4	22,6	16,6	15,6	12,1	10,6	9,1	3,6
Đồng Tháp	0,2	48,2	20,2	12,8	13,1	17,7	12,4	12,0	10,4	8,0	6,7	2,6
An Giang	0,3	39,5	17,9	9,2	9,3	13,7	9,2	11,1	10,1	8,4	7,8	3,7
Kiên Giang	0,2	40,5	21,9	13,7	12,3	15,5	13,3	12,0	10,4	8,2	6,6	3,1
Cần Thơ	0,2	42,1	17,3	11,8	13,9	19,3	16,5	15,3	13,2	11,6	9,8	5,8
Hậu Giang	0,2	40,5	20,7	14,3	12,4	20,9	15,3	11,8	10,1	7,1	6,7	2,5
Sóc Trăng	0,3	34,0	20,3	13,4	10,6	14,7	11,7	10,4	8,7	7,3	6,3	3,2
Bạc Liêu	0,2	37,1	21,2	13,9	13,2	15,6	12,5	10,7	7,8	6,8	5,4	2,7
Cà Mau	0,3	36,8	23,4	16,4	13,8	18,0	15,9	12,5	9,7	6,6	5,6	3,3

Biểu A 2.20. Chỉ số cấp tính/ thành phố về tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hà Nội	0,0	34,5	76,5	68,5	54,5	50,8	40,1	40,6	39,0	46,0	47,1	23,4
Hà Giang	0,0	5,0	22,4	22,0	16,6	13,4	12,6	14,2	15,0	13,8	9,8	5,1
Cao Bằng	0,0	7,6	37,7	35,4	21,9	26,6	31,0	29,5	30,1	27,4	22,0	11,8
Bắc Kạn	0,0	9,6	40,3	34,7	19,0	18,7	19,5	22,8	23,0	24,0	18,4	9,9
Tuyên Quang	0,0	14,0	55,2	37,1	19,0	17,5	18,6	23,5	26,3	27,2	22,5	10,1
Lào Cai	0,0	6,6	25,7	27,4	21,7	22,4	20,7	21,1	22,7	23,5	16,4	9,2
Điện Biên	0,0	4,6	19,8	20,6	15,3	15,3	15,2	19,6	20,6	21,7	15,7	7,3
Lai Châu	0,0	2,2	17,5	20,1	13,6	10,0	9,6	12,8	10,7	10,8	7,8	3,3
Sơn La	0,0	6,4	24,4	21,8	15,8	16,7	17,2	20,2	19,0	17,9	14,2	7,4
Yên Bái	0,0	9,6	30,4	28,6	20,1	23,3	21,6	25,6	26,7	28,0	26,7	12,6
Hòa Bình	0,0	12,2	38,8	35,1	25,2	25,3	22,9	24,2	26,2	26,5	21,4	9,9
Thái Nguyên	0,0	23,6	51,4	37,5	24,9	29,4	27,2	30,0	31,5	34,7	31,7	16,1
Lạng Sơn	0,0	9,5	35,1	30,7	18,5	22,1	22,5	23,1	24,1	23,4	21,9	9,8
Quảng Ninh	0,0	15,5	59,1	56,0	44,3	45,2	43,9	46,2	40,4	40,4	38,1	18,2
Bắc Giang	0,1	14,4	44,0	33,0	17,6	19,9	18,8	18,8	18,3	21,4	20,6	8,7
Phú Thọ	0,0	16,5	47,7	38,7	26,2	31,0	28,3	29,7	29,9	33,8	31,9	12,3
Vĩnh Phúc	0,0	21,3	55,2	41,4	25,2	25,9	23,7	23,4	22,5	27,6	26,3	9,1
Bắc Ninh	0,0	20,8	58,8	43,8	23,4	24,9	22,7	21,6	20,1	27,2	26,3	11,0
Hải Dương	0,0	22,5	56,8	44,2	28,4	29,3	24,0	23,1	21,7	25,5	28,7	10,4

Tỉnh/thành phố	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hải Phòng	0,0	25,7	66,6	59,0	44,2	42,5	34,5	33,1	29,5	33,8	35,4	14,7
Hưng Yên	0,0	24,1	61,1	46,8	29,0	29,8	24,2	24,1	19,0	23,8	26,8	10,4
Thái Bình	0,0	15,9	52,3	40,6	26,5	27,7	19,7	17,5	16,6	21,6	25,1	10,5
Hà Nam	0,0	14,9	44,8	36,7	23,9	22,3	19,2	18,6	17,7	22,4	25,4	9,5
Nam Định	0,0	13,7	43,3	33,7	22,7	23,8	20,9	20,4	18,3	21,7	25,8	10,5
Ninh Bình	0,0	19,5	52,6	43,7	29,0	27,0	22,9	22,8	25,8	31,4	32,0	12,7
Thanh Hóa	0,0	13,0	46,0	38,2	23,5	25,7	24,7	26,5	24,7	27,3	24,6	9,9
Nghệ An	0,0	14,5	51,4	41,8	25,5	29,5	28,2	29,6	27,1	30,8	32,5	12,9
Hà Tĩnh	0,0	11,6	53,7	42,0	26,4	31,7	31,0	29,0	24,7	27,9	29,8	11,9
Quảng Bình	0,0	11,5	45,4	38,4	21,9	25,2	27,8	28,8	26,7	30,7	28,0	10,0
Quảng Trị	0,0	8,3	46,9	42,5	24,0	22,6	23,4	24,7	25,7	20,7	15,5	5,9
Thừa Thiên Huế	0,0	34,5	76,5	68,5	54,5	50,8	40,1	40,6	39,0	46,0	47,1	23,4
Đà Nẵng	0,0	5,0	22,4	22,0	16,6	13,4	12,6	14,2	15,0	13,8	9,8	5,1
Quảng Nam	0,0	7,6	37,7	35,4	21,9	26,6	31,0	29,5	30,1	27,4	22,0	11,8
Quảng Ngãi	0,0	9,6	40,3	34,7	19,0	18,7	19,5	22,8	23,0	24,0	18,4	9,9
Bình Định	0,0	14,0	55,2	37,1	19,0	17,5	18,6	23,5	26,3	27,2	22,5	10,1
Phú Yên	0,0	6,6	25,7	27,4	21,7	22,4	20,7	21,1	22,7	23,5	16,4	9,2
Khánh Hoà	0,0	4,6	19,8	20,6	15,3	15,3	15,2	19,6	20,6	21,7	15,7	7,3
Ninh Thuận	0,0	2,2	17,5	20,1	13,6	10,0	9,6	12,8	10,7	10,8	7,8	3,3
Bình Thuận	0,0	6,4	24,4	21,8	15,8	16,7	17,2	20,2	19,0	17,9	14,2	7,4
Kon Tum	0,0	9,6	30,4	28,6	20,1	23,3	21,6	25,6	26,7	28,0	26,7	12,6
Gia Lai	0,0	12,2	38,8	35,1	25,2	25,3	22,9	24,2	26,2	26,5	21,4	9,9

Tỉnh/thành phố	10-14	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Đắk Lắk	0,0	23,6	51,4	37,5	24,9	29,4	27,2	30,0	31,5	34,7	31,7	16,1
Đắk Nông	0,0	9,5	35,1	30,7	18,5	22,1	22,5	23,1	24,1	23,4	21,9	9,8
Lâm Đồng	0,0	15,5	59,1	56,0	44,3	45,2	43,9	46,2	40,4	40,4	38,1	18,2
Bình Phước	0,1	14,4	44,0	33,0	17,6	19,9	18,8	18,8	18,3	21,4	20,6	8,7
Tây Ninh	0,0	16,5	47,7	38,7	26,2	31,0	28,3	29,7	29,9	33,8	31,9	12,3
Bình Dương	0,0	21,3	55,2	41,4	25,2	25,9	23,7	23,4	22,5	27,6	26,3	9,1
Đồng Nai	0,0	20,8	58,8	43,8	23,4	24,9	22,7	21,6	20,1	27,2	26,3	11,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,0	22,5	56,8	44,2	28,4	29,3	24,0	23,1	21,7	25,5	28,7	10,4
TP HCM	0,0	25,7	66,6	59,0	44,2	42,5	34,5	33,1	29,5	33,8	35,4	14,7
Long An	0,0	24,1	61,1	46,8	29,0	29,8	24,2	24,1	19,0	23,8	26,8	10,4
Tiền Giang	0,0	15,9	52,3	40,6	26,5	27,7	19,7	17,5	16,6	21,6	25,1	10,5
Bến Tre	0,0	14,9	44,8	36,7	23,9	22,3	19,2	18,6	17,7	22,4	25,4	9,5
Trà Vinh	0,0	13,7	43,3	33,7	22,7	23,8	20,9	20,4	18,3	21,7	25,8	10,5
Vĩnh Long	0,0	19,5	52,6	43,7	29,0	27,0	22,9	22,8	25,8	31,4	32,0	12,7
Đồng Tháp	0,0	13,0	46,0	38,2	23,5	25,7	24,7	26,5	24,7	27,3	24,6	9,9
An Giang	0,0	14,5	51,4	41,8	25,5	29,5	28,2	29,6	27,1	30,8	32,5	12,9
Kiên Giang	0,0	11,6	53,7	42,0	26,4	31,7	31,0	29,0	24,7	27,9	29,8	11,9
Cần Thơ	0,0	11,5	45,4	38,4	21,9	25,2	27,8	28,8	26,7	30,7	28,0	10,0
Hậu Giang	0,0	8,3	46,9	42,5	24,0	22,6	23,4	24,7	25,7	20,7	15,5	5,9
Sóc Trăng	0,0	34,5	76,5	68,5	54,5	50,8	40,1	40,6	39,0	46,0	47,1	23,4
Bạc Liêu	0,0	5,0	22,4	22,0	16,6	13,4	12,6	14,2	15,0	13,8	9,8	5,1
Cà Mau	0,0	7,6	37,7	35,4	21,9	26,6	31,0	29,5	30,1	27,4	22,0	11,8

Biểu A 2.21. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Hà Nội	1,1	0,4	2,4	1,8	0,6	0,7	2,5	1,2
Hà Giang	4,9	2,4	8,0	7,1	2,3	2,7	15,0	11,8
Cao Bằng	1,2	0,6	4,6	5,0	1,1	1,4	2,3	1,8
Bắc Kạn	3,6	1,6	8,1	8,9	1,3	2,0	3,0	2,5
Tuyên Quang	2,9	1,3	6,9	6,6	1,2	2,2	3,3	2,5
Lào Cai	2,7	1,4	6,8	6,4	1,2	2,0	3,0	2,2
Điện Biên	3,2	1,2	7,4	6,3	1,4	2,4	3,4	2,2
Lai Châu	2,0	0,7	6,1	4,1	1,7	2,5	2,9	2,5
Sơn La	2,1	0,6	5,3	4,9	1,6	1,7	2,0	1,1
Yên Bái	2,3	0,7	5,2	4,2	1,2	1,8	2,4	1,9
Hòa Bình	2,8	1,5	7,0	5,5	1,3	2,2	3,3	2,4
Thái Nguyên	2,9	1,4	7,2	6,9	1,6	2,5	3,0	2,4
Lạng Sơn	4,6	2,6	10,1	7,2	1,8	2,3	4,5	3,8
Quảng Ninh	3,1	1,2	6,2	6,2	1,3	2,5	2,9	2,1
Bắc Giang	12,2	4,9	14,8	8,8	2,2	3,2	6,9	4,4
Phú Thọ	3,2	2,8	6,2	3,8	1,5	2,2	2,9	1,6
Vĩnh Phúc	3,9	2,3	8,7	5,8	1,6	2,1	4,0	2,7
Bắc Ninh	3,5	2,0	7,6	4,1	1,9	2,0	3,4	2,3
Hải Dương	4,5	1,5	8,5	4,2	1,9	1,9	4,3	2,9

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Hải Phòng	4,4	2,2	8,0	3,8	1,9	2,3	3,6	2,3
Hưng Yên	5,0	1,9	10,3	6,1	1,8	2,3	7,6	5,7
Thái Bình	4,1	3,0	6,3	3,8	1,7	2,4	3,0	1,8
Hà Nam	3,4	2,2	6,4	3,5	1,9	2,6	3,1	2,1
Nam Định	4,1	2,2	7,0	4,2	1,7	2,4	2,9	1,6
Ninh Bình	3,2	2,1	6,1	3,4	1,8	2,4	3,1	1,8
Thanh Hóa	3,4	1,5	10,4	6,2	1,8	2,3	3,5	2,6
Nghệ An	2,3	1,0	6,3	4,7	1,6	2,1	3,4	2,3
Hà Tĩnh	2,6	1,5	7,1	5,4	1,7	2,1	4,1	2,9
Quảng Bình	3,0	1,1	8,0	5,3	1,6	2,1	3,8	2,3
Quảng Trị	3,1	1,1	7,6	5,4	1,4	2,2	4,2	2,5
Thừa Thiên Huế	3,9	1,4	6,2	4,6	1,4	2,1	4,9	2,8
Đà Nẵng	3,4	0,9	4,3	3,9	1,1	1,7	5,9	4,0
Quảng Nam	6,6	1,9	6,0	6,6	2,1	2,4	12,7	9,1
Quảng Ngãi	2,6	0,9	4,6	3,3	1,5	1,9	3,1	1,9
Bình Định	2,0	0,4	4,6	3,0	1,3	1,6	3,0	1,6
Phú Yên	4,5	0,9	3,9	2,6	1,0	0,8	4,6	3,2
Khánh Hoà	2,5	0,7	3,8	3,0	1,5	1,9	3,3	2,3
Ninh Thuận	4,2	0,9	3,5	3,2	1,2	2,0	5,1	3,3
Bình Thuận	5,8	2,2	3,8	3,2	1,1	1,6	3,6	2,5
Kon Tum	3,0	0,7	3,1	3,2	0,9	1,6	2,6	1,7
Gia Lai	3,7	1,6	4,5	3,9	1,3	2,1	3,9	3,0

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Đắk Lắk	3,7	1,0	3,8	3,2	0,8	1,2	2,6	2,0
Đắk Nông	2,8	0,8	4,3	3,9	1,0	1,8	3,3	2,3
Lâm Đồng	1,3	0,5	3,3	3,1	0,7	1,2	2,5	1,6
Bình Phước	2,8	0,8	3,9	3,3	1,0	2,0	3,8	3,1
Tây Ninh	4,8	2,2	3,9	3,7	1,0	1,5	2,6	1,6
Bình Dương	3,2	0,5	2,5	2,0	0,8	1,3	2,4	1,8
Đồng Nai	6,5	2,3	4,3	3,0	1,2	1,2	3,3	2,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,2	1,1	5,1	3,4	1,2	1,6	4,2	2,9
TP HCM	4,3	1,1	5,8	4,6	1,6	1,9	6,1	3,7
Long An	6,4	2,3	4,1	3,4	1,8	1,9	11,4	8,4
Tiền Giang	2,8	0,6	2,7	2,0	0,9	1,2	2,2	1,6
Bến Tre	3,3	1,2	3,1	2,4	1,0	1,1	2,2	1,4
Trà Vinh	1,8	0,7	2,8	2,1	0,9	1,3	2,1	1,5
Vĩnh Long	1,5	0,5	2,5	1,5	1,1	0,9	2,5	1,5
Đồng Tháp	1,8	0,5	2,5	1,8	1,0	1,3	2,9	2,0
An Giang	1,3	0,4	2,2	1,4	0,8	0,9	2,2	1,5
Kiên Giang	2,1	0,5	2,2	1,4	0,7	0,8	2,5	1,6
Cần Thơ	2,3	0,5	2,9	1,5	0,7	0,8	2,4	1,7
Hậu Giang	3,6	1,8	3,8	2,7	1,0	1,4	5,4	3,6
Sóc Trăng	1,9	1,1	2,2	1,2	0,9	1,0	1,7	1,0
Bạc Liêu	1,4	0,6	2,3	1,6	0,8	0,7	1,8	1,1
Cà Mau	2,5	0,9	2,3	1,9	0,7	0,8	2,6	1,4

Biểu A 2.22. Chỉ số cấp tính/thành phố về trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên theo khu vực thành thị/nông thôn, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Hà Nội	2,1	0,4	5,4	1,2	1,2	0,5	6,1	0,7
Hà Giang	5,2	2,5	10,1	5,7	3,1	2,1	26,1	4,1
Cao Bằng	3,2	0,5	16,3	3,0	3,8	0,8	11,2	0,7
Bắc Kạn	5,7	1,8	19,3	6,0	4,1	1,1	9,3	1,2
Tuyên Quang	4,7	1,6	16,3	4,8	4,2	1,2	11,7	1,1
Lào Cai	6,3	1,4	20,1	4,5	5,1	1,1	12,9	1,0
Điện Biên	5,6	1,2	17,2	3,7	4,6	1,1	9,6	0,7
Lai Châu	4,0	0,7	17,0	2,6	6,1	1,3	12,1	0,7
Sơn La	3,0	1,0	15,1	3,0	5,1	1,0	7,4	0,4
Yên Bái	4,9	0,9	16,5	2,5	4,6	0,9	10,6	0,6
Hòa Bình	4,2	1,6	16,6	3,7	4,5	1,1	11,0	0,8
Thái Nguyên	6,3	1,4	21,7	4,4	5,2	1,5	11,7	1,0
Lạng Sơn	7,9	2,0	18,8	5,0	3,8	1,4	11,8	1,4
Quảng Ninh	5,5	1,2	15,2	3,9	5,2	1,1	9,1	0,9
Bắc Giang	14,4	2,4	17,6	5,8	3,8	1,6	9,6	1,5
Phú Thọ	6,3	2,7	14,7	3,9	4,5	1,6	11,8	1,2
Vĩnh Phúc	7,7	2,1	16,3	5,4	4,0	1,4	11,4	1,8
Bắc Ninh	4,1	2,3	9,3	4,8	3,3	1,6	7,2	1,6
Hải Dương	4,3	2,5	8,7	5,5	2,7	1,6	8,2	2,1

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Hải Phòng	5,1	2,8	9,8	4,8	3,6	1,7	8,5	1,6
Hưng Yên	4,8	2,3	10,9	5,8	2,7	1,5	11,8	2,2
Thái Bình	8,2	2,9	8,1	4,6	3,7	1,8	7,1	1,7
Hà Nam	4,7	2,6	11,7	4,1	5,4	1,9	13,0	1,4
Nam Định	4,5	2,9	12,9	4,8	5,6	1,7	10,6	1,3
Ninh Bình	5,2	2,1	9,0	3,7	3,9	1,7	7,6	1,3
Thanh Hóa	4,4	2,0	16,8	6,4	3,7	1,7	9,7	1,5
Nghệ An	4,2	1,3	15,0	4,3	4,7	1,5	13,0	1,6
Hà Tĩnh	5,2	1,5	14,9	4,8	3,9	1,6	12,2	2,1
Quảng Bình	4,1	1,7	14,3	5,3	4,0	1,5	10,2	1,7
Quảng Trị	5,6	1,4	14,9	4,9	3,3	1,5	12,4	1,6
Thừa Thiên Huế	4,6	1,8	9,7	3,7	3,0	1,2	9,8	1,5
Đà Nẵng	3,0	1,5	6,4	2,7	1,9	1,1	9,9	1,8
Quảng Nam	4,4	2,0	6,6	3,9	2,4	1,5	12,0	2,3
Quảng Ngãi	3,0	1,4	6,7	3,2	2,8	1,4	7,0	1,4
Bình Định	2,3	0,9	6,9	3,2	3,1	1,2	8,9	1,1
Phú Yên	4,2	2,0	5,9	2,2	1,5	0,6	9,5	1,6
Khánh Hoà	3,5	1,0	6,4	2,5	3,0	1,4	7,5	1,4
Ninh Thuận	3,9	1,6	4,9	2,3	2,3	1,2	8,1	1,5
Bình Thuận	3,5	4,3	5,8	2,1	2,1	0,9	6,2	1,1
Kon Tum	2,4	1,4	4,0	2,6	1,6	1,0	3,9	1,0
Gia Lai	2,8	2,5	6,6	2,9	2,8	1,1	8,0	0,8
Đắk Lắk	4,8	1,2	7,2	1,8	2,1	0,5	6,2	0,6

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
Đắk Nông	3,9	1,2	8,3	2,8	2,5	1,0	8,4	1,0
Lâm Đồng	2,4	0,6	8,9	2,2	2,4	0,7	7,9	1,0
Bình Phước	2,9	1,1	5,6	2,2	2,0	1,1	7,0	1,2
Tây Ninh	4,2	3,3	7,4	3,1	2,4	1,0	6,1	1,2
Bình Dương	3,0	1,6	4,5	1,8	1,9	0,9	6,1	1,4
Đồng Nai	4,4	4,2	4,8	3,0	1,8	0,9	4,9	1,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,0	1,9	6,6	3,0	2,1	1,0	6,9	1,8
TP HCM	3,6	1,6	7,4	2,9	2,2	1,2	7,6	1,9
Long An	4,2	4,2	3,9	3,1	2,0	1,2	11,1	2,9
Tiền Giang	3,1	1,4	4,7	1,9	2,1	0,8	6,2	0,9
Bến Tre	4,8	1,8	6,1	2,2	2,1	0,9	5,4	1,1
Trà Vinh	2,8	1,0	5,4	2,1	2,1	1,0	6,6	1,3
Vĩnh Long	1,7	0,8	4,4	1,5	1,8	0,8	6,1	1,2
Đồng Tháp	2,8	0,8	5,8	1,5	2,4	0,9	8,1	1,4
An Giang	1,9	0,6	4,1	1,3	1,5	0,7	4,9	1,2
Kiên Giang	1,7	1,1	2,9	1,3	1,1	0,6	4,6	1,0
Cần Thơ	2,8	0,9	4,7	1,3	1,2	0,5	4,7	1,0
Hậu Giang	3,7	0,7	4,2	1,3	1,5	0,6	6,3	0,9
Sóc Trăng	2,1	1,3	3,2	1,3	1,5	0,8	3,8	0,7
Bạc Liêu	2,4	0,6	4,2	1,4	1,4	0,6	4,5	0,7
Cà Mau	4,1	0,8	4,7	1,1	1,3	0,5	5,6	0,7

Biểu A 2.23. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên theo dân tộc, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn	
	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác	Kinh	Dân tộc khác
Hà Nội	0,7	1,2	2,1	1,6	0,7	0,3	1,9	1,3
Hà Giang	3,6	2,4	7,6	5,4	2,5	1,7	13,4	7,3
Cao Bằng	2,9	0,6	16,0	3,0	4,9	0,6	10,1	0,8
Bắc Kạn	7,4	2,3	15,2	8,1	4,2	1,5	8,0	2,4
Tuyên Quang	4,8	1,6	10,6	6,1	3,1	1,5	6,7	2,2
Lào Cai	3,1	1,2	9,7	3,9	2,5	0,8	4,3	1,2
Điện Biên	4,5	0,7	13,7	2,2	4,0	0,5	6,0	0,6
Lai Châu	3,8	0,6	15,7	2,1	7,3	0,6	10,5	0,5
Sơn La	3,4	0,9	20,5	1,9	7,6	0,4	7,7	0,3
Yên Bái	4,6	0,8	14,1	2,5	5,4	0,6	8,3	0,8
Hòa Bình	3,2	1,1	10,1	2,7	2,8	0,8	5,0	0,8
Thái Nguyên	4,6	1,2	14,4	4,0	4,7	1,0	6,8	1,0
Lạng Sơn	4,1	2,1	9,8	5,3	2,2	1,5	4,6	2,8
Quảng Ninh	4,6	1,6	9,8	5,4	3,5	1,5	6,0	1,7
Bắc Giang	9,5	1,8	12,7	5,0	2,9	1,1	6,3	1,2
Phú Thọ	3,3	1,0	5,4	2,1	2,0	0,8	2,5	0,7
Vĩnh Phúc	3,4	1,0	7,9	3,2	2,0	0,8	3,7	1,1
Bắc Ninh	2,8	1,6	5,9	2,5	2,0	0,8	2,9	0,9
Hải Dương	2,9	1,9	6,3	6,4	1,9	1,1	3,6	1,4
Hải Phòng	3,3	2,1	5,8	4,3	2,1	1,5	2,9	1,1

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn	
	Kính	Dân tộc khác	Kính	Dân tộc khác	Kính	Dân tộc khác	Kính	Dân tộc khác
Hưng Yên	3,4	5,0	8,2	5,3	2,1	1,0	6,7	3,6
Thái Bình	3,5	13,8	5,0	10,9	2,1	1,1	2,4	0,5
Hà Nam	2,8	1,7	4,9	4,9	2,2	2,3	2,6	1,8
Nam Định	3,1	3,7	5,6	1,6	2,1	3,9	2,2	3,0
Ninh Bình	2,7	1,9	4,7	5,7	2,1	3,8	2,5	2,5
Thanh Hóa	2,4	1,2	8,4	4,0	2,1	0,7	3,1	1,0
Nghệ An	1,8	0,7	6,0	3,0	2,1	0,9	3,2	0,8
Hà Tĩnh	2,2	0,7	6,8	2,6	2,0	0,9	4,0	0,8
Quảng Bình	2,0	1,4	6,6	4,5	1,9	1,0	3,0	0,6
Quảng Trị	2,1	0,6	6,7	1,0	1,8	0,2	3,4	0,3
Thừa Thiên Huế	2,9	0,4	5,9	1,3	1,9	0,6	4,2	0,5
Đà Nẵng	2,1	1,6	4,1	3,4	1,4	0,6	5,0	1,3
Quảng Nam	4,1	3,9	6,3	5,0	2,3	0,9	10,8	8,1
Quảng Ngãi	1,8	0,5	4,0	2,3	1,8	0,5	2,6	0,6
Bình Định	1,3	0,1	4,1	1,1	1,7	0,2	2,5	0,3
Phú Yên	2,7	0,8	3,3	1,8	0,9	0,3	4,0	0,7
Khánh Hoà	1,6	0,5	3,5	0,8	1,8	0,3	2,9	0,5
Ninh Thuận	2,6	0,4	3,5	1,2	1,7	0,2	4,4	0,6
Bình Thuận	4,6	1,4	3,8	2,1	1,4	1,0	3,4	1,4
Kon Tum	1,9	0,6	3,3	1,9	1,3	0,6	2,3	1,0
Gia Lai	3,7	1,4	6,8	1,4	2,9	0,3	6,2	0,4

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng		Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn	
	Kính	Dân tộc khác	Kính	Dân tộc khác	Kính	Dân tộc khác	Kính	Dân tộc khác
Đắk Lắk	3,7	0,5	5,4	0,8	1,6	0,2	3,8	0,3
Đắk Nông	2,3	0,5	5,2	1,4	1,8	0,4	3,7	0,5
Lâm Đồng	1,1	0,4	4,2	1,0	1,3	0,2	2,8	0,3
Bình Phước	2,1	0,6	4,1	1,2	1,7	0,4	4,2	0,6
Tây Ninh	4,0	0,7	4,4	0,9	1,5	0,2	2,4	0,3
Bình Dương	1,8	0,9	2,3	1,0	1,1	0,2	2,2	0,3
Đồng Nai	4,4	2,4	3,7	1,8	1,2	0,4	2,9	0,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,7	1,2	4,4	1,6	1,5	0,3	3,7	0,7
TP HCM	2,7	0,9	5,3	1,6	1,8	0,8	5,0	0,8
Long An	4,3	3,0	3,9	1,6	1,9	0,8	10,3	3,2
Tiền Giang	1,7	1,2	2,4	2,1	1,1	1,6	1,9	0,9
Bến Tre	2,2	3,0	2,7	2,0	1,0	0,8	1,7	1,7
Trà Vinh	1,2	1,5	2,4	1,9	1,1	0,9	1,8	1,0
Vĩnh Long	1,2	0,5	2,4	1,0	1,2	0,6	2,5	0,6
Đồng Tháp	1,2	0,5	2,2	1,3	1,2	0,7	2,5	1,3
An Giang	0,8	2,8	1,8	3,2	0,8	0,3	1,8	2,1
Kiên Giang	1,3	0,4	1,8	1,0	0,8	0,2	2,1	1,1
Cần Thơ	1,5	0,7	2,4	1,2	0,8	0,4	2,2	0,9
Hậu Giang	2,7	3,4	3,3	2,9	1,2	0,9	4,5	6,0
Sóc Trăng	1,5	1,0	1,7	1,0	1,0	0,8	1,4	1,4
Bạc Liêu	1,2	0,6	2,3	1,2	0,8	0,6	1,8	0,7
Cà Mau	1,6	1,9	2,2	1,2	0,8	0,4	2,1	1,0

TBíểu A 2.24. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ chuyên môn và kỹ thuật cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng di cư, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn		
	Không di cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh	Không di cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh	Không di cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh	Không di cư	Di cư trong tỉnh	Di cư giữa các tỉnh
Hà Nội	0,7	1,5	0,9	1,9	5,6	4,3	0,6	1,2	0,9	1,6	5,5	5,9
Hà Giang	3,7	3,6	2,8	7,4	10,1	7,2	2,3	4,6	3,9	11,8	35,8	11,9
Cao Bằng	0,8	1,6	2,4	4,1	20,2	17,6	0,9	7,6	7,6	1,8	7,0	10,2
Bắc Kạn	2,5	2,9	3,9	7,7	21,8	15,4	1,3	8,1	5,0	2,3	7,6	12,7
Tuyên Quang	2,0	2,4	3,6	6,1	15,2	12,5	1,4	6,0	3,3	2,4	8,4	10,1
Lào Cai	2,1	2,0	2,0	6,4	9,6	9,4	1,5	4,2	4,1	2,3	7,4	12,3
Điện Biên	2,1	3,5	4,3	6,2	15,5	17,7	1,6	6,5	6,0	2,4	7,8	9,7
Lai Châu	1,3	1,6	2,6	4,5	14,9	12,8	1,6	12,1	5,8	2,3	8,7	9,0
Sơn La	1,2	1,0	3,3	2,9	14,9	30,8	0,9	6,6	10,0	0,8	4,3	11,3
Yên Bái	1,5	1,2	6,0	4,4	6,6	13,8	1,3	4,1	3,4	2,0	3,6	6,8
Hòa Bình	2,1	2,8	3,3	6,0	12,2	13,8	1,6	5,3	4,7	2,5	10,0	11,1
Thái Nguyên	2,1	2,6	4,1	6,7	13,3	13,2	1,9	5,4	4,0	2,4	8,1	9,9
Lạng Sơn	3,5	4,4	2,8	8,4	14,8	7,2	1,9	4,7	2,3	3,9	11,2	2,8
Quảng Ninh	2,0	2,9	3,6	5,8	14,0	10,2	1,7	6,4	3,0	2,3	6,1	10,3
Bắc Giang	8,6	6,9	9,8	11,3	18,3	18,8	2,5	5,3	4,1	5,3	13,7	6,7
Phú Thọ	2,8	8,1	6,9	4,8	8,5	9,1	1,7	5,5	4,5	2,0	7,9	10,4
Vĩnh Phúc	3,0	4,9	3,6	7,0	13,6	10,9	1,7	5,3	3,7	3,1	8,6	9,6
Bắc Ninh	2,7	4,1	2,5	5,5	11,3	9,5	1,8	5,1	3,9	2,6	7,1	6,3
Hải Dương	2,8	4,0	3,5	5,9	12,4	11,8	1,6	5,9	4,6	3,2	10,8	7,8
Hải Phòng	3,1	6,4	3,3	5,6	8,2	7,2	2,0	4,6	3,4	2,6	6,1	8,4

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn		
	Không đi cư	Đi cư trong tỉnh	Đi cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Đi cư trong tỉnh	Đi cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Đi cư trong tỉnh	Đi cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Đi cư trong tỉnh	Đi cư giữa các tỉnh
Hưng Yên	3,3	4,7	4,5	7,8	11,6	10,8	1,9	4,2	3,4	5,9	16,1	8,6
Thái Bình	3,3	9,6	4,6	4,7	9,4	11,2	1,9	4,9	3,7	2,2	6,5	3,8
Hà Nam	2,6	7,9	5,5	4,7	10,5	9,1	2,1	8,2	3,9	2,3	12,5	7,4
Nam Định	3,0	6,1	4,3	5,4	12,5	10,5	1,9	6,5	4,8	2,0	9,7	6,8
Ninh Bình	2,6	5,2	3,3	4,5	9,3	6,2	2,0	5,4	3,6	2,2	8,5	6,8
Thanh Hóa	2,4	3,1	3,4	8,0	14,5	10,1	1,9	4,6	4,8	2,7	9,3	7,6
Nghệ An	1,6	2,4	3,7	5,2	12,5	11,3	1,7	5,8	4,3	2,4	12,7	14,1
Hà Tĩnh	2,0	2,3	2,1	6,0	9,8	7,5	1,8	3,9	2,4	3,1	9,9	9,3
Quảng Bình	2,0	2,3	4,0	6,3	14,4	14,6	1,7	6,7	4,6	2,6	11,6	14,3
Quảng Trị	2,0	3,8	3,2	6,1	17,5	14,2	1,6	7,0	4,9	2,9	11,5	14,0
Thừa Thiên Huế	2,5	4,0	3,7	5,1	13,4	9,3	1,5	6,5	3,2	3,4	13,5	12,6
Đà Nẵng	2,1	2,7	1,7	3,9	7,8	5,4	1,3	3,0	1,4	4,4	13,0	7,0
Quảng Nam	4,4	4,3	2,4	5,9	7,9	7,4	2,1	2,8	2,7	10,0	19,9	7,4
Quảng Ngãi	1,7	2,0	2,5	3,7	9,5	6,6	1,6	4,8	1,9	2,2	8,9	7,9
Bình Định	1,1	1,4	2,2	3,6	9,4	7,8	1,4	5,1	2,3	2,1	8,2	7,5
Phú yên	2,6	3,7	3,3	3,0	7,2	7,4	0,8	1,8	3,1	3,4	10,5	9,7
Khánh Hoà	1,5	2,8	2,7	3,2	7,4	4,8	1,7	3,8	1,5	2,6	7,1	4,5
Ninh Thuận	2,5	2,9	1,7	3,2	5,5	5,6	1,5	3,4	2,9	3,7	9,8	8,7
Bình Thuận	3,9	5,7	5,3	3,1	8,0	13,6	1,2	4,9	3,2	2,7	9,7	10,0
Kon Tum	1,8	3,0	3,0	3,0	7,8	6,7	1,2	2,7	1,7	2,0	5,5	6,0
Gia Lai	2,3	3,0	8,0	3,5	10,9	8,4	1,4	6,1	2,6	3,0	9,2	5,7
Đắk Lắk	2,2	3,7	2,8	3,2	9,1	5,9	0,8	4,8	1,8	2,1	7,2	4,4

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn		
	Không đi cư	Đi cư trong tỉnh	Đi cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Đi cư trong tỉnh	Đi cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Đi cư trong tỉnh	Đi cư giữa các tỉnh	Không đi cư	Đi cư trong tỉnh	Đi cư giữa các tỉnh
Đắk Nông	1,7	2,7	2,6	3,8	8,5	6,7	1,3	3,3	1,7	2,4	7,9	6,7
Lâm Đồng	0,8	1,2	1,3	2,8	4,5	6,3	0,8	1,6	2,0	1,6	4,5	4,9
Bình Phước	1,7	3,0	2,2	3,4	6,4	4,7	1,4	2,9	1,7	3,2	7,9	4,2
Tây Ninh	3,5	4,9	2,6	3,5	8,8	6,3	1,1	3,5	2,3	1,8	5,8	5,6
Bình Dương	1,8	2,5	2,3	2,2	3,6	2,3	1,0	2,4	0,9	2,1	3,9	2,3
Đồng Nai	5,3	5,8	2,6	4,0	5,1	2,9	1,3	2,2	0,9	3,4	5,1	1,5
BR - Vũng Tàu	2,6	3,7	2,2	3,8	8,9	4,7	1,4	2,6	1,1	3,3	7,8	3,1
TPHCM	2,4	4,8	4,4	4,7	11,2	7,8	1,6	3,0	2,3	4,4	10,7	6,3
Long An	4,1	4,7	4,2	3,6	4,9	3,5	1,7	2,8	1,6	9,5	18,0	6,0
Tiền Giang	1,6	2,2	2,6	2,3	4,0	3,4	1,0	1,9	0,9	1,8	3,8	2,2
Bến Tre	2,1	4,6	4,1	2,6	5,5	4,3	1,0	2,1	0,7	1,6	3,9	4,1
Trà Vinh	1,2	2,4	2,0	2,2	6,3	3,6	1,0	3,1	1,3	1,6	5,1	5,5
Vĩnh Long	0,9	1,0	1,7	1,9	4,0	3,2	0,9	2,3	1,2	1,7	5,8	5,2
Đồng Tháp	1,1	2,1	1,4	2,0	5,4	3,0	1,1	2,8	0,8	2,3	7,0	3,6
An Giang	0,8	1,6	0,8	1,7	3,8	2,5	0,8	2,2	1,2	1,7	5,3	3,6
Kiên Giang	1,2	1,8	2,0	1,7	3,2	3,4	0,7	1,7	0,8	1,9	4,0	5,3
Cần Thơ	1,4	2,4	1,6	2,1	4,5	2,6	0,7	1,5	1,1	2,0	4,8	2,4
Hậu Giang	2,1	5,0	8,9	3,0	6,0	5,2	1,2	2,2	1,6	4,0	12,3	5,8
Sóc Trăng	1,4	2,7	3,3	1,6	4,3	3,5	0,9	2,2	1,7	1,2	3,9	6,2
Bạc Liêu	0,9	2,7	3,0	1,8	4,9	4,8	0,7	1,9	2,2	1,3	4,8	5,2
Cà Mau	1,6	3,4	2,8	2,0	5,3	2,7	0,7	1,4	0,5	1,9	5,4	4,2

Biểu A 2.25. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số đã tốt nghiệp sơ cấp nghề			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp cao đẳng			Tỷ lệ dân số tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn		
	Chưa có vợ/chồng	Đã có vợ/chồng	Ly hôn/Góa	Chưa có vợ/chồng	Đã có vợ/chồng	Ly hôn/Góa	Chưa có vợ/chồng	Đã có vợ/chồng	Ly hôn/Góa	Chưa có vợ/chồng	Đã có vợ/chồng	Ly hôn/Góa
Hà Nội	0,9	0,7	0,2	2,1	2,2	0,6	0,6	0,7	0,2	1,4	2,1	0,2
Hà Giang	2,4	4,3	2,0	5,8	8,6	4,5	2,7	2,6	1,0	9,2	15,9	4,0
Cao Bằng	0,6	1,0	0,7	4,2	5,2	2,4	1,2	1,3	0,3	1,1	2,5	0,4
Bắc Kạn	1,8	2,9	2,0	6,6	9,4	6,4	1,8	1,7	0,7	1,5	3,3	1,1
Tuyên Quang	1,6	2,3	1,4	6,6	7,0	4,3	1,6	1,8	1,0	1,6	3,5	0,9
Lào Cai	1,6	2,3	1,7	5,1	7,4	3,8	1,4	1,8	0,8	1,6	3,2	0,9
Điện Biên	1,9	2,4	1,2	5,7	7,4	3,6	1,9	2,1	0,4	1,8	3,3	0,5
Lai Châu	0,8	1,5	1,0	4,2	5,6	3,1	2,2	2,2	0,6	1,3	3,3	0,5
Sơn La	1,0	1,5	0,7	7,0	4,7	1,6	2,2	1,6	0,4	1,4	1,7	0,2
Yên Bái	1,1	1,7	1,0	3,5	5,1	3,5	1,2	1,6	0,8	1,2	2,5	0,9
Hòa Bình	1,5	2,3	1,9	4,8	6,9	4,5	1,4	2,0	1,0	1,6	3,4	0,7
Thái Nguyên	1,5	2,5	1,4	4,8	8,2	4,2	1,4	2,5	0,8	1,4	3,3	0,8
Lạng Sơn	2,2	4,2	2,3	7,3	9,5	4,7	2,1	2,1	1,1	2,2	5,1	1,3
Quảng Ninh	1,3	2,5	1,6	5,2	6,7	4,8	1,5	2,1	0,9	1,4	3,1	0,9
Bắc Giang	5,6	10,0	4,9	10,1	13,0	5,6	2,7	2,8	1,1	3,6	6,8	1,3
Phú Thọ	4,3	2,8	0,7	4,9	5,3	2,1	1,7	2,0	0,8	1,4	2,7	0,6
Vĩnh Phúc	2,4	3,4	1,5	5,8	8,1	3,2	1,6	2,0	0,8	1,6	4,3	0,9
Bắc Ninh	2,4	3,0	1,0	5,9	6,1	2,1	1,9	2,1	0,8	1,5	3,6	0,6

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề			Tỷ lệ dân số có bằng trung học chuyên nghiệp			Tỷ lệ dân số có bằng cao đẳng			Tỷ lệ dân số có bằng đại học hoặc cao hơn		
	Chưa có vợ/ chồng	Đã có vợ/ chồng	Ly thân/ ly hôn/ Góa	Chưa có vợ/ chồng	Đã có vợ/ chồng	Ly thân/ ly hôn/ Góa	Chưa có vợ/ chồng	Đã có vợ/ chồng	Ly thân/ ly hôn/ Góa	Chưa có vợ/ chồng	Đã có vợ/ chồng	Ly thân/ ly hôn/ Góa
Hải Dương	2,4	3,3	0,9	6,3	6,6	3,0	2,0	1,9	0,5	2,2	4,3	0,6
Hải Phòng	3,7	3,4	0,8	5,6	6,2	2,6	2,3	2,2	0,7	1,8	3,5	0,5
Hưng Yên	3,1	3,8	1,4	7,3	9,0	3,5	2,2	2,1	0,8	4,9	7,9	1,3
Thái Bình	4,3	3,6	1,0	5,1	5,3	2,2	2,0	2,2	0,8	1,5	2,9	0,5
Hà Nam	3,8	2,7	0,6	4,6	5,3	2,1	2,2	2,4	0,8	1,8	3,0	0,5
Nam Định	3,8	3,1	0,9	5,3	6,0	2,5	2,0	2,2	0,6	1,4	2,7	0,4
Ninh Bình	3,1	2,7	1,4	3,9	5,2	2,2	1,7	2,4	0,8	1,6	3,0	0,6
Thanh Hóa	2,2	2,7	1,0	7,1	9,2	4,2	2,0	2,2	0,9	1,6	3,9	0,7
Nghệ An	1,3	1,8	0,8	4,2	6,3	3,0	1,8	2,0	0,7	1,8	3,5	0,6
Hà Tĩnh	1,3	2,4	1,3	4,6	7,2	3,8	1,8	2,0	0,9	1,9	4,5	1,0
Quảng Bình	1,5	2,4	1,1	5,4	7,6	3,5	1,6	2,1	0,9	1,7	3,9	0,6
Quảng Trị	1,5	2,5	1,0	5,3	7,5	3,0	1,3	2,1	1,0	2,1	4,2	0,8
Thừa ThiênHuế	2,1	3,1	0,8	5,4	5,9	1,9	1,7	1,9	0,4	2,7	4,7	0,6
Đà Nẵng	2,0	2,4	0,5	4,6	4,2	1,3	1,3	1,6	0,4	4,2	5,7	1,0
Quảng Nam	3,0	5,2	0,8	5,7	7,1	2,4	2,2	2,5	0,9	6,8	14,3	2,3
Quảng Ngãi	2,1	1,8	0,2	5,0	3,9	0,7	1,8	1,9	0,3	2,0	3,0	0,2
Bình Định	1,3	1,2	0,1	4,9	3,6	0,7	1,6	1,6	0,4	1,7	2,8	0,3
Phú yên	2,4	3,0	0,5	3,2	3,5	1,0	1,1	0,9	0,1	2,8	4,8	0,7
Khánh Hoà	1,7	1,7	0,3	3,8	3,5	0,9	1,4	2,0	0,5	2,2	3,2	0,4
Ninh Thuận	1,8	3,1	0,7	3,1	3,7	1,4	1,7	1,8	0,3	3,1	5,1	0,9
Bình Thuận	4,1	4,3	0,5	3,5	3,7	0,9	1,1	1,5	0,4	1,8	3,9	0,6
Kon Tum	1,7	2,1	0,4	3,3	3,4	0,9	1,2	1,3	0,3	1,6	2,6	0,4
Gia Lai	2,5	2,8	0,8	3,9	4,6	1,3	1,7	1,8	0,5	2,2	4,2	0,5

Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ dân số có chứng chỉ sơ cấp nghề			Tỷ lệ dân số có bằng trung học chuyên nghiệp			Tỷ lệ dân số có bằng cao đẳng			Tỷ lệ dân số có bằng đại học hoặc cao hơn		
	Chưa có vợ/ chồng	Đã có vợ/ chồng	Ly thân/ ly hôn/ Góa	Chưa có vợ/ chồng	Đã có vợ/ chồng	Ly thân/ ly hôn/ Góa	Chưa có vợ/ chồng	Đã có vợ/ chồng	Ly thân/ ly hôn/ Góa	Chưa có vợ/ chồng	Đã có vợ/ chồng	Ly thân/ ly hôn/ Góa
Đắk Lắk	1,6	2,7	0,7	2,8	3,9	1,4	0,9	1,1	0,3	1,4	2,8	0,4
Đắk Nông	1,5	2,0	0,8	3,7	4,5	1,8	0,9	1,6	0,8	1,8	3,4	0,6
Lâm Đồng	0,8	1,0	0,3	3,4	3,3	1,2	0,9	1,0	0,2	1,5	2,4	0,5
Bình Phước	1,7	2,0	0,4	3,1	4,0	1,5	1,1	1,7	0,7	2,7	4,0	0,6
Tây Ninh	2,9	3,9	0,9	3,7	4,1	1,3	1,2	1,4	0,3	1,6	2,4	0,4
Bình Dương	1,5	2,1	0,4	2,6	2,3	0,5	0,9	1,3	0,4	1,7	2,5	0,5
Đồng Nai	3,3	5,1	1,3	3,8	3,6	1,1	1,2	1,2	0,3	2,4	3,1	0,5
BR - Vũng Tàu	2,2	3,0	0,6	4,6	4,3	1,1	1,4	1,5	0,5	2,9	4,1	0,6
TP HCM	2,5	2,9	0,6	5,0	5,7	1,4	2,2	1,7	0,5	3,9	5,7	1,1
Long An	3,5	4,9	0,8	3,7	3,9	1,2	2,2	1,7	0,5	8,6	11,3	2,5
Tiền Giang	1,7	1,8	0,3	2,8	2,4	0,5	1,1	1,1	0,3	1,6	2,1	0,3
Bến Tre	2,6	2,3	0,4	3,1	2,8	0,7	1,3	1,0	0,3	1,8	1,9	0,3
Trà Vinh	1,5	1,2	0,3	3,2	2,3	0,7	1,2	1,1	0,3	1,9	2,0	0,3
Vĩnh Long	1,2	0,9	0,2	2,0	2,1	0,5	1,3	1,0	0,1	2,1	2,1	0,1
Đồng Tháp	1,3	1,2	0,2	2,4	2,2	0,6	1,3	1,2	0,3	2,5	2,7	0,2
An Giang	1,0	0,9	0,2	2,2	1,7	0,4	0,9	0,9	0,3	1,5	2,1	0,3
Kiên Giang	1,3	1,3	0,3	2,1	1,8	0,5	0,8	0,7	0,3	1,9	2,3	0,4
Cần Thơ	1,3	1,5	0,4	2,1	2,4	0,5	0,8	0,7	0,2	1,5	2,4	0,3
Hậu Giang	3,8	2,3	0,4	3,2	3,5	0,9	1,2	1,3	0,3	4,1	5,0	1,0
Sóc Trăng	1,9	1,4	0,3	1,9	1,7	0,3	1,0	1,0	0,1	1,2	1,5	0,1
Bạc Liêu	1,1	1,0	0,2	2,0	2,1	0,4	0,8	0,8	0,1	1,3	1,6	0,3
Cà Mau	1,8	1,7	0,3	2,0	2,2	0,8	0,5	0,9	0,2	1,8	2,3	0,3

Biểu A 2.26. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp sơ cấp nghề theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hà Nội	0,7	2,9	4,4	4,5	4,8	4,5	4,5	4,5	4,4	4,4	2,2
Hà Giang	0,1	0,7	0,9	0,8	1,0	0,9	1,3	1,6	2,5	1,6	1,0
Cao Bằng	0,4	2,2	2,7	2,5	2,6	2,4	3,6	4,3	4,4	4,6	2,8
Bắc Kạn	0,4	2,1	2,8	2,1	2,6	1,8	2,2	3,2	3,1	3,6	2,0
Tuyên Quang	0,4	1,9	2,2	1,8	1,7	1,9	2,4	3,8	4,5	4,5	2,6
Lào Cai	0,4	1,9	2,6	2,4	2,3	2,5	2,6	3,6	4,0	3,7	2,5
Điện Biên	0,1	0,9	1,2	1,3	1,3	1,3	2,3	2,8	3,6	3,0	1,8
Lai Châu	0,3	1,4	1,4	1,3	1,4	1,6	2,3	2,4	2,6	2,1	1,0
Sơn La	0,1	1,4	1,6	1,4	1,7	1,9	1,9	2,8	3,2	3,3	1,8
Yên Bái	0,4	1,8	2,2	1,7	1,6	1,7	2,6	3,6	4,8	5,5	2,9
Hòa Bình	0,4	1,9	2,7	2,1	2,1	1,9	2,6	3,9	3,7	3,6	1,9
Thái Nguyên	0,6	2,9	3,8	3,1	3,5	3,4	4,0	6,8	5,9	6,1	4,1
Lạng Sơn	0,3	1,6	2,2	2,3	2,2	2,5	2,8	3,3	3,5	4,1	2,0
Quảng Ninh	0,9	7,4	8,9	9,6	10,0	10,9	12,9	11,5	10,8	9,8	5,9
Bắc Giang	3,0	6,9	5,2	2,9	2,2	1,8	1,5	2,0	2,0	2,8	1,1
Phú Thọ	0,9	3,5	4,2	3,3	2,8	2,4	2,9	4,8	4,6	5,0	2,0
Vĩnh Phúc	1,0	4,4	4,2	3,2	2,5	2,1	2,0	3,3	3,1	3,9	1,3
Bắc Ninh	0,9	4,1	4,8	3,9	3,3	2,4	2,2	2,5	3,4	3,2	1,7
Hải Dương	1,4	5,8	6,1	4,6	3,3	2,4	2,1	2,9	2,7	3,4	1,4

Tỉnh/thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hải Phòng	1,3	4,4	5,5	4,7	4,4	3,1	3,2	3,0	3,2	3,8	1,6
Hưng Yên	2,7	7,5	7,4	4,8	3,1	2,0	1,9	2,0	2,1	2,5	1,2
Thái Bình	2,0	6,9	6,1	4,2	2,8	1,7	1,6	1,5	1,8	2,0	0,9
Hà Nam	1,9	6,3	5,8	4,4	3,4	2,2	1,8	2,3	2,3	3,2	1,2
Nam Định	1,3	5,3	4,4	3,1	2,3	1,8	2,2	2,4	2,5	3,1	1,7
Ninh Bình	0,8	3,3	3,8	2,8	2,5	1,8	2,2	3,0	2,9	3,8	1,4
Thanh Hóa	0,3	2,0	2,3	2,0	1,6	1,4	1,7	2,2	2,5	2,5	1,1
Nghệ An	0,3	1,9	2,4	2,2	2,0	2,0	2,4	3,2	3,4	4,0	1,7
Hà Tĩnh	0,4	2,6	2,7	2,4	2,2	1,9	2,1	2,7	3,0	4,2	1,4
Quảng Bình	0,4	2,1	2,9	3,1	2,5	2,1	2,6	2,9	2,6	3,4	1,3
Quảng Trị	0,6	3,7	3,6	4,1	3,7	2,8	3,2	3,0	2,3	2,4	0,8
Thừa Thiên Huế	0,8	2,7	3,5	3,3	3,3	2,7	1,9	1,8	1,5	1,2	0,3
Đà Nẵng	1,1	3,5	5,5	6,2	7,2	5,6	5,0	4,0	2,9	2,0	0,8
Quảng Nam	1,0	3,3	3,4	2,9	2,1	1,4	1,4	1,2	0,9	0,5	0,2
Quảng Ngãi	0,5	1,8	1,9	1,8	1,7	1,3	1,0	1,1	0,8	0,4	0,1
Bình Định	1,0	3,3	4,1	3,9	3,9	2,9	2,7	2,7	2,3	1,2	0,5
Phú yên	0,5	2,2	2,2	2,0	2,1	1,9	1,7	1,5	1,3	1,0	0,3
Khánh Hoà	0,3	2,2	3,4	3,5	4,2	3,5	3,2	2,5	2,5	1,0	0,5
Ninh Thuận	2,0	5,2	6,1	6,3	5,0	4,0	3,3	3,2	2,6	2,4	0,7
Bình Thuận	0,6	2,4	2,6	2,6	2,5	2,1	2,3	1,5	1,6	0,9	0,4
Kon Tum	1,1	3,5	4,0	3,6	3,1	2,8	2,3	2,4	1,0	0,6	0,8
Gia Lai	0,4	2,1	2,3	2,9	3,8	3,4	3,3	3,4	2,2	1,9	0,4

Tỉnh/thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Đắk Lắk	0,5	1,9	2,0	2,4	2,5	2,0	2,4	2,5	2,0	1,9	0,7
Đắk Nông	0,3	1,2	1,0	1,0	1,2	1,0	1,1	1,1	0,7	0,4	0,4
Lâm Đồng	0,7	1,9	2,3	2,4	2,3	2,3	2,1	2,3	1,5	1,2	0,4
Bình Phước	1,4	4,5	5,5	5,3	4,2	3,6	3,1	2,6	2,0	0,9	0,5
Tây Ninh	0,6	1,9	2,9	2,9	2,8	2,1	1,8	1,6	0,8	0,6	0,2
Bình Dương	1,8	3,7	5,4	6,4	6,3	5,3	4,1	3,8	2,6	1,7	0,7
Đồng Nai	0,9	2,6	3,6	3,8	3,7	3,0	2,4	2,5	1,8	1,4	0,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,9	3,1	3,9	3,5	3,8	3,1	2,5	2,6	1,9	1,0	0,4
TP HCM	1,5	3,9	5,4	5,9	6,2	5,6	4,4	3,6	2,7	1,4	0,6
Long An	0,6	2,1	2,9	2,5	2,3	1,6	1,7	1,4	1,0	0,4	0,2
Tiền Giang	1,3	3,0	3,3	3,1	2,7	2,4	1,9	1,9	1,8	1,0	0,3
Bến Tre	0,8	2,0	1,9	1,7	1,4	1,1	1,2	1,2	0,6	0,6	0,3
Trà Vinh	0,6	1,4	1,5	1,2	1,1	0,9	0,9	0,8	0,6	0,5	0,2
Vĩnh Long	0,4	1,5	2,0	1,5	1,4	1,3	1,2	0,9	0,6	0,5	0,2
Đồng Tháp	0,4	1,3	1,3	1,0	1,0	1,0	0,9	0,6	0,5	0,4	0,2
An Giang	0,5	1,6	1,8	1,4	1,5	1,4	1,4	1,5	1,2	0,5	0,3
Kiên Giang	0,4	1,6	1,9	1,9	1,8	1,8	1,6	1,4	1,0	0,7	0,2
Cần Thơ	1,9	5,0	3,4	3,0	2,9	2,8	2,5	1,9	1,3	1,2	0,2
Hậu Giang	1,1	2,2	2,4	1,9	1,7	1,5	1,1	0,8	0,8	0,4	0,2
Sóc Trăng	0,5	1,4	1,5	1,2	1,2	1,2	1,0	0,8	0,6	0,5	0,2
Bạc Liêu	0,9	1,9	2,3	2,2	2,4	2,2	1,5	1,3	1,0	0,8	0,2
Cà Mau	0,5	1,0	1,0	0,9	1,0	0,8	0,6	0,7	0,4	0,6	0,2

Biểu A 2.27. Chỉ số cấp tính/ thành phố về tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/ thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hà Nội	0,7	9,8	10,7	6,0	5,9	6,0	8,0	9,6	12,6	14,3	5,9
Hà Giang	0,2	5,5	7,8	6,8	4,5	4,3	5,7	7,2	7,3	5,3	2,7
Cao Bằng	0,1	9,7	12,2	7,9	6,7	8,7	11,1	15,8	15,3	12,9	6,4
Bắc Kạn	0,4	10,4	11,0	5,5	4,0	5,3	8,6	10,5	11,5	9,9	5,3
Tuyên Quang	0,3	8,4	8,4	5,2	4,3	5,8	9,2	12,7	13,8	11,9	4,8
Lào Cai	0,5	8,0	9,6	7,3	6,9	7,0	8,4	11,5	12,2	7,8	4,4
Điện Biên	0,2	5,6	5,9	3,8	3,6	5,1	9,1	11,8	13,8	9,4	4,2
Lai Châu	0,3	8,9	8,5	5,5	3,6	3,6	5,6	4,7	5,4	4,6	1,7
Sơn La	0,2	4,7	5,3	4,6	4,6	5,5	8,3	9,0	9,1	7,6	4,0
Yên Bái	0,4	7,0	7,3	4,9	4,6	5,5	8,4	12,2	13,0	14,3	5,9
Hòa Bình	0,4	7,6	8,9	6,3	5,9	7,0	9,4	12,5	12,6	11,2	5,1
Thái Nguyên	0,9	12,1	12,2	6,4	6,7	7,0	9,9	12,7	15,1	14,3	7,2
Lạng Sơn	0,3	8,4	8,7	4,9	4,5	5,7	7,9	10,5	11,1	11,0	4,7
Quảng Ninh	1,0	17,2	16,6	10,9	9,9	12,1	14,7	14,9	16,3	16,0	7,0
Bắc Giang	0,7	8,8	7,5	3,6	3,2	3,7	5,1	6,7	9,1	9,6	3,8
Phú Thọ	0,6	10,5	10,2	5,5	5,0	5,6	7,9	11,2	13,8	13,6	5,1
Vĩnh Phúc	0,8	10,7	10,1	4,5	3,3	3,2	4,5	7,0	10,6	10,2	3,7
Bắc Ninh	0,6	13,0	10,9	4,2	3,7	3,7	4,9	6,7	11,7	11,9	4,7
Hải Dương	0,7	9,9	9,3	4,5	3,6	3,4	5,0	6,9	10,1	12,5	4,5
Hải Phòng	0,9	12,7	12,2	7,6	6,6	6,2	7,6	9,7	12,2	13,8	5,5

Tỉnh/ thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hưng Yên	0,8	9,7	8,1	4,5	3,7	3,1	3,9	5,1	7,6	10,1	3,9
Thái Bình	0,7	8,8	7,4	4,3	3,3	3,2	4,0	5,2	7,4	9,4	4,4
Hà Nam	0,8	10,4	8,9	5,0	3,9	3,5	4,6	6,6	9,6	11,1	4,1
Nam Định	0,6	7,3	6,7	3,5	3,1	3,4	4,3	5,9	8,0	10,1	3,9
Ninh Bình	0,9	13,5	13,1	7,6	5,4	5,4	6,8	11,0	14,1	16,4	6,2
Thanh Hóa	0,5	8,1	8,0	4,3	3,6	4,1	5,8	8,6	10,9	11,3	4,0
Nghệ An	0,4	8,2	9,2	4,6	4,2	4,7	7,1	9,3	13,1	14,9	5,5
Hà Tĩnh	0,4	12,5	11,1	5,4	4,4	4,4	5,9	8,2	12,2	14,0	5,8
Quảng Bình	0,3	9,9	10,8	5,7	4,8	4,8	7,6	9,9	12,7	12,8	4,7
Quảng Trị	0,4	11,4	10,5	5,4	4,0	4,2	6,5	8,4	7,1	6,2	2,5
Thừa Thiên Huế	0,3	8,5	9,8	3,7	2,8	3,0	5,0	5,5	4,0	3,2	1,3
Đà Nẵng	0,3	10,5	12,8	5,7	4,5	5,4	7,8	6,9	6,3	5,8	2,8
Quảng Nam	0,5	10,2	10,0	3,6	2,4	3,6	4,8	4,0	2,2	1,4	0,5
Quảng Ngãi	0,5	9,1	8,1	4,1	2,8	3,1	4,3	4,6	2,9	1,5	0,7
Bình Định	0,2	6,7	6,2	2,2	2,5	3,5	4,7	5,4	3,6	2,6	1,2
Phú yên	0,3	6,9	6,7	3,1	2,5	3,5	4,4	4,4	2,7	1,9	0,7
Khánh Hoà	0,2	5,6	5,6	2,7	2,6	4,0	4,7	4,7	3,3	2,8	1,7
Ninh Thuận	0,2	6,1	6,6	3,5	3,2	3,4	5,2	4,6	2,5	1,6	1,0
Bình Thuận	0,2	5,5	6,9	2,8	2,8	3,6	3,8	4,0	2,4	1,3	0,8
Kon Tum	0,2	5,9	7,0	4,9	4,4	5,1	5,0	4,5	3,5	2,7	1,2
Gia Lai	0,1	4,2	5,3	3,4	3,2	4,7	5,2	6,1	3,2	3,0	1,3

Tỉnh/ thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Đắk Lắk	0,2	6,8	6,5	3,1	3,1	4,7	6,2	6,1	5,3	5,1	1,9
Đắk Nông	0,3	5,5	5,7	2,5	2,7	3,5	3,9	4,2	3,1	2,3	0,9
Lâm Đồng	0,3	5,2	5,4	2,7	3,3	4,2	5,4	5,4	4,1	3,9	1,5
Bình Phước	0,2	5,7	6,9	4,2	3,5	3,8	3,9	4,3	3,4	3,4	1,8
Tây Ninh	0,4	3,8	3,4	2,0	1,7	3,0	2,9	3,0	1,8	1,3	0,5
Bình Dương	0,6	4,7	5,3	3,4	3,3	3,5	4,2	3,9	2,9	2,2	1,1
Đồng Nai	0,5	7,0	7,8	4,8	4,3	3,7	3,8	3,4	2,8	2,5	1,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,6	8,3	8,8	5,5	5,0	5,2	5,9	6,0	4,6	3,6	1,7
TP HCM	0,4	5,3	5,9	3,7	3,3	3,8	4,1	4,1	3,3	3,0	1,4
Long An	0,3	4,2	4,0	1,8	2,1	3,3	3,4	2,4	1,6	1,2	0,4
Tiền Giang	0,4	4,2	4,0	2,5	2,4	3,9	3,7	3,4	2,0	1,8	0,8
Bến Tre	0,2	4,7	4,7	2,2	1,9	2,9	3,1	2,6	2,0	1,0	0,6
Trà Vinh	0,2	2,4	3,3	2,4	2,6	2,8	2,2	1,9	1,3	0,7	0,3
Vĩnh Long	0,2	3,1	3,9	2,2	2,0	2,4	2,8	2,7	1,6	1,4	0,5
Đồng Tháp	0,3	3,2	3,1	1,6	1,6	2,4	2,0	1,8	1,1	0,8	0,3
An Giang	0,2	2,8	3,4	1,4	1,6	2,1	2,4	2,2	1,1	0,9	0,4
Kiên Giang	0,2	2,8	3,7	2,6	2,7	2,7	2,7	2,5	1,4	1,1	0,4
Cần Thơ	0,3	4,6	5,4	3,5	3,1	4,3	4,2	3,5	2,4	1,8	0,7
Hậu Giang	0,1	2,6	3,1	1,8	1,7	2,3	2,0	1,3	1,0	0,7	0,2
Sóc Trăng	0,2	3,0	3,3	2,0	2,3	2,5	2,2	2,0	1,1	0,9	0,3
Bạc Liêu	0,1	2,9	3,6	2,5	2,3	2,3	2,3	2,0	1,2	0,8	0,7
Cà Mau	0,2	2,9	3,6	2,7	2,7	2,6	2,2	1,6	1,1	0,6	0,3

Biểu A 2.28. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp cao đẳng theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hà Nội	0,4	4,3	5,1	3,2	2,0	1,7	1,8	2,1	2,7	2,2	1,0
Hà Giang	0,0	1,8	2,8	2,1	1,2	0,8	1,0	1,3	0,8	0,5	0,3
Cao Bằng	0,0	3,0	3,7	1,8	1,1	1,7	2,0	1,7	2,0	0,5	0,3
Bắc Kạn	0,1	2,7	3,1	2,5	1,4	1,2	1,7	1,8	2,9	0,9	0,7
Tuyên Quang	0,1	1,8	3,3	1,9	1,1	1,1	2,3	2,8	2,5	1,1	0,3
Lào Cai	0,0	2,6	4,3	3,6	1,8	1,3	1,4	1,1	1,7	1,0	0,4
Điện Biên	0,0	3,1	4,6	2,6	2,1	2,5	2,4	1,7	1,2	0,7	0,2
Lai Châu	0,0	2,5	4,3	2,3	1,1	0,7	1,0	0,8	0,7	0,5	0,1
Sơn La	0,0	1,3	3,0	2,4	1,6	1,6	1,9	1,7	1,1	0,6	0,4
Yên Bái	0,0	2,1	2,5	2,7	1,6	1,4	2,8	2,8	2,5	1,7	0,5
Hòa Bình	0,1	2,0	3,2	3,8	2,4	1,7	2,3	2,4	3,3	1,6	0,8
Thái Nguyên	0,2	3,7	3,3	2,2	1,6	1,3	2,2	2,4	3,0	2,4	0,8
Lạng Sơn	0,1	2,3	4,0	2,5	1,8	1,9	2,0	2,8	1,7	0,9	0,5
Quảng Ninh	0,2	4,9	4,8	3,0	1,6	1,9	3,3	3,5	2,9	2,3	0,8
Bắc Giang	0,1	3,0	3,4	2,0	1,5	1,4	1,9	2,2	3,0	2,2	0,8
Phú Thọ	0,1	2,9	3,1	2,4	1,5	1,2	1,7	2,0	3,0	2,6	1,0
Vĩnh Phúc	0,1	3,3	3,9	2,6	1,6	0,9	1,4	1,8	3,2	2,1	1,0
Bắc Ninh	0,1	4,2	4,4	1,5	0,8	0,9	1,2	1,9	3,0	2,1	0,8
Hải Dương	0,3	4,6	4,1	2,5	1,4	1,3	1,5	1,7	3,1	3,0	0,9
Hải Phòng	0,3	3,8	4,0	2,5	1,5	1,2	1,5	1,9	3,1	2,3	0,8

Tỉnh/thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hưng Yên	0,3	3,7	4,4	2,7	1,4	1,1	1,6	1,2	2,9	3,5	1,3
Thái Bình	0,2	4,8	4,6	3,1	2,0	1,4	1,3	1,4	3,0	3,6	1,3
Hà Nam	0,3	4,0	4,2	3,3	1,8	1,2	1,3	1,4	3,1	3,0	1,1
Nam Định	0,2	3,4	4,1	3,2	2,1	1,4	1,7	1,6	3,1	3,0	1,3
Ninh Bình	0,3	3,5	4,0	3,2	2,1	1,1	1,4	1,5	3,1	2,3	1,2
Thanh Hóa	0,2	3,3	3,9	2,8	1,4	1,2	1,5	1,9	2,8	2,1	0,9
Nghệ An	0,2	3,1	3,7	2,5	1,6	1,0	1,5	2,2	3,0	2,7	1,1
Hà Tĩnh	0,1	3,7	3,9	2,6	1,5	1,1	1,5	1,9	3,0	3,0	1,1
Quảng Bình	0,1	2,5	3,0	2,2	1,5	1,1	2,2	3,0	3,5	2,4	0,9
Quảng Trị	0,0	3,3	5,4	2,6	1,4	1,2	1,7	2,2	1,1	0,8	0,3
Thừa Thiên Huế	0,1	2,0	3,0	2,7	1,2	1,2	1,4	2,0	1,3	1,0	0,3
Đà Nẵng	0,2	3,4	5,5	2,7	1,1	1,5	2,5	3,0	2,2	1,7	0,7
Quảng Nam	0,1	3,1	4,0	2,1	1,1	2,5	2,4	2,0	1,0	0,4	0,1
Quảng Ngãi	0,1	2,6	3,3	1,9	1,0	2,1	2,0	2,2	1,0	0,5	0,1
Bình Định	0,1	2,0	2,2	0,8	0,5	0,7	1,3	1,3	0,9	0,3	0,1
Phú yên	0,1	2,1	3,4	2,6	1,4	3,0	2,4	2,0	1,1	0,5	0,1
Khánh Hoà	0,1	3,1	3,2	1,6	0,9	1,6	2,0	2,4	1,4	1,2	0,4
Ninh Thuận	0,1	1,7	3,3	2,0	1,2	1,3	1,1	1,5	0,6	1,0	0,3
Bình Thuận	0,1	1,8	3,2	1,6	1,2	1,2	1,4	0,9	0,7	0,5	0,2
Kon Tum	0,0	2,4	3,7	3,7	2,0	1,0	0,7	0,8	0,5	0,5	0,3
Gia Lai	0,0	1,4	2,1	1,4	1,0	0,9	1,1	1,2	0,7	0,2	0,1
Đắk Lắk	0,0	1,5	2,8	1,8	1,4	1,8	1,8	1,3	0,8	0,9	0,5

Tỉnh/thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Đắk Nông	0,0	1,2	2,3	1,4	0,8	0,9	0,8	0,6	0,6	0,6	0,1
Lâm Đồng	0,1	1,6	2,5	2,3	1,6	1,7	1,8	1,6	1,5	1,2	0,3
Bình Phước	0,0	1,6	3,2	2,1	1,0	1,1	0,7	0,7	1,0	0,5	0,4
Tây Ninh	0,1	0,9	2,2	1,4	1,3	1,5	1,3	1,2	0,7	0,5	0,2
Bình Dương	0,3	1,2	1,9	1,5	0,8	1,2	1,1	1,5	1,2	1,1	0,3
Đồng Nai	0,1	2,0	2,8	1,9	1,2	1,5	1,2	1,0	1,1	1,2	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,3	3,5	3,4	2,0	1,3	1,3	1,4	1,6	1,3	1,1	0,4
TP HCM	0,1	3,0	3,8	2,0	1,1	1,3	1,7	1,7	1,3	1,1	0,6
Long An	0,1	1,3	1,8	1,1	0,7	1,5	1,5	1,4	0,7	0,6	0,2
Tiền Giang	0,2	1,4	1,8	1,1	0,6	1,5	1,4	1,3	0,9	0,4	0,3
Bến Tre	0,1	1,3	2,0	1,5	1,1	1,5	1,3	1,2	0,7	0,2	0,2
Trà Vinh	0,0	1,8	2,5	1,2	0,9	1,1	0,6	0,5	0,4	0,2	0,1
Vĩnh Long	0,1	2,1	1,9	1,0	0,9	1,8	1,5	1,6	0,7	0,7	0,1
Đồng Tháp	0,1	1,2	1,5	1,0	0,9	1,1	1,0	1,0	0,4	0,4	0,1
An Giang	0,0	1,1	1,5	0,7	0,6	1,0	0,7	1,0	0,7	0,4	0,1
Kiên Giang	0,1	1,2	1,5	1,1	0,7	0,7	0,5	0,4	0,2	0,2	0,1
Cần Thơ	0,1	1,4	2,0	1,4	1,0	1,5	1,5	1,7	1,1	1,0	0,5
Hậu Giang	0,1	1,2	1,9	1,5	1,0	1,4	0,9	0,7	0,5	0,1	0,0
Sóc Trăng	0,1	1,0	1,6	1,1	0,8	0,9	0,6	0,5	0,3	0,4	0,0
Bạc Liêu	0,0	0,5	1,9	1,5	0,9	0,8	0,5	0,3	0,3	0,1	0,2
Cà Mau	0,0	0,7	1,9	1,1	0,6	0,6	0,2	0,3	0,3	0,2	0,1

Biểu A 2.29. Chỉ số cấp tỉnh/thành phố về tỷ lệ dân số dân số tốt nghiệp đại học trở lên theo nhóm tuổi, 2009

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỉnh/ thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hà Nội	0,3	8,4	25,1	25,7	16,4	9,0	10,6	11,7	16,0	17,1	9,7
Hà Giang	0,0	0,6	3,3	3,8	3,5	2,8	3,1	2,8	1,9	1,2	0,6
Cao Bằng	0,0	1,1	4,4	3,6	3,0	3,3	4,9	5,0	3,7	2,7	1,7
Bắc Kạn	0,0	1,4	5,0	4,9	3,1	2,9	4,4	4,3	3,5	2,6	1,1
Tuyên Quang	0,0	1,1	5,6	4,3	2,6	2,5	3,5	3,4	3,3	3,1	1,5
Lào Cai	0,0	1,3	4,7	4,8	4,0	3,6	3,8	3,0	2,9	2,1	1,2
Điện Biên	0,0	0,8	5,1	5,5	4,4	3,4	3,9	2,8	2,1	2,2	0,8
Lai Châu	0,0	0,7	3,5	2,9	1,7	1,5	1,8	1,5	1,3	0,3	0,2
Sơn La	0,0	0,8	3,6	3,7	3,2	2,7	3,8	3,1	2,7	1,6	0,7
Yên Bái	0,0	1,1	4,8	5,3	3,8	2,4	3,3	3,7	3,8	2,8	1,9
Hòa Bình	0,0	1,3	4,3	5,1	4,3	2,7	2,7	3,1	3,1	2,2	1,0
Thái Nguyên	0,0	2,1	7,1	6,8	4,7	3,6	5,0	4,7	6,4	5,8	2,6
Lạng Sơn	0,0	1,2	4,0	3,8	3,2	2,8	3,3	3,3	3,4	3,2	1,8
Quảng Ninh	0,1	3,6	11,1	10,1	7,0	5,1	5,5	5,1	6,1	5,2	2,8
Bắc Giang	0,0	1,5	5,0	3,9	2,4	1,6	1,7	2,3	3,2	3,2	1,8
Phú Thọ	0,0	1,7	5,8	5,9	4,4	3,0	3,3	3,4	5,1	5,2	2,4
Vĩnh Phúc	0,0	1,7	5,5	5,5	3,7	2,3	2,3	2,8	4,0	4,4	1,6
Bắc Ninh	0,0	2,5	7,6	6,8	3,6	2,8	3,0	3,1	4,3	5,5	2,1
Hải Dương	0,0	2,1	6,5	5,6	3,3	2,2	2,4	2,4	3,4	4,1	1,9

Tỉnh/ thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Hải Phòng	0,3	8,4	25,1	25,7	16,4	9,0	10,6	11,7	16,0	17,1	9,7
Hưng Yên	0,0	1,9	5,1	4,9	2,4	1,7	1,9	2,0	3,1	3,6	1,7
Thái Bình	0,0	2,4	5,1	4,3	2,6	1,8	1,8	2,2	3,4	4,5	1,9
Hà Nam	0,0	2,0	4,4	4,2	2,0	1,7	1,9	2,0	3,0	3,6	1,5
Nam Định	0,0	2,0	4,8	4,3	2,4	1,9	2,3	2,4	3,2	4,1	1,9
Ninh Bình	0,0	2,1	6,0	6,0	3,6	2,4	2,4	2,7	4,8	4,5	2,2
Thanh Hóa	0,0	2,4	6,6	5,4	3,2	2,0	2,3	2,7	3,8	3,2	1,8
Nghệ An	0,1	2,0	7,6	7,4	4,1	2,5	2,9	3,4	4,6	5,4	2,7
Hà Tĩnh	0,0	2,2	7,6	6,5	3,6	2,2	2,5	2,8	3,5	3,7	2,0
Quảng Bình	0,0	2,1	7,9	5,5	3,3	2,8	4,1	4,1	5,4	4,5	1,5
Quảng Trị	0,0	2,6	9,5	7,0	4,3	3,8	5,1	5,0	3,8	2,3	1,1
Thừa Thiên Huế	0,1	4,2	12,2	9,3	4,5	4,0	6,6	6,0	5,4	3,3	1,7
Đà Nẵng	0,2	5,8	22,6	22,5	12,4	8,9	13,5	13,0	10,8	8,8	4,1
Quảng Nam	0,0	2,1	6,3	5,1	2,4	3,1	3,7	2,5	1,3	0,7	0,3
Quảng Ngãi	0,0	1,6	4,8	4,8	2,3	2,4	3,3	3,1	1,5	1,4	0,7
Bình Định	0,0	2,9	8,3	6,7	4,0	4,8	6,2	4,0	2,6	2,2	1,3
Phú yên	0,0	1,7	6,0	4,7	2,3	3,6	4,6	3,7	2,5	0,8	0,5
Khánh Hoà	0,1	2,5	8,3	7,2	4,0	3,7	5,6	6,2	4,7	3,9	2,0
Ninh Thuận	0,0	1,2	4,5	5,6	4,7	4,0	4,6	4,4	2,3	1,4	0,8
Bình Thuận	0,0	1,3	4,3	3,9	2,2	2,7	3,4	2,9	2,1	1,2	0,3
Kon Tum	0,0	1,2	5,8	6,8	4,3	5,3	5,3	4,0	2,3	1,5	0,4
Gia Lai	0,0	1,1	3,9	4,1	3,1	3,2	3,3	3,0	1,5	1,2	0,6

Tỉnh/ thành phố	15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+
Đắk Lắk	0,3	8,4	25,1	25,7	16,4	9,0	10,6	11,7	16,0	17,1	9,7
Đắk Nông	0,0	1,2	4,4	3,6	2,0	2,2	2,2	2,0	1,8	0,8	0,7
Lâm Đồng	0,1	2,4	6,9	6,0	3,4	3,3	4,1	4,0	4,0	3,4	1,6
Bình Phước	0,0	1,2	4,5	3,9	2,3	1,9	2,2	1,8	1,7	1,1	0,9
Tây Ninh	0,0	1,1	3,7	3,1	2,4	3,0	3,3	2,9	1,9	1,3	0,5
Bình Dương	0,2	1,7	4,6	4,6	3,2	2,8	3,0	3,7	3,2	2,1	0,9
Đồng Nai	0,1	2,3	6,7	6,9	3,9	3,3	3,9	3,2	3,0	2,6	1,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1	3,5	9,0	8,1	5,4	4,9	5,7	5,0	4,7	3,9	1,8
TP HCM	0,2	6,3	16,3	16,9	11,5	8,5	9,3	10,6	10,5	9,8	5,9
Long An	0,1	0,9	2,7	2,8	1,7	2,9	3,3	2,7	1,8	1,2	0,4
Tiền Giang	0,1	1,1	2,8	2,6	1,6	2,1	2,7	2,4	1,7	1,2	0,5
Bến Tre	0,0	1,3	3,5	2,9	1,8	2,3	2,6	2,2	1,2	1,0	0,4
Trà Vinh	0,2	1,5	4,2	4,0	2,4	2,2	1,4	1,3	0,9	0,6	0,2
Vĩnh Long	0,0	2,0	5,6	4,2	2,3	2,9	2,8	2,3	1,4	1,1	0,5
Đồng Tháp	0,1	1,1	3,3	3,0	2,3	2,8	2,7	2,0	0,9	0,5	0,3
An Giang	0,1	1,3	4,2	3,0	2,2	2,5	2,6	2,8	1,7	0,7	0,3
Kiên Giang	0,0	1,0	3,9	3,8	2,8	2,7	2,4	1,9	1,3	0,6	0,4
Cần Thơ	0,1	3,1	8,3	7,3	4,6	4,5	5,7	5,7	4,7	2,8	1,5
Hậu Giang	0,1	1,0	2,6	2,3	1,7	2,1	1,3	1,2	0,8	0,4	0,1
Sóc Trăng	0,1	1,0	2,8	2,4	1,4	1,8	1,7	1,7	1,2	0,7	0,2
Bạc Liêu	0,1	1,4	3,7	3,2	2,3	2,9	2,2	2,2	1,5	0,7	0,6
Cà Mau	0,1	1,1	3,2	3,4	2,6	2,7	2,2	1,5	0,8	0,7	0,4